

PHẨM MUCALINDA (UDĀNA AṬṬHAKATHĀ 2.)

1. Chú giải Kinh Mucalinda

11. Trong bài kinh đầu tiên của Phẩm Mucalinda, từ "**mucalindamūle**" (*dưới gốc cây mucalinda*): Ở đây, *mucalinda* là tên gọi của cây nīpa (cây lộc vừng/cây mù u). Cây này cũng được gọi là *nicula*. *Mucalindamūle* có nghĩa là ở gần gốc cây ấy. Tuy nhiên, một số người lại nói rằng: "*Mucalo là tên của cây đó, nhưng vì nó là cây lớn nhất trong rừng nên mới gọi là mucalinda.*"

Mahā akālameghoti (*trận mưa rào lớn không đúng mùa*): Là đám mây lớn xuất hiện khi chưa đến mùa mưa. Thật vậy, đám mây ấy đã sinh khởi vào tháng cuối cùng của mùa hè, che phủ toàn bộ lòng vũ trụ.

Sattāhavaddalikāti: Tức là khi đám mây ấy sinh khởi, mưa rơi liên tục không ngớt suốt bảy ngày.

Sītavātaduddinīti: Do cơn mưa liên tục bảy ngày ấy kèm theo gió lạnh trộn lẫn những hạt nước xoáy quanh khắp nơi làm cho thời tiết u uất, nên gọi là *duddini* (những ngày thời tiết xám xịt/xấu trời).

Mucalindo nāma nāgarājāti: Ở gần chính gốc cây mucalinda ấy, bên dưới hồ nước có một long cung; vị Long vương có đại uy lực sinh ra ở đó tên là Mucalinda.

Sakabhavanāti: Tức là từ long cung của mình.

Sattakkhattuṃ bhogehi parikkhipitvāti: Tức là cuốn thân mình xung quanh thân Đức Thế Tôn bảy vòng.

Uparimuddhani mahantaṃ phaṇaṃ vihaṇṇāti: Tức là xòe chiếc mang (mào) lớn của mình ra phía trên phần đầu của Đức Thế Tôn. (Bản chép "Phaṇaṃ karitvā" cũng cùng một ý nghĩa như vậy).

Nghe rằng, vị Long vương ấy đã suy nghĩ như sau: "*Đức Thế Tôn đang ngồi dưới gốc cây gần nơi ở của ta, mà cơn mưa lớn kéo dài bảy ngày này lại đang diễn ra, Ngài cần phải có một ngôi nhà để trú ẩn.*"

Mặc dù có khả năng hóa ra một tòa lâu đài làm bằng bảy báu, nhưng Long vương lại nghĩ: "*Nếu làm như vậy thì sẽ không thu hoạch được cốt lõi của thân thể này, ta sẽ tự tay phục dịch (veyyāvacca) cho Đấng Thập Lực.*" Do đó, Long vương hóa ra một thân hình to lớn, cuốn quanh Đức Bồ Sĩ bảy vòng bằng các khúc thân của mình và xòe mang ra phía trên để che chở.

Trong Chú giải Tập Yếu (*Khandhaka-aṭṭhakathā / Mahāvagga-aṭṭhakathā 5*) có chép: "*Khoảng không gian bên trong sự bao bọc ấy rộng bằng phòng kho ở Lâu đài Bằng Đồng (Lohapāsāda)*". Còn trong Chú giải Trung Bộ (*Majjhima-aṭṭhakathā 1.284*) thì chép: "*Rộng bằng tầng dưới của Lâu đài Bằng Đồng*".

Ý định của Long vương là: "Đức Bốn Sư sẽ ở trong đó theo bất kỳ oai nghi nào Ngài muốn." Nhưng Đức Thế Tôn đã trải qua bảy ngày đứng theo tư thế ngồi như cũ. Nơi ấy trở nên giống như một tòa nhà có mái nhọn, các cửa sổ được đóng kín và các then cửa được gài chặt.

Cụm từ "**Mā bhagavantam sītam...**" (*Đừng để sự lạnh lẽo làm phiền Đức Thế Tôn...*) v.v., là lời giải thích về lý do Long vương làm như vậy. Thật vậy, Long vương đã đứng che chở như thế với suy nghĩ: "*Mong sao sự lạnh lẽo đừng làm phiền Đức Thế Tôn, mong sao sự nóng nực đừng làm phiền Ngài, mong sao sự xúc chạm của muỗi ruồi v.v. đừng làm phiền Ngài.*"

Ở đó, mặc dù trong cơn mưa kéo dài bảy ngày hoàn toàn không có sự nóng nực, nhưng nếu thỉnh thoảng mây tan ra thì sẽ có sự nóng nực, do đó Long vương suy nghĩ "*mong sao sự nóng nực cũng đừng làm phiền Ngài*" là điều hợp lý.

Tuy nhiên, một số người ở đây lại nói rằng: "*Việc đề cập đến 'sự nóng nực' là nêu lên lý do cho việc làm cho sự bao bọc của các khúc thân trở nên rộng lớn. Vì nếu sự bao bọc ấy quá chật hẹp, hơi nóng tỏa ra từ thân thể của rồng sẽ làm phiền Đức Thế Tôn; do đó bằng cách tạo ra khoảng không rộng lớn, Long vương đã đứng che chở như vậy với mục đích 'mong sao hơi nóng đừng làm phiền Ngài'.*"

Ở đó, mặc dù trong cơn mưa kéo dài bảy ngày hoàn toàn không có sự nóng nực, nhưng nếu thỉnh thoảng mây tan ra thì sẽ có sự nóng nực, do đó Long vương suy nghĩ "*mong sao sự nóng nực cũng đừng làm phiền Ngài*" là điều hợp lý.

Tuy nhiên, một số người ở đây lại nói rằng: "*Việc đề cập đến 'sự nóng nực' là nêu lên lý do cho việc làm cho sự bao bọc của các khúc thân trở nên rộng lớn. Vì nếu sự bao bọc ấy quá chật hẹp, hơi nóng tỏa ra từ thân thể của rồng sẽ làm phiền Đức Thế Tôn; do đó bằng cách tạo ra khoảng không rộng lớn, Long vương đã đứng che chở như vậy với mục đích 'mong sao hơi nóng đừng làm phiền Ngài'.*"

Viddhanti (*quang tạnh / rộng mở*): Tức là *ubbiddham* (cao), ý nói mây mờ đã xua tan đi xa.

Vigatavalāhakanti: Tức là mây đã tan đi hoàn toàn.

Devanti: Tức là bầu trời.

Viditvāti: Tức là sau khi nhận biết rằng "*Giờ đây bầu trời đã sạch mây, không còn sự nguy hại về lạnh lẽo v.v. đối với Đức Thế Tôn nữa.*"

Viniveṭhetvāti: Tức là tháo gỡ ra, nhả sự bao bọc ra.

Sakavaṇṇanti: Tức là hình dáng rồng của chính mình.

Paṭisaṃharitvāti: Tức là làm cho biến mất, thu hồi lại.

Māṇavakavaṇṇanti: Tức là hình dáng một thanh niên trẻ tuổi.

Etamatthanti: Tức là sau khi đã biết rõ về mọi mặt ý nghĩa rằng: đối với người thọ hưởng niềm vui của sự viễn ly, thì ở bất cứ nơi đâu cũng chỉ có hạnh phúc.

Imam udānanti: Ngài đã thốt lên lời cảm hứng này để biểu thị uy lực niềm vui của sự viễn ly.

Trong câu kệ cảm hứng đó:

Sukho vivekoti: Sự viễn ly khỏi các sinh y (*upadhiviveka*) — chính là Niết-bàn — mang lại hạnh phúc.

Tuṭṭhassāti: Đối với người hoan hỷ nhờ sự phỉ lạc của bốn Đạo trí (*catumaggañāṇa*).

Sutadhammassāti: Đối với người đã được nghe Giáo pháp, tức là Giáo pháp đã được khai thị.

Passatoti: Đối với người đang quán chiếu sự viễn ly ấy, hay đang quán chiếu tất cả những gì cần phải thấy bằng Trí nhãn (*ñāṇacakkhu*) thu hoạch được nhờ sức mạnh của sự nỗ lực bản thân.

Abyāpajjanti: Tức là trạng thái không sân hận; qua đây, giai đoạn tiền đề của tâm Từ (*Mettā*) được hiển thị.

Pāṇabhūtesu saṃyamoti: Tức là sự tự chế và không hại đối với các chúng sinh mang lại hạnh phúc; qua đây, giai đoạn tiền đề của tâm Bi (*Karuṇā*) được hiển thị.

Sukhā virāgatā loketi: Trạng thái ly tham ở thế gian cũng mang lại hạnh phúc. Như thế nào?

Kāmānaṃ samatikkamoti: Sự vượt khỏi các dục gọi là sự ly tham mang lại hạnh phúc; qua đây, **Đạo An-na-hàm** (*Anāgāmicagga*) được đề cập.

Asmimānassa yo vinayoti: Bằng câu này, **Quả A-la-hán** (*Arahatta*) được đề cập. Thật vậy, Quả A-la-hán gọi là sự diệt trừ trọn vẹn kiêu mạn "tôi là" (*asmimāna*); và ngoài điều này ra thì không còn hạnh phúc nào cao hơn nữa, do đó Ngài mới dạy: "**Etam ve paramaṃ sukham**" (Đây thật sự là hạnh phúc tối thượng).

Như vậy, Đức Phật đã đưa bài giảng lên đến đỉnh cao bằng Thánh quả A-la-hán.

Hoàn thành Phần chú giải Bài kinh thứ nhất.

2. CHÚ GIẢI KINH RĀJĀ (VUA)

12. Trong bài kinh thứ hai, từ "**sambahulānaṃ**" (*của nhiều vị*): Theo phương diện Tạng Luật (*vinayapariyāya*), ba người thì gọi là "sambahulā" (nhiều người), nhiều hơn số đó thì gọi là Tăng đoàn (*saṅgha*). Nhưng theo phương diện Tạng Kinh (*suttantapariyāya*), đúng ba người thì gọi là ba người, từ bốn người trở lên mới gọi là "sambahulā". Do đó, ở đây cần hiểu từ "sambahulā" theo phương diện Tạng Kinh.

Upaṭṭhānasālāyaṃ (*tại giảng đường / nhà hội họp*): Tức là tại nhà hội nghe Pháp. Nơi ấy được gọi là "nhà hội" (*upaṭṭhānasālā*) vì đó là nơi các vị Tỷ-khưu đến để hầu cận, phục dịch Đức Như Lai khi Ngài đến thuyết Pháp. *Hoặc là:* Nơi nào các vị Tỷ-khưu phân xử luật nghi, thảo luận Pháp, đàm đạo, thường hay tụ họp theo thói quen, thì giảng đường hay mái đình đó đều gọi là "nhà hội". Ở nơi ấy, chỗ ngồi của Đức Phật (*buddhāsana*) luôn luôn được sửa soạn sẵn. Đây chính là thông lệ của các Tỷ-khưu trong thời Đức Phật còn tại thế.

Sannisinnānaṃ: Tức là những vị đã đến tụ họp và ngồi lại với nhau.

Tức là những vị từ nhiều nơi khác nhau đi đến và họp lại. *Hoặc là:* **Sannisinnānaṃ** nghĩa là những vị ngồi xuống một cách tôn kính như đang ở trước mặt Đức Bổn Sư, hướng về chỗ ngồi của Đức Phật; **Sannipatitānaṃ** nghĩa là những vị có cùng chí hướng, hội tụ lại với nhau một cách tốt đẹp và trọn vẹn nhờ sự đồng điệu về tâm ý.

Ayaṃ (*điều này*): Chỉ đến câu chuyện sắp được đề cập sau đây.

Antarākathā (*câu chuyện ở giữa / chuyện phiếm*): Là một câu chuyện khác diễn ra ở khoảng giữa của việc tác ý đề mục thiền định, việc đọc tụng, việc hỏi đáp v.v. *Hoặc là:* Câu chuyện diễn ra ở giữa khoảng thời gian nhận lời huấn thị của Đức Sugata vào giữa trưa và buổi nghe Pháp vào buổi tối. *Hoặc là:* Một câu chuyện khác diễn ra ở giữa các hành vi ứng xử của sa-môn, nên gọi là "antarākathā".

Udapādīti: Tức là đã sinh khởi.

Imesaṃ dvinnaṃ rājūnaṃ (*trong hai vị vua này*): Sử dụng sở hữu cách (*sāmivacana*) với nghĩa lựa chọn/phân định (*niddhāraṇa*).

Mahaddhanataro vā (*ai là người giàu có hơn...*): Người có nhiều tài sản gồm năm báu/bảy báu chôn giấu dưới đất thì gọi là *mahaddhana* (người giàu có); trong hai vị, người nào giàu có vượt trội hơn thì gọi là *mahaddhanataro* (người giàu có hơn). Từ "vā" mang nghĩa lựa chọn (*vikappa*). Ở các từ còn lại cũng hiểu theo phương cách tương tự.

Tuy nhiên, có sự phân biệt chi tiết như sau:

Mahābhogo: Người có nhiều vật dụng, tài sản tiêu dùng hàng ngày.

Mahākoso: Người có kho tàng lớn chứa các khoản thu nhập đầu vào hàng ngày.

Một số chú giải khác lại nói: "Tài sản thuộc quyền sở hữu bao gồm ngọc báu, cốt lõi, phần thô, bụi cây/thảo mộc v.v. đi vào hàng ngày gọi là tài sản (*dhana*); còn chính tài sản đó được cất giữ trong các hầm/phòng cốt lõi thì gọi là kho tàng (*kosa*)."

Chú thích về 24 loại ngọc báu (*maṇi*): Kim cương (*vajira*), đại lam ngọc (*mahānīla*), ấn-đà-lam ngọc (*indanīla*), ngọc bích (*marakata*), ngọc lưu ly (*veḷuriya*), hồng ngọc (*padumarāgo*), hoàng ngọc (*phussarāgo*), ngọc kakketana, ngọc pulāka, ngọc vimala, lohitaṅka (hồng ngọc thẫm), thạch anh (*phalika*), san hô (*pavāḷa*), đá tinh chiếu (*jotirasa*), hổ phách vàng nhạt (*gomuttaka*), ngọc hạch gomedaka, đá tia lửa - Spinel sogandhika), ngọc trai (*muttā*), vỏ ốc xà cừ (*saṅkha*), thạch anh đen tuyền añjanamūla, kim cương thường rājapaṭṭa, đá chữa lành amataṃsaka, ngọc yêu piyaka, và ngọc nữ brāhmaṇī — 24 loại này gọi là ngọc báu (*maṇi*).

Bảy loại kim loại (*loha*) và tiền xu (*kaḥāpaṇa*) gọi là cốt lõi (*sāra*). **Giường, chăn, áo khoác, ngà hải mã/ngà quân tượng, đá v.v.** gọi là phần thô (*pheggu*). **Gỗ đàn hương, trầm hương, nghệ tây, hương xông, long não v.v.** gọi là hương liệu/thảo mộc (*gumbā*).

Ở đây, qua từ "v.v." (*ādi*) đầu tiên, tất cả các vật phẩm tiêu dùng của chúng sinh — bắt đầu từ các loại ngũ cốc chế biến như lúa gặt, lúa mì, đậu xanh, đậu đen v.v. — đều được bao hàm.

Mahāvijito: Người có lãnh thổ, quốc độ rộng lớn.

Mahāvāhano: Người có nhiều phương tiện đi lại như voi, ngựa v.v.

Mahabbalo: Người có sức mạnh quân đội và sức mạnh thể chất lớn.

Mahiddhiko: Người có đại thần lực được tạo thành từ các phước nghiệp, tức là sự thành tựu như ý muốn.

Mahānubhāvo: Người có đại uy lực được cấu thành từ uy đức, hoặc sự nỗ lực, mưu lược và quyền lực thống trị.

Ở đây, qua chi tiết thứ nhất, sự thành tựu về thu nhập (*āyasampadā*) được hiển thị đối với các vị vua ấy; qua chi tiết thứ hai là sự thành tựu về tài sản vật dụng (*vittūpakaraṇasampadā*); qua chi tiết thứ ba là sự thành tựu về của cải (*vibhavasampadā*); qua chi tiết thứ tư là sự thành tựu về lãnh thổ (*janapadasampadā*); qua chi tiết thứ năm là sự thành tựu về phương tiện đi lại (*yānasampadā*); qua chi tiết thứ sáu là sự thành tựu về cá nhân (*attasampadā*) cùng với sự thành tựu về tùy tùng (*parivārasampadā*); qua chi tiết thứ bảy là sự thành tựu về phước nghiệp (*puññakammasampadā*); qua chi tiết thứ tám là sự thành tựu về uy đức (*pabhāvasampadā*). Do đó, cần hiểu rằng bảy sự thành tựu cơ bản mà các vị vua mong ước — gồm thành tựu về bản thân (*sāmisampatti*), thành tựu về đại thần (*amaccasampatti*), thành tựu về quân đội (*senāsampatti*), thành tựu về quốc độ (*raṭṭhasampatti*), thành tựu về của cải (*vibhavasampatti*), thành tựu về đồng minh (*mittasampatti*), và thành tựu về thành trì (*duggasampatti*) — tất cả đều đã được giảng giải phù hợp.

Rājā (Vua): Người làm cho đại chúng hoan hỷ bằng bốn pháp tế độ (Tứ Nhiếp pháp - *saṅgahavatthu*) như bố thí (*dānā*), ái ngữ, v.v.

Māgadho: Là chúa tể của xứ Magadha.

Seniyo: Vì có lực lượng quân đội lớn, hoặc do thuộc dòng họ Seniya.

Bimbisāro: *Bimbi* nghĩa là vàng; do ngài có sắc thân rạng rỡ như vàng ròng (*sārabimbi*) nên gọi là Bimbisāra (Bình-sa-vương / Tần-bà-ta-la). Nhưng một số người lại nói: "*Đó chỉ đơn thuần là tên của vị vua ấy.*"

Pasenadi (Ba-tư-nặc): Người chiến thắng kẻ thù và quân đội đối phương.

Kosalo: Là vị đứng đầu của quốc độ Kosala.

Ayañcarahīti: Ở đây, *carahī* chỉ là một trợ từ (*nipāta*).

Vippakatāti: Là chưa hoàn thành, dở dang. Ý nói câu chuyện phiếm (*antarākathā*) của các vị Tỷ-khưu ấy chưa kết thúc.

Sāyanhasamayanti: Tức là vào một buổi chiều.

Paṭisallānā vuṭṭhitoti: Tức là sau khi xả Quả định (*phalasamāpatti*) — gọi là sự tịnh cư (*paṭisallāna*) do rút tâm khỏi các đối tượng như sắc v.v. — đúng theo khoảng thời gian đã định. Thật vậy, Đức Thế Tôn vào buổi sáng, được chư Tỷ-khưu Tăng xung quanh, đi vào thành Sāvattihī làm cho chư Tỷ-khưu dễ dàng nhận được thức ăn khát thực. Sau khi làm xong việc ăn uống, Ngài cùng chư Tỷ-khưu rời thành Sāvattihī trở về tu viện, đứng trước hương phòng (*gandhakuṭi*) để hiển thị bốn phận; sau đó ban lời huấn thị của Đức Sugata khởi lên phù hợp cho chư Tỷ-khưu đang đứng đó.

Khi các Tỷ-khưu đã giải tán đi đến các nơi ở ban ngày như khu rừng, gốc cây v.v., Đức Phật đi vào hương phòng, trải qua phần lớn thời gian ban ngày trong niềm vui của Quả định. Khi xả định đúng theo thời gian đã định, Ngài suy nghĩ: "*Bốn chúng đang ngồi chờ Ta đến, làm lấp đầy toàn bộ tu viện; giờ đã đến lúc Ta đi đến giảng đường nghe Pháp để thuyết Pháp.*"

Ngài đứng dậy khỏi chỗ ngồi, từ hương phòng ngát hương bước ra như sư tử chúa bước ra khỏi hang vàng, đi đến cận kề hội chúng với dáng đi uy nghi đẹp đẽ không chút dao động thân thể, như một con voi chiến dũng mãnh. Với sự thành tựu của sắc thân được tô điểm bởi 80 tướng phụ, rực rỡ bởi 32 tướng đại nhân, với hào quang một thước (*byāmapabbhā*), sự tạo nhĩ duyên đáng bao quanh, được trang hoàng bởi mạo hào quang rực rỡ, phóng ra sáu màu hào quang Phật (xanh, vàng, đỏ, trắng, cam, rực rỡ), mang uy lực không thể nghĩ bàn và phong thái Phật (*buddhalīlā*) vô song, Ngài làm cho toàn bộ tu viện hắt lên một luồng ánh sáng rồi đi đến nhà hội (*upaṭṭhānasālā*).

Vì lý do đó, kinh văn viết: "*Rồi Đức Thế Tôn... đi đến đó.*"

Đức Thế Tôn sau khi đến nơi, hiển thị bốn phận rồi ngồi xuống; thấy các Tỷ-khưu giữ sự im lặng, Ngài suy nghĩ: "*Nếu Ta không lên tiếng, các Tỷ-khưu này vì sự tôn kính đối với Đức Phật sẽ không*

nói chuyện dù suốt cả một kiếp." Do đó, để khởi xướng câu chuyện, Ngài thốt lên lời bắt đầu bằng: "**Kāya nuttha, bhikkhave...**" (Này các Tỷ-khuru, các người đang thảo luận về chuyện gì?...).

Kāya nutthāti: Tức là *katamāya nu bhavatha* (Các người đang đàm luận về chuyện gì thế?).

Bản chép "Kāya notthā" cũng cùng một ý nghĩa như vậy. Bản chép "Kāya nvetthā" thì có nghĩa là *katamāya nu ettha* (Ở đây các người đang đàm luận về chuyện gì?).

Ý nghĩa tóm tắt ở đây là: "Này các Tỷ-khuru, các người đang tụ họp ở đây về câu chuyện gì? Và câu chuyện nào của các người chưa hoàn thành do sự đi đến của Ta, Ta sẽ làm cho câu chuyện đó được hoàn thành." Đức Phật đã thỉnh mời (*pavāreṇa*) bằng sự Toàn Giác của Ngài như thế.

Na khvetanti: Tức là *na kho etaṃ* (điều đó thật không...), hoặc đây chỉ là một cách đọc khác.

Bản chép "Na khota" cũng là cách phân tích từ *na kho etaṃ*.

Kulaputtānanti: Đối với các thiện nam tử có chủng tính và giới hạnh tốt đẹp.

Saddhāti: Nhờ đức tin (*saddhā*), tức là niềm tin vào nghiệp và quả của nghiệp, cùng niềm tin nơi Tam Bảo.

Agāasmāti: Từ nhà, ý chỉ trạng thái sống đời gia chủ.

Anagāriyanti: Việc xuất gia (*pabbajjā*).

Pabbajitānanti: Đối với những người đã bước vào đời sống xuất gia.

Yanti: Là từ chỉ đến hành vi.

Cách nối từ (*padayojanā*) ở đây như sau: "Này các Tỷ-khuru, các người xuất gia không phải vì bị nhà vua bắt ép, không phải vì bị trộm cướp đe dọa, không phải vì mắc nợ, cũng không phải vì sinh kế; mà các người đã rời bỏ gia đình bằng đức tin để xuất gia trong Giáo Pháp của Ta. Việc các người hiện nay lại đàm luận về loại chuyện phiếm (*tiracchānakathā*) liên quan đến các vị vua như thế này — việc đàm luận câu chuyện như vậy thật không phù hợp, hoàn toàn không thích hợp đối với các người."

Sau khi bác bỏ điều không phù hợp đối với những người xuất gia đã hội tụ lại như vậy, giờ đây để chỉ dạy thực hành phù hợp cho họ, Ngài phán: "**Sannipatitānaṃ vo, bhikkhave, dvayaṃ karaṇīyaṃ dhammī vā kathā ariyo vā tuṇhībhāvo**" (Này các Tỷ-khuru, khi tụ họp lại, các người có hai việc nên làm: một là đàm luận về Pháp, hai là sự im lặng của bậc Thánh).

Voti: Tức là *tumhākaṃ* (của các người). Căn cứ theo từ *karaṇīyaṃ* (vụ bốn / việc nên làm), sở hữu cách này mang nghĩa tác nhân (*kattar*), do đó có nghĩa là *tumhehi* (bởi các người).

Dvayaṃ karaṇīyanti: Có hai việc cần phải làm.

Dhammī kathāti: Câu chuyện không rời xa Tứ Thánh Đế; ý chỉ bài giảng Pháp hiển thị sự vận hành của sinh tử (*pravṛtti*) và sự chấm dứt sinh tử (*nirvṛtti*). Ngay cả mười chủ đề đàm luận (*dasakathāvatthu*) cũng thuộc về một phần của Pháp thoại này.

Ariyoti: Gọi là "Thánh" (*ariya*) vì mang lại lợi ích tuyệt đối, hoặc nghĩa là thanh tịnh, cao quý.

Tuṇhībhāvoti: Sự không nói năng, tức là sự thực hành thiền Định (*samatha*) và thiền Tuệ (*vipassanā*).

Tuy nhiên, một số chú giải nói rằng: "*Do trạng thái đối lập với khẩu hành (vacīsaṅkhāra), Thiền thứ hai (dutiyaññhāna) được gọi là sự im lặng của bậc Thánh.*"

Một số chú giải khác lại nói: "*Thiền thứ tư (catutthajññhāna) là sự im lặng của bậc Thánh.*"

Ý nghĩa ở đây là: "*Này các Tỷ-khưu, khi các người sống ở nơi thanh vắng với thân viễn ly để làm tăng trưởng tâm viễn ly, nếu có đôi khi hội tụ lại với nhau, thì những người tụ họp như vậy phải đàm luận về Pháp liên quan đến tính vô thường v.v. của ngũ ẩn để giúp đỡ lẫn nhau theo phương cách 'làm cho nghe điều chưa nghe, làm cho thanh tịnh điều đã nghe'; hoặc là phải sống trong các tầng Thiền định (jhānasamāpatti) để không làm phiền lẫn nhau.*"

Ở đây, qua lời khuyên "nên làm" thứ nhất (*dhammī kathā* - đàm luận về Pháp), Đức Phật chỉ ra phương cách bước vào Giáo Pháp cho những người chưa bước vào, và qua lời khuyên thứ hai (*ariyo tuñhībhāvo* - sự im lặng của bậc Thánh), Ngài chỉ ra phương cách thoát khỏi sinh tử cho những người đã bước vào.

Hoặc là: Qua điều thứ nhất, Ngài hướng dẫn sự tinh thông về Pháp học (*āgama*); qua điều thứ hai, Ngài hướng dẫn sự tinh thông về Pháp chứng (*adhigama*), hay phương cách tiếp cận kinh điển.

Atha vā: Qua điều thứ nhất, Ngài hiển thị nguyên nhân thứ nhất phát sinh Chánh kiến; qua điều thứ hai, Ngài hiển thị nguyên nhân thứ hai. Thật vậy, đúng như lời Đức Phật đã dạy:

"*Này các Tỷ-khưu, có hai nhân, hai duyên này làm sinh khởi Chánh kiến: đó là tiếng nói từ người khác (parato ca ghoso) và sự tác ý đúng đắn nội tâm (paccattañca yoniso manasikāro).*" (A.ni. 2.127).

Hoặc là: Qua điều thứ nhất, Ngài làm rõ nguyên nhân gốc rễ của Chánh kiến thế gian (*lokiyasammādiṭṭhi*); qua điều thứ hai, Ngài làm rõ nguyên nhân gốc rễ của Chánh kiến xuất thế gian (*lokuttarasammādiṭṭhi*). Cần hiểu cách nối kết ý nghĩa ở đây theo phương cách như vậy.

Etamattamaṃ viditvāti: Tức là sau khi đã biết rõ về mọi mặt ý nghĩa rằng: so với sự thành tựu về dục lạc được chư Tỷ-khưu khen ngợi, thì sự thành tựu về Thiền định v.v. lại an tịnh hơn và cao quý hơn nhiều.

Imaṃ udānanti: Ngài đã thốt lên lời cảm hứng này để hiển thị uy lực niềm vui trú trong cảnh giới của bậc Thánh (*ariyavihāra*).

Trong câu kệ cảm hứng đó:

Từ "**loka**" (*thế gian*) trong cụm "**yañca kāmāsukhaṃ loka**" (*những dục lạc ở thế gian*):

Có khi chỉ về các hành (*saṅkhāra*), như trong các đoạn "*khandhaloko, āyatanaloko, dhātuloko*" (uẩn thế gian, xứ thế gian, giới thế gian).

Có khi chỉ về thế giới không gian (*okāsaloka*), như trong đoạn:

"Cho đến nơi mặt trăng, mặt trời quay quanh, Chiếu sáng khắp các phương; Trong ngàn cõi thế giới ấy, Quyền lực của người được thực thi." (M.ni. 1.503).

Có khi chỉ về chúng sinh (*sattaloka*), như trong đoạn "Đức Thế Tôn dùng Phật nhãn quán chiếu thế gian..."

Ở đây, từ "loka" cần được hiểu là bao gồm cả **chúng sinh thế gian** và **không gian thế gian**. Do đó, từ địa ngục A-tỳ trở lên cho đến dưới cõi Phạm thiên, những hạnh phúc gắn liền với dục vọng khởi lên do tham ái (*kilesakāma*) dựa trên các dục trưởng dưỡng (*vatthukāme*) trong thế gian này gọi là "kāmasukha".

Yañcidam diviyam sukhanti: Hạnh phúc thuộc về cõi trời, tức là hạnh phúc có được nhờ các tầng thiên sắc giới (*rūpasamāpatti*) của chư Phạm thiên và loài người, có được nhờ sự tịnh trú cao quý (*dibbavihāra*).

Taṇhakkhayasukhassāti: "Hạnh phúc do sự diệt trừ tham ái" (*taṇhakkhayasukha*); tức là hạnh phúc của Quả định (*phalasamāpatti*) diễn ra nhờ sự chấm dứt tham ái khi lấy Niết-bàn — nơi làm cho tham ái đoạn tận — làm đối tượng.

Eteti: Đây là cách diễn đạt có sự biến đổi vĩ tố/giống (*lingavipallāsa*), mang nghĩa là *etāni sukhānīti* (những hạnh phúc này). Một số bản chép gom cả hai loại hạnh phúc lại thành từ chung là "**etaṃ**", thì câu tiếp theo phải đọc là "**kalam nāgghatī**".

Soḷasinti: Bằng một phần mười sáu.

Ý nghĩa tóm tắt ở đây là: Tất cả hạnh phúc của loài người trong thế gian (bắt đầu từ hạnh phúc của vị Vua Chuyển bánh xe pháp), hạnh phúc mà các loài rồng (*nāga*), kim xí điểu (*supanna*) v.v. thọ hưởng, sáu loại dục lạc ở các cõi trời (từ cõi Tứ Đại Vương trở lên) — tức là bất kỳ dục lạc nào sinh khởi trong 11 cõi Dục giới — cùng với hạnh phúc Thiên định thế gian gọi là "trời" (*diviya*) sinh khởi trong các tầng Thiên sắc giới và vô sắc giới của chư thiên cõi Sắc/Vô sắc; tất cả hai loại hạnh phúc ấy hợp lại, nếu đem chia làm 16 phần, thì một phần mười sáu của một phần đó cũng không bằng (không sánh kịp) một phần nhỏ của hạnh phúc diệt trừ tham ái (tức hạnh phúc Quả định).

Sự giảng giải ý nghĩa này được nói một cách tổng quát theo Quả định (*phalasamāpatti*). Nhưng vì trong Chánh văn Pāli đề cập đến "sự diệt trừ tham ái" một cách không phân biệt, nên dù chỉ là hạnh phúc của **Sơ quả Định** (*paṭhamaphalasamāpatti*) thì một phần nhỏ của nó cũng đã vượt xa mọi hạnh phúc thế gian. Thật vậy, đúng như lời Đức Phật đã dạy:

"Hơn làm vua cõi đất, Hơn lên cõi chư thiên, Hơn chủ trì thế gian, Quả Tư-đà-hàm tối thượng." (Dhap. 178).

Trong Tương Ưng Tu-đà-hoàn (*Sotāpattisaṃyutta*), Ngài cũng dạy:

"Này các Tỷ-khưu, cho dù vị Vua Chuyển bánh xe pháp cai trị bốn đại dương, sau khi thân hoại mạng chung được sinh về cõi trời cõi vui, làm bạn với chư thiên Cõi Trời Ba Mươi Ba, ở đó tại

khu vườn Nandana được hàng chư thiên nữ vây quanh, hưởng thụ năm dục lạc thiên giới; nhưng nếu vị ấy không thành tựu bốn pháp [Dự lưu chi], thì vị ấy vẫn chưa thoát khỏi địa ngục, chưa thoát khỏi loài súc sinh, chưa thoát khỏi cõi ngã quý, chưa thoát khỏi đọa xứ, ác thú, hiểm họa.

Này các Tỷ-khưu, mặc dù vị Thánh đệ tử sống bằng thức ăn khát thực, mặc áo phần tảo (áo vải vụn), nhưng nếu vị ấy thành tựu bốn pháp, thì vị ấy đã hoàn toàn thoát khỏi địa ngục, thoát khỏi loài súc sinh, thoát khỏi cõi ngã quý, thoát khỏi đọa xứ, ác thú, hiểm họa.

Bốn pháp ấy là gì? Này các Tỷ-khưu, ở đây vị Thánh đệ tử có lòng tin bất động nơi Đức Phật... lòng tin bất động nơi Giáo pháp... lòng tin bất động nơi Tăng đoàn... thành tựu Giới mà các bậc Thánh yêu thích, không bị sút mẻ, đưa đến Thiền định. Thành tựu bốn pháp này, thì sự có được bốn đại dương [quyền lực cõi đời] không bằng một phần mười sáu sự có được bốn pháp này." (S.ni. 5.997).

Như vậy, Đức Thế Tôn ở mọi nơi đều phân tích rằng hạnh phúc thế gian là hữu hạn và còn bị vượt qua, chỉ có hạnh phúc xuất thế gian mới là vô thượng và siêu việt nhất.

Hoàn thành Phần chú giải Bài kinh thứ hai.

3. CHÚ GIẢI KINH ĐÁNH ĐẬP/TRỪNG PHẠT /GẬY GỘC (DANḌASUTTAVANNAṆĀ)

13. Trong bài kinh thứ ba:

Kumārakā nghĩa là các đứa trẻ (*dārakā*).

Antarā ca sāvattim antarā ca jetavanam (ở khoảng giữa Sāvattihī và giữa Jetavana): Từ **antarā** xuất hiện với nhiều ý nghĩa trong các ngữ cảnh khác nhau:

Xuất hiện với nghĩa **nguyên do / lý do** (*kāraṇa*) trong các đoạn như: "Ai có thể biết được lý do/khoảng giữa ấy, ngoại trừ Đức Như Lai" (A.ni. 6.44; 10.75), hay "Người đời tụ họp bàn bạc, giữa tôi và ông có nguyên do/mối liên hệ gì" (S.ni. 1.228).

Xuất hiện với nghĩa **thời điểm / khoảnh khắc / cơ hội** (*khaṇa*) trong các đoạn như: "Bạch Thế Tôn, một người phụ nữ đã nhìn thấy con trong khoảnh khắc giữa ánh chớp khi đang rửa chén đĩa" (M.ni. 2.149).

Xuất hiện với nghĩa **tâm / bên trong tâm** (*citta*) trong các đoạn như: "Người mà từ bên trong không có các sự phẫn nộ" (Ud. 20).

Xuất hiện với nghĩa **ở giữa / giữa chừng** (*vemajjha*) trong các đoạn như: "Đạt đến sự kết thúc ở giữa chừng".

Xuất hiện với nghĩa **khoảng trống / khoảng giữa** (*vivara*) trong các đoạn như: "Này các Tỷ-khưu, dòng sông Tapodā này chảy ra từ khoảng trống giữa hai đại địa ngục" (Pārā. 231).

Ở đây, từ này cũng được hiểu theo nghĩa **khoảng trống / khoảng giữa** (*vivara*). Do đó, ý nghĩa ở đây cần được hiểu là "ở khoảng giữa thành Sāvattihī và tịnh xá Jetavana". Do sự kết hợp với từ **antarā**, chủ từ được chia ở đối cách (*upayogavacana - accusative*): "**antarā ca sāvattim antarā ca jetavanam**".

Ở những chỗ như thế này, các nhà ngữ pháp (*akkharacintakā*) thường dùng một từ **antarā** duy nhất như trong câu "**antarā gāmañca nadiñca gacchati**" (đi vào khoảng giữa làng và dòng sông), và từ **antarā** đó cũng được kết hợp với từ thứ hai. Nhưng ở đây (trong kinh văn), từ này đã được lặp lại và kết hợp sẵn.

Ahiṃ daṇḍena hananti (dùng gậy đánh con rắn): Một con rắn đen từ trong hang chui ra đi tìm thức ăn, đang trong tình trạng đói khát, bị các đứa trẻ đuổi theo và dùng gậy đánh đập.

Vào thời điểm ấy, Đức Thế Tôn đang trên đường vào thành Sāvattihī để khất thực. Nhìn thấy các đứa trẻ trên đường đang dùng gậy đánh con rắn, Ngài hỏi: "Này các cậu bé, vì sao các con lại dùng gậy đánh con rắn này?". Khi nghe chúng trả lời: "Bạch Thế Tôn, vì sợ nó cắn", Đức Thế Tôn khởi lên sự động tâm giáo pháp (*dharmasamvega*): "Những đứa trẻ này vì muốn tạo sự an lạc cho bản thân mà lại đánh đập con vật này, chúng sẽ phải chịu khổ đau ở nơi tái sinh; ôi thật là sự khéo léo phỉnh mộng của xót thương do vô minh!". Và chính từ sự động tâm giáo pháp ấy, Ngài đã thốt lên lời cảm tác (*udāna*). Do đó mới nói: "**Atha kho bhagavā...**" (Rồi thì Đức Thế Tôn...).

Trong đoạn đó, **etamattam veditvā** (biết rõ ý nghĩa này):

Một số nhà giải thích rằng: "*Biết rõ ý nghĩa này tức là biết rằng 'Các đứa trẻ này vì muốn sự an lạc cho bản thân mà làm hại kẻ khác, thì chính chúng sẽ không nhận được an lạc ở đời sau'*".

Những người khác (đi sai đường) thì việc tìm kiếm an lạc của họ sẽ dẫn đến khổ đau trong tương lai; còn những người đi đúng đường thì quyết nhiên dẫn đến an lạc. Do đó, Đức Tôn Sư thốt lên lời cảm tác này với niềm hỷ hoan rằng: "*Ôi! Những người thực hành theo lời dạy của ta, sống thoát khỏi sự hại người, thật sự là những người phân chia phần an lạc tuyệt đối*".

Tuy nhiên, một số vị khác lại nói: "*Sau khi biết rõ mọi khía cạnh sự nguy hại của việc làm tổn hại kẻ khác do các đứa trẻ ấy thực hiện, Đức Thế Tôn đã thốt lên bài cảm tác này nhằm làm sáng tỏ lần lượt sự nguy hại của việc làm hại và lợi ích của lòng thương xót chúng sinh*".

Tattha sukhakāmānīti...

Trong đoạn đó, **Sukhakāmānī** nghĩa là những chúng sinh khao khát sự an lạc, tìm kiếm an lạc do việc tuyệt đối mong muốn hạnh phúc cho riêng mình.

Bhūtānī nghĩa là các loài sinh linh / chúng sinh (*pāṇino*).

Yo daṇḍena vihiṃsati (người dùng gây hại...):

Ở đây, **daṇḍena** (bằng gây) chỉ là cách nói đại diện thuyết giảng (*desanāmatam*), nhưng ý nghĩa thực sự là "bằng gây, bằng cục đất, vũ khí, hay đòn đánh bằng tay, v.v."

Hoặc **daṇḍena** nghĩa là "bằng sự trừng phạt / hình phạt" (*daḍḍanena*).

Điều này có nghĩa là: Bất kỳ ai dùng bất kỳ hình phạt nào trong số các hình phạt này — dù là **khẩu phạt** (*vacīdaṇḍa*) bằng cách xúc phạm dòng tộc, v.v.; hoặc **thân phạt** (*sarīradaṇḍa*) bằng cách dùng tay, chày, vũ khí, v.v. để đánh đập, đập phá, đâm chém, v.v.; hoặc **tài phạt** (*dhanadaṇḍa*) bằng cách phạt tiền một trăm hay một ngàn — mà làm hại, hành hạ, gây khổ đau cho tất cả các chúng sinh vốn đang khao khát hạnh phúc...

Attano sukhamesāno, pecca so na labhate sukham (khi tìm kiếm an lạc cho mình, sau khi chết người ấy không nhận được an lạc):

Nghĩa là người ấy dù mong muốn, tìm kiếm, khát khao hạnh phúc cho bản thân, nhưng sau khi chết (*pecca*) sang đời sau, người ấy sẽ không nhận được cả ba loại hạnh phúc: hạnh phúc cõi người (*manussasukha*), hạnh phúc cõi chư thiên (*dibbasukha*), và hạnh phúc Niết-bàn (*nibbānasukha*). Trái lại, chính do hình phạt/hành động tàn hại đó, người ấy chỉ nhận về toàn là khổ đau.

Pecca so labhate sukham (sau khi chết người ấy nhận được an lạc):

Người nào thành tựu sự nhẫn nại, lòng từ và sự xót thương (*khantimettānuddayasampanno*), suy nghĩ rằng: "*Ta mong muốn hạnh phúc và ghét bỏ khổ đau thế nào, thì tất cả chúng sinh cũng như vậy*", rồi kiên định giữ mình trong các sự kiêng tránh (*sampattaviratī...*), không dùng bất kỳ hình phạt nào theo cách đã nêu để làm hại hay quấy nhiễu bất kỳ chúng sinh nào...

Người ấy, sau khi chết (*pecca*), khi sinh làm người sẽ nhận được hạnh phúc cõi người, khi sinh làm chư thiên sẽ nhận được hạnh phúc cõi chư thiên, và khi vượt qua cả hai thì nhận được hạnh phúc Niết-bàn.

Việc dùng từ hiện tại **labhate** (*nhận được / thu hoạch được*) ở đây là để chỉ ra rằng, vì hạnh phúc ấy chắc chắn sẽ xảy ra đối với một người như vậy, nên nó giống như là đang hiện hữu ngay trong hiện tại vậy.

Ở bài kệ trước đó cũng được hiểu theo phương cách (*nayo*) tương tự như thế này.

Tatīyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

(Phần Chú giải Kinh thứ ba đến đây là kết thúc.)

4. SAKKĀRASUTTAVAṆṆANĀ (CHÚ GIẢI KINH CUNG KÍNH / KINH SAKKĀRA)

14. Trong bài thứ tư (Catutthe):

Tena kho pana samayena bhagavā sakkato hoti (Vào thời ấy, Đức Thế Tôn được cung kính...): Đức Thế Tôn được cung kính, cúng dường bởi sự tôn kính gia tăng không ngừng, giống như tự phát khởi nỗ lực nghĩ rằng "*Từ đây trở đi Ta không còn cơ hội nào nữa*", vốn là quả báu của công đức tích lũy đặc biệt qua 4 biến số (4 a-tăng-kỳ) và 100.000 đại kiếp. Giống như đám mây lớn kếp bốc lên từ khắp bốn phương gội xuống trận mưa rào, tất cả các pháp Ba-la-mật như tụ lại cùng một lúc để tạo nên dòng sông lớn về lợi lộc và sự cung kính dành cho Đức Thế Tôn, hứa hẹn "*Sẽ cho quả báu ngay trong một kiếp sống này*".

Do đó, các sát-đế-lị, bà-la-môn v.v. mang theo thức ăn, nước uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương thơm, phấn thoa trên tay đi đến và tìm kiếm Đức Thế Tôn: "*Đức Phật ở đâu? Đức Thế Tôn ở đâu? Đức Thiên Trung Thiên ở đâu? Đức Ngưu Vương giữa loài người ở đâu? Đức Sư Tử giữa loài người ở đâu?*".

Họ mang theo các vật phẩm trên hàng trăm cự xa (xe chở) mà vẫn không tìm được chỗ chen chân. Giống như các bà-la-môn ở Andhakavinda, họ đứng và nối đuôi nhau kếp sát từng trục xe này vào trục xe khác trải dài suốt cả phạm vi một gāvuta (khoảng 3–4 km). Tất cả điều đó cần được hiểu theo phương cách đã được nêu trong Khandhaka (Đại Phẩm - Luật Tạng, trang 282) và trong các bài kinh khác. Đức Thế Tôn nhận được sự cúng dường như thế nào thì Tăng chúng Tỷ-khưu cũng nhận được như thế ấy. Do đó có câu:

"Này Cunda, đối với tất cả các hội chúng hay đoàn thể hiện đang xuất hiện trên đời, Ta không thấy dù chỉ một hội chúng nào đạt đến đỉnh cao của lợi lộc và danh tiếng như hội chúng Tỷ-khưu này." (Trường Bộ Kinh 3.176)

Sự lợi lộc và cung kính khởi sinh đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng Tỷ-khưu kết hợp lại thành một, vô lượng vô biên như dòng nước của hai con sông lớn hòa vào làm một. Do đó mới nói:

"Vào thời ấy, Đức Thế Tôn được cung kính... các vật dụng; Tăng chúng Tỷ-khuru cũng được cung kính... các vật dụng."

Ngược lại, các ngoại đạo (*titthiyā*) trước đây do không tích tập phước báu và thực hành sai lạc nên không được cung kính, không được coi trọng. Khi Đức Phật xuất hiện, vẻ đẹp của họ hoàn toàn bị suy giảm, mất hết ánh sáng, mất hết uy lực, mất hết lợi lộc và sự cúng dường, giống như những con đom đóm khi mặt trời mọc.

Không thể chịu đựng nổi sự lợi lộc và cung kính lớn lao như thế dành cho Đức Thế Tôn và Tăng chúng, họ nảy sinh tâm đố kỵ, phun ra độc khí ghen ghét: *"Chúng ta phải dùng những lời lẽ thô bạo mắng chửi để đuổi chúng đi"*. Họ đi khắp nơi mắng chửi, xúc phạm các Tỷ-khuru. Do đó mới nói: *"Các du sĩ ngoại đạo khác không được cung kính... các vật dụng. Bây giờ các du sĩ ngoại đạo ấy không chịu nổi sự cúng dường dành cho Đức Thế Tôn và Tăng chúng Tỷ-khuru, khi thấy các Tỷ-khuru ở trong làng hay trong rừng liền mắng chửi, xúc phạm, làm cho tức giận, quấy nhiễu bằng những lời lẽ bất nhã và thô bạo."*

Trong đoạn đó:

Asabbhāhi: nghĩa là những lời không thích hợp nói ở nơi hội chúng (*sabhā*), không thích hợp nói giữa chốn đông người lành mạnh; tức là những lời thô thiển (*duṭṭhulla*).

Pharusāhi: nghĩa là những lời thô bạo, đâm thấu tâm can.

Akkosantī: nghĩa là nhạo báng, mắng chửi dựa vào các căn cứ như giai cấp, chủng tộc, v.v.

Paribhāsantī: nghĩa là đe dọa, tạo ra sự sợ hãi bằng cách gây hấn.

Rosentī: nghĩa là làm cho tức giận bằng cách khiêu khích, vu khống.

Vihesentī: nghĩa là quấy nhiễu, làm cho khó chịu bằng nhiều hình thức khác nhau.

Hỏi: *"Làm thế nào mà những người này lại có thể mắng chửi Đức Thế Tôn - Bậc khiến cho toàn thể thế gian hoan hỷ - và Tăng chúng Tỷ-khuru?"* Đáp: Vì sự xuất hiện của Đức Thế Tôn làm cho họ mất hết lợi lộc cúng dường nên tâm họ bị tổn thương, giống như người đào đất tự làm mình vấp ngã, hay như người cố tạo ra vết xước trên viên ngọc lưu ly hoàn hảo. Họ đã thuyết phục nữ du sĩ tên là Sundarī, dùng cô ta để tung tin đồn xấu về Bậc Đạo Sư và các Tỷ-khuru, rồi tiến hành mắng chửi, quấy phá. Câu chuyện về cô Sundarī này sẽ xuất hiện ngay trong Chánh văn ở Kinh Sundarī (*Udāna 38*) phía sau, nên những gì cần nói sẽ được giải thích rõ tại đó.

Các Tỷ-khuru đi đến trước mặt Đức Thế Tôn và trình báo lại sự việc đó. Do đó mới nói: *"Lúc bấy giờ, nhiều vị Tỷ-khuru đi đến chỗ Đức Thế Tôn... quấy nhiễu."* Ý nghĩa đoạn đó đúng như đã giải thích.

Etamatthaṃ veditvā (Thấu suốt ý nghĩa này): nghĩa là sau khi hiểu rõ từ mọi khía cạnh về sự thực hành sai lạc của các ngoại đạo đố kỵ ấy.

Imaṃ udānaṃ (Thốt lên lời cảm khái này): Đức Thế Tôn thốt lên bài kệ cảm khái này để làm sáng tỏ bản chất bất động (*tādibhāva*) và uy lực của Ngài trước những sự xúc phạm do ngoại đạo gây ra cũng như sự hỗ trợ từ những người có lòng tin trong sạch.

Trong bài kệ đó:

Gāme araṇṇe sukhadukkhaphuṭṭho: Dù ở trong làng hay ở trong rừng, khi cảm nhận/tiếp xúc với sự an lạc hay khổ đau, trải nghiệm sự an lạc và khổ đau, hoặc có đầy đủ các duyên tạo ra chúng.

Nevattato no parato dahetha: Đừng cho rằng sự an lạc hay khổ đau đó xuất phát từ bản thân (*attato*) hay từ người khác (*parato*), như nghĩ rằng: *"Tôi đang hạnh phúc, tôi đang đau khổ; đây là hạnh phúc của tôi, đây là khổ đau của tôi; hay sự hạnh phúc/khổ đau này của tôi là do người khác tạo ra"*.

Vì sao? Vì trong Ngũ uẩn này không có bất cứ điều gì thích hợp để coi là "tôi" (*ahaṃ*), "của tôi" (*mama*), "người khác" (*paro*), hay "của người khác" (*parassa*). Chỉ đơn thuần là các hành (*saṅkhāra*) do duyên sinh ra rồi diệt đi trong từng khoảnh khắc. Việc đề cập đến "lạc" và "khổ" ở đây là đại diện cho bài pháp (*desanāsisa*), cần phải hiểu ý nghĩa bao hàm tất cả Tám thế gian pháp (*lokadhamma*). Như vậy, Đức Thế Tôn đã làm sáng tỏ Tánh Không qua 4 khía cạnh (*catukoṭṭika suññatā*): *"Ta không thuộc về bất cứ đâu, đối với bất kỳ ai, dưới bất kỳ hình thức nào; và cũng không có gì thuộc về Ta, ở bất cứ đâu, dưới bất kỳ hình thức nào"*.

Bây giờ Ngài chỉ ra lý do tại sao không nên coi sự việc là từ bản thân hay từ người khác:

"Phusanti phassā upadhiṃ paṭiccā" (Các xúc chạm chỉ tiếp xúc khi dựa vào căn bản hữu vi / *upadhi*).

Các xúc (*phassa*) mang lại cảm thọ lạc và cảm thọ khổ này, dựa vào "hữu vi" (*upadhi*) tức là năm uẩn; khi ngũ uẩn tồn tại, chúng mới xúc chạm đến đối tượng tương ứng và vận hành tại đó. (Thọ hỷ/lạc và thọ khổ được nhấn mạnh ở đây vì thọ xả/bất khổ bất lạc mang bản chất an tĩnh nên được xếp chung vào nhóm lạc, do đó sự giải thích này dựa trên hai loại xúc cảm thọ).

Để chỉ ra cách làm thế nào mà các xúc chạm đó không thể tiếp xúc được nữa, Ngài dạy:

"Nirupadhiṃ kena phuseyyuṃ phassā" (Đối với bậc không còn hữu vi, làm sao các xúc chạm có thể tiếp xúc được?).

Khi ngũ uẩn (*khandhūpadhi*) hoàn toàn không còn nữa, thì vì lý do gì các xúc có thể tiếp xúc được? Hoàn toàn không có lý do/cơ sở nào cả! Ý nói: Nếu các người không muốn bị đau khổ hay an lạc do sự mướng chửi v.v. tác động, thì hãy nỗ lực đạt đến trạng thái hoàn toàn không còn hữu vi (*nirupadhibhāva*). Ngài kết thúc bài kệ bằng Niết-bàn vô dư thể (*anupādisesa-nibbānadhātu*). Như vậy, qua lời cảm khái này, Ngài đã giảng giải về Vòng sinh tử (*vaṭṭa*) và Sự thoát khỏi sinh tử (*vivaṭṭa*).

Hết phần chú giải Kinh thứ tư.

5. UPĀSAKASUTTAVANĀNANĀ (CHÚ GIẢI KINH CẬN SỰ NAM / KINH UPĀSAKA)

15. Trong bài thứ năm (Pañcame):

Īcchānaṅgalako: là cư dân của làng Īcchānaṅgala, hoặc sinh ra ở đó, nên gọi là *Īcchānaṅgalaka*. Īcchānaṅgala là tên của một làng bà-la-môn ở xứ Kosala.

Upāsako (Cận sự nam): do đã tuyên bố tư cách cận sự nam của mình trước mặt Đức Thế Tôn thông qua ba sự quy y (Tam quy), là người giữ 5 giới, có lòng trung thành với Đức Phật (buddhamāma), trung thành với Giáo Pháp (dhammamāma), và trung thành với Tăng đoàn (saṅghamāma).

Kenacideva karaṇīyena (Do một vài việc cần làm): nghĩa là do một vài công việc phải thực hiện như thanh toán nợ nần, giải quyết công việc, v.v.

Tīretvā: nghĩa là đã hoàn thành, đã xong xuôi.

Nghe rằng vị cận sự nam này trước đây thường xuyên đến hầu cận và phụng sự Đức Thế Tôn. Nhưng trong một khoảng thời gian, do có quá nhiều việc cần làm nên không thể đến diện kiến Bậc Đạo Sư. Do đó Đức Thế Tôn mới dạy rằng: "*Này cận sự nam, đã lâu lắm rồi người mới làm việc này, tức là việc đi đến đây.*"

Trong đoạn đó:

Cirassaṃ: nghĩa là đã lâu (*cirena*).

Pariyāyaṃ: nghĩa là lượt, dịp (*vāraṃ*).

Yadidaṃ: là một trợ từ (*nipāta*), có nghĩa là "chính là điều này" (*yo ayaṃ*).

Ý nghĩa là: "*Việc đi đến đây, trước mặt Ta, cái lượt/dịp mà người làm ngày hôm nay này, người đã làm cho nó chậm trễ (papañca) sau một thời gian dài.*"

Cirapaṭikāhaṃ (*cirapaṭiko ahaṃ*): kết hợp giữa "tôi là người từ lâu" và "tôi đã muốn đến từ lâu rồi".

Kehici kehici: nghĩa là "bởi một vài", "bởi một số". Hoặc *kehici kehici* nghĩa là bởi những lý do này hay lý do khác. Qua đó thể hiện sự kính trọng. Bởi vì đối với người có lòng tin trong sạch nơi Bậc Đạo Sư, thì không có sự quan tâm nào khác ngoài việc diện kiến Bậc Đạo Sư và lắng nghe Giáo Pháp.

Kiccakaraṇīyehi: ở đây, *kicca* là việc bắt buộc phải làm, còn *karaṇīya* là việc khác cần làm. Hoặc *kicca* là việc làm trước, *karaṇīya* là việc làm sau. Hoặc *kicca* là việc nhỏ, *karaṇīya* là việc lớn.

Byāvaṭo: nghĩa là bận rộn, hăng hái/mải mê (*ussukko*).

Evāhaṃ: ý nói "Bằng cách này/vì lý do này mà con đã không thể đến hầu cận, chứ không phải vì lòng bất kính."

Etamatthaṃ viditvā (Sau khi hiểu rõ ý nghĩa này): nghĩa là nhận thức rõ ràng từ mọi khía cạnh rằng trong sự xuất hiện khó gặp của Đức Phật và sự khó có được của kiếp người, chính do trạng thái "còn có chướng ngại/dính mắc" (*sakiñcana*) mà chúng sinh bận rộn với công việc gây ra sự cản trở thiện sự, chứ người "không có dính mắc" (*akiñcana*) thì không bị.

Imaṃ udānaṃ (Thốt lên lời cảm khái này): Đức Thế Tôn thốt lên lời cảm khái này chính là để làm sáng tỏ ý nghĩa đó.

Trong đoạn kệ đó:

Sukhaṃ vata tassa na hoti kiñci: Nghĩa là đối với người nào không có dù chỉ một vật trong các cảnh sắc v.v. bị nắm giữ bởi ái dục với ý nghĩ "cái này là của tôi" (tức là không có, không tồn tại), thì quả thật người đó có sự an lạc! Ôi, thật là an lạc!

Cũng có văn bản ghi là "Na hosi", ý nghĩa của nó được hiểu theo thì quá khứ.

Một số nhà giải thích cho rằng cụm từ *na hoti kiñci* có nghĩa là "người không có sự chướng ngại (*kiñcana*) như tham ái v.v.". Tuy nhiên, lời giải thích đó không hay, vì bài pháp thoại được đưa ra dựa trên khía cạnh các vật sở hữu (*pariggahadhamma*). Nếu giải thích *rāgādiñcana* (chướng ngại tham và những thứ khác v.v.) bao hàm cả vật cần sở hữu thì mới hợp lý. Hoặc có nghĩa là: Người nào không có dù chỉ một chút chướng ngại (*kiñcana* / *palibodha*) do sự vắng mặt của tham ái v.v., thì chính trạng thái không dính mắc (*akiñcanatta*) đó là duyên mang lại sự an lạc. Do đó mới nói *sukhaṃ vataṃ* (thật là an lạc thay!).

Nếu hỏi: "Nhưng ai là người không có dính mắc/chướng ngại?", Ngài đáp:

"Saṅkhātadhammassa bahussutassā" (Đối với người đã thấu hiểu Giáo Pháp, người nghe nhiều thấy rộng). Người đã thấu hiểu Giáo Pháp (*saṅkhātadhamma*) là người đã hoàn thành nhiệm vụ (*kataicca*) thông qua 16 chức năng của 4 Thánh đạo. Do đó, người đó là bậc "nghe nhiều thấy rộng" (*bahussuta*) nhờ vào trí tuệ thông suốt (*paṭivedha-bāhusacca*).

Như vậy, sau khi Đức Thế Tôn chỉ ra lợi ích của trạng thái không dính mắc (*akiñcanabhāva*), để chỉ ra nguy hại của trạng thái còn dính mắc (*sakiñcanabhāva*), Ngài đã dạy rằng: "Sakiñcanaṃ passā" (Hãy nhìn người còn dính mắc...).

Ý nghĩa là: Hãy nhìn người còn dính mắc do sự tồn tại của các chướng ngại tham ái v.v. và chướng ngại vật chất (*āmisa*); chính vì còn dính mắc, do nguyên nhân tìm kiếm và gìn giữ các dục lạc chưa có và đã có, do các việc lớn nhỏ phải làm, và do sự chấp thủ "tôi, của tôi", mà bị phiền muộn, rơi vào sự đau khổ. Bậc Đạo Sư với tâm cảm xúc giáo pháp (*dhammasamvega*) đã nói câu này với chính tâm mình.

Jano janasmim paṭibandharūpo: Bản thân mình là một người, lại bị trói buộc vào người khác do sức mạnh của ái dục với suy nghĩ "tôi là của người này, người này là của tôi", rồi trở nên phiền muộn, rơi vào khổ đau. Cũng có bản ghi là "Paṭibaddhacitto" (Tâm bị trói buộc).

Ý nghĩa này cần được làm sáng tỏ qua các câu kinh như:

"Đây là con tôi, đây là tài sản của tôi", kẻ ngu phiền muộn như thế; chính bản thân mình còn không thuộc về mình, thì lấy đâu ra con, lấy đâu ra tài sản?" (Dhammapada, câu 62) - v.v.

Hết phần chú giải Kinh thứ năm.

6. GIẢI THÍCH KINH GABBHINĪ (GABBHINĪSUTTAVAṆṆANĀ)

16. Trong bài kinh thứ sáu:

Aññatarassa paribbājakassāti (Của một vị du sĩ nọ): Của một du sĩ xuất thân từ gia đình chủ hộ (trưởng giả).

Daharāti: Trẻ tuổi, thiếu nữ.

Māṇavikāti: Thuật ngữ chỉ con gái dòng dõi Bà-la-môn.

Pajāpatīti: Vợ, bà chủ nhà

Gabbhinīti: Người mang thai (đã có thai).

Upavijaññāti: Liên kết với ý nghĩa là "ngày hôm nay hoặc ngày mai là đến thời kỳ sinh nở sắp diễn ra". Sự thật là người này thuộc dòng dõi Bà-la-môn cùng với vợ sống trong trú xá của những người ưa tranh luận, vì lý do đó người ta gọi hai vợ chồng bằng danh xưng du sĩ (*paribbājaka*). Nhưng vì người vợ thuộc dòng dõi Bà-la-môn nên ông xưng hô (gọi) là "Bà-la-môn nữ" (*brāhmaṇī*).

Telanti: Dầu dầu (dầu mè). Ở đây, đứng đầu là từ "dầu" (*telasīsa*), người vợ ra lệnh rằng "Bất cứ thứ gì cần thiết cho người mới sinh để chữa trị sự đau đớn khi sinh nở, hãy mang tất cả những thứ đó về, như bơ thanh (*sappi*), muối (*loṇa*), v.v."

Yaṃ me vijātāya bhavissatīti: Thứ gì sẽ có ích cho tôi khi tôi đã sinh con (khi thai đã ra ngoài). Cũng có bản chép là "*paribbājikāya*" (cho nữ du sĩ).

Kutoti: Từ đâu? Ý là: "Không có nơi nào để tôi có thể mang dầu v.v. về, dù từ nhà họ hàng hay nhà bạn bè".

Telaṃ āharāmīti: Dùng thì hiện tại để chỉ thời gian gần hiện tại, có nghĩa là "tôi sẽ mang dầu về" (*telaṃ āharissāmi*).

Samaṇassa vā brāhmaṇassa vā sappissa vā telassa vāti: Từ *vā* ở đây mang nghĩa tập hợp (liên kết), giống như trong các câu "*aggito vā udakato vā mithubhedā vā*" (do lửa, do nước, hoặc do sự chia rẽ nội bộ).

Sappissa vā telassa vāti: Dùng sở hữu cách (*sāmivacana*) thay cho chủ cách (*paccatta*), có nghĩa là "bơ thanh và dầu được cho phép uống thỏa thích (tùy thích)". Tuy nhiên, các vị khác lại nói: "Cụm từ *sappissa vā telassa vā* là sở hữu cách chỉ sự liên hệ một phần

(avayavasambandha). Vì một phần của tổng thể bơ và dầu ở đây được nói đến bằng từ *yāvadattha* (cho đến khi đủ/thỏa thích)".

No nīharitunti: Không được phép mang ra ngoài bằng vật chứa hay bằng tay.

Ucchadditvānāti: Sau khi nôn (mửa) ra.

Yaṃnūna dadeyyanti: Đây là sự liên kết ý tưởng. Nghe đâu ông ấy đã suy nghĩ thế này: "Ta sẽ đi đến kho của nhà vua, uống dầu đầy tới cổ họng, rồi ngay lập tức trở về nhà, nôn ra vào một cái bát đúng như số dầu đã uống, bắt lên bếp nấu lại; những gì pha lẫn mật, đờm v.v. sẽ bị lửa đốt cháy, còn dầu lấy được ta sẽ mang dùng vào việc cho cô nữ du sĩ này".

Uddham kātunti: Mang ra ngoài theo hướng trên bằng cách nôn mửa.

Na pana adhoti: Nhưng lại không thể mang ra ngoài theo hướng dưới bằng cách đi tiêu (xổ). Thực vậy, ông ta nghĩ rằng "Thứ uống thừa sẽ tự bọng nôn ra từ miệng", nên sau khi uống, vì dạ dày chưa trống rỗng và không nôn ra được, do không biết hoặc không có được thuốc nôn/thuốc xổ, ông chỉ bị thiêu đốt bởi những cảm giác đau đớn dữ dội mà lẫn lộn và quẩn quai.

Dukkhāhīti: Bởi những đau đớn.

Tibbāhīti: Dày vò (mạnh mẽ) hoặc sắc bén.

Kharāhīti: Thô ráp, dữ dội.

Kaṭukāhīti: Khốc liệt do trạng thái cực kỳ bất hảo.

Āvaṭṭatīti: Không nằm yên một chỗ mà kéo lê thân mình từ bên này sang bên kia.

Parivaṭṭatīti: Dù nằm ở một chỗ vẫn quăng quật các tay chân xung quanh, xoay tới xoay lui; quay về phía trước gọi là *āvaṭṭati*, xoay chuyển khắp xung quanh gọi là *parivaṭṭati*.

Etamattam viditvāti: Biết rõ ý nghĩa này theo mọi khía cạnh rằng: "Sự phát sinh đau khổ này là do nguyên nhân sử dụng không có sự suy xét (*appaṭisaṅkhāparibhoga*) của người còn vương bận/vật sở hữu (*sakiñcana*); còn đối với người không vương bận/không sở hữu (*akiñcana*) thì điều này hoàn toàn không có", ngài đã thốt lên lời cảm khái (Udāna) này để làm sáng tỏ ý nghĩa đó.

Trong câu cảm khái đó:

Sukhino vatāti: Thật hạnh phúc thay những bậc thiện trí thức (*sappurisa*). Nhưng họ là ai?

Ye akiñcanā: Những ai không có vương bận (*akiñcana*), tức là những người không có vương bận do sự thiếu vắng vương bận của tham ái v.v. (*rāgādikiñcana*) và vương bận của sự chấp thủ/sở hữu (*pariggahakiñcana*).

Để trả lời cho câu hỏi "Những ai không có sự vương bận này?", Đức Thế Tôn phán: "**Vedaguno hi janā akiñcanā**" (Vì những người đạt đến tri thức/kinh văn là những người không vương bận).

Vedaguno: Những người đã đi đến, đã đạt đến tri thức (*veda*) tức là Đạo trí cao quý (*Ariyamaggañāṇa*), hoặc nhờ tri thức (*veda*) đó mà đi đến Niết-bàn; đó là các bậc Thánh (*ariyajana*), những bậc Lưu Tận (*khīṇāsavapuggala*). Họ được gọi là "không vương bận" (*akiñcana*) vì các vương bận tham ái v.v. không còn dư tàn đã bị tận diệt hoàn toàn bởi Tối

Thượng Đạo (*aggamagga*). Khi vương bận tham ái v.v. không tồn tại thì làm sao có sự phát sinh vương bận sở hữu (*pariggahakiñcana*) được?

Như thế, phần đầu của bài kệ đã tán dương các bậc La-hán, còn phần sau quở trách những kẻ phạm phu mù quáng qua các từ như "**Sakiñcanam passā**" (*Hãy nhìn kẻ còn vương bận...*). Ý nghĩa của đoạn đó giống như đã giải thích ở kinh trước.

Như vậy, bài kệ này cũng đã trình bày về sự luân hồi (*vaṭṭa*) và sự thoát khỏi luân hồi (*vivaṭṭa*).

Kết thúc phần giải thích Kinh thứ sáu.

7. GIẢI THÍCH KINH ĐỨA CON DUY NHẤT (EKAPUTTAKASUTTAVANĀNA)

17. Trong bài kinh thứ bảy:

Ekaputtakoti: Một đứa con trai; và đứa con ấy được gọi là *ekaputtaka* (đứa con một) theo nghĩa đáng được thương xót; *piyo* (được yêu quý) theo nghĩa được thương yêu; *manāpo* (vừa lòng/vừa ý) theo nghĩa làm tăng trưởng sự hoan hỷ cho tâm trí. Hoặc *piyo* theo nghĩa đáng nhìn ngắm nhờ thành tựu sự tươi đẹp của thân thể; *manāpo* theo nghĩa có bản tính tốt lành nhờ thành tựu giới hạnh và hành vi thích hợp.

Kālo: Cái tiêu diệt các chúng sinh, tức là cái chết (*maraṇa*).

Kālankato: Đã làm/đã đạt đến cái đó (cái chết); hoặc *kālankato* nghĩa là bị thời gian hay cái chết (*maccu*) làm cho hư mất, đi đến chỗ không còn thấy được; ý nghĩa là "đã chết" (*mato*).

Sambahulā upāsakāti: Nhiều cư sĩ ở thành Sāvatthī, do đồng cảm đau thương với vị cư sĩ có đứa con vừa mất, đã đi phía sau tiễn đưa ra tận nghĩa địa (nơi hỏa táng), làm những việc cần làm đối với thi thể người chết, rồi trở về. Họ đi xuống nước tắm từ đầu đến chân với nguyên phục trang đang mặc, vắt khô quần áo mà không phơi nắng, mặc một y và khoác một y thượng (*uttarāsaṅga*). Họ để vị cư sĩ ấy đi đầu rồi cùng đến gặp Đức Thế Tôn với ý nghĩ: "*Chúng ta sẽ nghe Pháp dập tắt nỗi sầu khổ ở nơi Đức Thầy*". Vì thế mới nói đoạn bắt đầu bằng "*allakesā*" (tóc còn ướt), v.v.

Trong đoạn đó:

Allavatthāti: Quần áo bị ướt bởi nước.

Divā divassāti: Ban ngày của ngày, nghĩa là vào lúc giữa trưa (*majjhanhike kāle*).

Do vì các Đức Như Lai dù biết vẫn hỏi, hoặc dù biết cũng không hỏi; Ngài biết đúng thời thì hỏi, biết đúng thời thì không hỏi; cho nên Đức Thế Tôn dù đã biết rõ, nhưng để khởi xướng cuộc nói chuyện nên đã hỏi: "*Này các cư sĩ, vì sao...*", v.v.

Ý nghĩa là: "*Này các cư sĩ, vào những ngày khác khi đến gặp Ta, các ông mặc quần áo sạch sẽ đã phơi khô và đến vào buổi chiều; nhưng hôm nay quần áo ướt, tóc ướt, lại đến đây vào lúc giữa trưa tròn bóng, lý do là vì đâu?*".

Tena mayanti: do nguyên nhân đó — tức do sự thiêu đốt tâm trí sinh ra từ việc lìa xa con trai, do bị nổi sầu khổ mãnh liệt chi phối — mà chúng con đến đây trong tình trạng như thế này.

Etamatthaṃ viditvāti: Biết rõ ý nghĩa này theo mọi khía cạnh rằng: "Sầu, khổ, ưu tư, v.v. sinh khởi do có đối tượng yêu quý (*piyavatthu*); khi không có đối tượng yêu quý thì tất cả những điều này hoàn toàn không tồn tại", Ngài đã thốt lên lời cảm khái (Udāna) này để làm sáng tỏ ý nghĩa đó.

Trong câu cảm khái đó:

Piyarūpassādagadhitāseti: Bị đắm nhiễm (*gadhitā*), bị trói buộc tâm trí bởi sự hỷ lạc của thọ uẩn hạnh phúc (*sukhavedanā*) đối với các tự tính yêu quý như sắc uẩn, v.v. Từ *gadhitāse* chính là mang nghĩa *gadhitā* (bị đắm nhiễm); còn từ *se* chỉ là một trợ từ (*nipātamatta*).

Gọi là **piyarūpā** (hình thái yêu quý) tức là các xứ như mắt v.v. và con cái, vợ con, v.v. Như đã được dạy: "Và này các Tỳ-khưu, cái gì ở đời có hình thái yêu quý, có hình thái ngọt ngào? Mắt ở đời... cho đến pháp ái (*dhammatanāhā*) ở đời là cái có hình thái yêu quý, có hình thái ngọt ngào" (Cūḷaniddeśa 55). Và câu:

"Ruộng vườn, đất đai hay vàng bạc, bò ngựa, nô tỳ và người làm, phụ nữ, thân quyến, và nhiều ham muốn khác — người nào đắm say theo chúng..." (Suttanipāta 775).

Do đó, ý nghĩa là bị dính mắc, bị đắm đuối, bị chìm đắm bởi sự thưởng thức các hình thái yêu quý ấy.

Để chỉ rõ họ là ai, những người bị đắm nhiễm bởi vị ngọt của hình thái yêu quý, Đức Thế Tôn dạy: "**Devakāyā puthumanussā cā**" (Các chư thiên và đông đảo loài người), tức là tập hợp đông đảo các chư thiên bắt đầu từ cõi Cātumahārājikā (Bốn Đại Thiên Vương) và đông đảo loài người ở cõi Jambudīpa (Diêm-phù-đề), v.v.

Aghāvinoti: Bị đau khổ bởi những nỗi khổ về thân và tâm.

Parijunnāti: Bị suy giảm/tổn hại khỏi sự thành tựu về tuổi trẻ, sức khỏe, v.v. do sự thất bại như già yếu, bệnh tật, v.v. Ý nghĩa này đối với chư thiên và loài người nên được hiểu theo khả năng tương ứng.

Hoặc là, mặc dù các chư thiên vốn hoàn toàn tận hưởng hạnh phúc trọn vẹn, không xảy ra đau khổ, già yếu hay bệnh tật, nhưng do bản tính không vượt qua được những điều ấy nên họ cũng được gọi là *aghāvino* (bị đau khổ) và *parijunnā* (bị tổn hại). Hoặc đối với họ, sự phát sinh đau khổ v.v. cần được hiểu là do sự xuất hiện của các điềm báo trước (điềm chết), sự già yếu tiềm ẩn, và các bệnh về tâm.

Maccurājassa vasam gacchantīti: Do chưa diệt trừ được tham ái đối với các đối tượng yêu quý, do phải đi vào thai tạng hết lần này đến lần khác, họ đi thẳng vào dưới sự chi phối của cái chết — kẻ được gọi là Ma Vương (*maccurāja*) — do sự làm chủ trên cả ba cõi.

Sau khi đã chỉ rõ vòng luân hồi (*vaṭṭa*) đến mức độ này, nay Ngài chỉ rõ sự thoát khỏi luân hồi (*vivaṭṭa*) qua câu bắt đầu bằng "**ye ve divā**", v.v.

Trong đoạn đó:

Ye ve divā ca ratto ca appamattāti: Những ai ngày và đêm kiên trì không xao nhãng, làm tròn hành trình không xao nhãng (*appamādapattipadā*) vào ban ngày và ban đêm theo phương cách đã dạy như: *"Ban ngày, thanh lọc tâm khỏi các pháp cản trở bằng việc đi kinh hành và ngồi thiền"*, v.v.

Jahanti piyarūpanti: Bằng việc nỗ lực thực hành đề mục thiền Tứ Thánh Đế và đạt được Đạo Trí cao quý, họ đoạn trừ hình thái yêu quý — tức là các đối tượng yêu quý như mắt v.v. có bản chất đáng yêu — bằng cách đoạn trừ ước muốn và tham ái (*chandarāga*) bị trói buộc vào đó.

Te ve khaṇanti aghamūlaṃ, maccuno āmisam durativattanti: Các bậc Thánh ấy dùng cái cuộc là Đạo Trí cao quý (*ariyamaggañāṇa*) để đào xới tận gốc rễ tham ái cùng với vô minh — vốn là gốc rễ của mọi nỗi khổ luân hồi (*vaṭṭadukkha*), là mối ngon bị cái chết (*maccu*) gặm nhấm, và là điều khó vượt qua vì không một Sa-môn hay Bà-la-môn nào ngoài Giáo Pháp này có thể thoát khỏi — họ nhổ tận gốc không để lại dù chỉ một chút dư tàn.

Ý nghĩa này nên được mở rộng chi tiết qua các câu kinh như:

"Không xao nhãng là đường bất tử, xao nhãng là đường chết; người không xao nhãng thì không chết, kẻ xao nhãng như thể đã chết." (Dhammapada 21), v.v.

Kết thúc phần giải thích Kinh thứ bảy.

8. CHÚ GIẢI KINH SUPPAVĀSĀ

18. Trong bài kinh thứ tám: **Kuṇḍikāyaṃ** (tại *Kuṇḍikā*) nghĩa là tại thành phố cùng tên của người Koliya (Kiều-lợi-ya). **Kuṇḍadhānavane** (tại *khu rừng Kuṇḍadhāna*) nghĩa là tại khu rừng có tên là Kuṇḍadhāna, nằm không xa thành phố ấy.

Tương truyền rằng, xưa kia có một dạ-xoa (yakkha) tên là **Kuṇḍa** sống ở khu rừng đó. Vì vị dạ-xoa này hài lòng với vật cúng tế hòa trộn với món ăn Kuṇḍadhāna, người ta đã dâng vật cúng tế cho vị ấy theo cách như vậy tại nơi đó. Do đó, khu rừng ấy được biết đến với tên gọi là **Kuṇḍadhānavana** (rừng Kuṇḍadhāna).

Cách đó không xa có một ngôi làng (do trưởng làng cai quản). Ngôi làng này nằm trong phạm vi uy quyền của vị dạ-xoa ấy và được vị ấy bảo hộ, nên được gọi là **Kuṇḍikā**. Về sau, các vị vua Koliya đã xây dựng một thành phố tại nơi đó, và thành phố ấy cũng được gọi là **Kuṇḍikā** theo danh xưng trước đây.

Tại khu rừng ấy, các vị vua Koliya đã cho thành lập một ngôi tịnh xá (vihāra) làm nơi trú ngụ cho Đức Thế Tôn và Tăng đoàn Tỳ-khưu; ngôi tịnh xá ấy cũng được biết đến với tên gọi là

Kuṇḍadhānavana.

Sau đó, Đức Thế Tôn trong khi du hành qua các xứ sở đã lần lượt đến tịnh xá ấy và ngụ tại đó. Do vậy mới có câu: *"Một thời, Đức Thế Tôn ngụ tại Kuṇḍikā, trong khu rừng Kuṇḍadhāna."*

Suppavāsā là tên của nữ cư sĩ ấy. **Koliyadhītā** nghĩa là công chúa dòng họ Koliya.

Nàng chính là nữ đệ tử Thánh Sotāpanna (Thánh Quả Tu-đà-hoàn), vị nữ đệ tử hàng đầu (Tối Thắng - Etadagga) về việc dâng cúng thực phẩm mỹ vị và là nữ hộ độ bậc nhất của Đức Thế Tôn. Bởi vì bất kỳ vật thực cứng, vật thực mềm, hay thực phẩm nào phù hợp với Đức Thế Tôn, không cần phải do các người nữ khác chuẩn bị, mà chính nàng tự mình suy xét bằng trí tuệ, cẩn trọng chuẩn bị và dâng cúng.

Mỗi ngày, nàng dâng cúng 108 phần thực phẩm đến Tăng đoàn và các phần thực phẩm riêng biệt (cho từng vị). Bất kỳ vị Tỳ-khưu hay Tỳ-khưu-ni nào đi vào gia đình nàng để khát thực đều không bao giờ trở về với bàn tay trắng. Nàng là người xả tài vô lượng, bàn tay luôn sẵn sàng bố thí, hoan hỷ trong sự dâng cúng, đáp ứng sự cầu xin, và yêu thích việc chia sẻ vật cúng dâng.

Trong bụng của nàng, một vị Bồ-tát Thịnh-văn (Sāvakabodhisatta) ở kiếp sống cuối cùng, người đã tạo tích lũy công đức dưới thời các Đức Phật quá khứ, đã tái sinh (vào lòng mẹ). Do một ác nghiệp nào đó trong quá khứ, nàng đã mang thai đứa trẻ đó trong bụng suốt **7 năm**, và rơi vào tình trạng sinh khó (thai nghén nguy cấp) suốt **7 ngày**.

Do đó mới có câu: *“Nàng mang thai 7 năm và trải qua 7 ngày sinh khó.”*

Trong đoạn kinh đó, **Satta vassāni** nghĩa là 7 năm; từ này chia ở đối cách (upayogavacana) để chỉ khoảng thời gian liên tục. **Gabbham dhāreti** có nghĩa là mang thai, tức là trở thành người có thai. **Sattāham mūlhagabbhā** nghĩa là thai nhi bị rối loạn (sinh khó) suốt 7 ngày.

Thật vậy, khi thai nhi đã đủ tháng và phát triển hoàn thiện, vào lúc sinh, dưới tác động của các luồng gió sinh nghiệp (kammajavāta), thai nhi sẽ chuyển dịch, xoay mình đầu hướng xuống dưới, chân hướng lên trên hướng về cửa âm đạo; nhờ đó thai nhi chui ra ngoài mà không bị mắc kẹt ở đâu. Tuy nhiên, nếu gặp sự cố, thai nhi xoay ngược lại làm bít đường sinh và nằm ngang, hoặc đường sinh tự khép lại; khi đó, thai nhi bị luồng gió sinh nghiệp xoay chuyển qua lại dẫn đến rối loạn, gọi là **mūlhagabbha** (thai sinh khó/mắc kẹt). Sự việc này đối với bà cũng xảy ra suốt 7 ngày, do đó mới nói: *“Trải qua 7 ngày sinh khó.”*

Thai nhi ấy chính là **Trưởng lão Sivali**. Nhưng tại sao Ngài lại phải chịu khổ trong bụng mẹ 7 năm và trải qua 7 ngày sinh khó, còn người mẹ—dù là một nữ đệ tử Thánh Tu-đà-hoàn—lại phải chịu sự đau khổ như vậy?

Điều này được giải thích như sau:

Vào thời quá khứ, khi vua xứ Kāsī đang cai trị tại Bārāṇasī, có một vị vua xứ Kosala mang đại quân đến chiếm Bārāṇasī, giết chết vị vua ấy và lấy vị hoàng hậu làm hoàng hậu của mình. Hoàng tử xứ Bārāṇasī lúc bấy giờ khi cha bị giết đã trốn qua đường cống thoát nước, tập hợp

thân quyến và bạn bè, từng bước thu gom binh lực rồi tiến về Bārāṇasī. Hoàng tử dựng một đại đồn trại ở gần đó và gửi thư cho vị vua kia: *“Nhường ngôi hoặc giao chiến!”*

Người mẹ của hoàng tử nghe tin liền gửi thư bảo: *“Không cần phải chiến tranh. Con hãy chặn đứng mọi ngã đường ra vào, bao vây thành Bārāṇasī. Khi củi, nước và thực phẩm cạn kiệt, dân chúng trong thành sẽ kiệt sức, tự bắt vị vua đó giao cho con mà không cần đánh nhau.”* Hoàng tử nghe lời mẹ, cho canh giữ 4 cổng chính và bao vây thành suốt 7 năm. Dân trong thành phải đi ra bằng các cửa phụ để lấy củi, nước và làm các công việc sinh hoạt.

Sau đó, mẹ hoàng tử nghe được tình hình liền gửi mật thư cho con: *“Con ta thật đại khờ, không biết phương cách. Hãy đi đóng các cửa phụ lại và bao vây toàn bộ thành!”* Hoàng tử nghe lời mẹ và làm như vậy trong 7 ngày. Dân chúng trong thành không thể ra ngoài được nữa, đến ngày thứ 7 đã chặt đầu vị vua đó đem nộp cho hoàng tử. Hoàng tử vào thành và lên ngôi cai trị.

Do quả báo của ác nghiệp bao vây thành trong 7 năm thời đó, ở kiếp này Ngài phải sống 7 năm trong hũ máu (tức tử cung của người mẹ). Do việc bao vây các cửa phụ còn lại trong 7 ngày, Ngài phải chịu cảnh sinh khó suốt 7 ngày. *(Tuy nhiên, trong Bản chú giải Chuyện Tiền sinh - Jātakatṭhakathā lại ghi rằng: Do quả báo vây thành 7 ngày mà phải ở trong hũ máu 7 năm và chịu 7 ngày sinh khó).*

Còn về việc Ngài trở thành vị **Đệ nhất Tài lộc** (Lābhīnaṃ aggo):

Dưới chân Đức Phật Padumuttara, Ngài đã cúng dâng đại lễ bố thí và phát nguyện ước vọng trở thành vị đệ nhất về tài lộc.

Vào thời Đức Phật Vipassī, Ngài cùng dân chúng dâng cúng món sữa chua trộn đường thốt nốt trị giá 1.000 đồng vàng và phát nguyện. Nhờ uy lực của các công đức đó, Ngài đã trở thành vị Trưởng lão đệ nhất về tài lộc.

Về phần bà Suppavāsā, do đã gửi lời xúi giục: *“Này con, hãy bao vây lấy thành!”*, bà phải mang thai trong bụng suốt 7 năm và trải qua 7 ngày sinh khó. Như vậy, cả hai mẹ con đã phải chịu đựng sự đau khổ tương ứng với nghiệp do chính mình đã gieo.

Tīhivitaḅkehi (bởi ba tầm) nghĩa là bằng ba chánh tầm (suy nghĩ chân chính) liên quan đến việc nhớ nghĩ đến đức tính của Tam Bảo (Ratanattaya).

Adhivāseti (nhẫn chịu) nghĩa là nhẫn nại chịu đựng sự đau khổ phát sinh do việc sinh khó (mūḷhagabbhata). Bởi vì bà Suppavāsā, khi quán tưởng đến tính giác ngộ toàn giác của Đức Thế Tôn, sự thực hành tốt đẹp của Tăng đoàn chư Thánh đệ tử, và trạng thái thoát khỏi khổ đau của Niết-bàn, đã vượt qua và nhẫn chịu sự đau khổ đang phát sinh nơi bản thân bằng chính việc không tác ý (không tập trung) vào nỗi đau ấy. Do đó mới nói: *“Nhẫn chịu bằng ba tầm.”*

Cụm từ **Sammāsambuddho vata** (Thật vậy, Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác...) chỉ ra cách thức vận hành của các tư duy (tầm) ấy.

Ý nghĩa là: Đức Thế Tôn—vị Lãnh Tụ Thế Giới—nhờ các đặc tính như đầy đủ phước báu, đã tự mình chứng ngộ chân chánh, không sai lệch tất cả các pháp. Ôi, Ngài thật sự là Phật! Đức Thế Tôn ấy đang thuyết giảng Giáo pháp, một Giáo pháp không sai lệch, nhằm đoạn trừ tuyệt đối và diệt trừ không còn tái sinh toàn bộ sự khổ trong vòng sinh tử luân hồi như thế này—những khổ đau mà hiện tại ta đang chịu đựng cũng như các khổ đau khác cùng loại. Thật vậy, nhờ sự giáo hóa Giáo pháp không sai lệch mà sự hoàn thành Chánh Đẳng Chánh Giác của Bốn Sư được thành tựu.

Tăng đoàn đệ tử—nhóm 8 vị Thánh đệ tử nhận được danh xưng ấy vì được sinh ra từ việc lắng nghe Giáo pháp của Đức Thế Tôn có các đức tính đã nêu, và hòa hợp với nhau bằng sự đồng nhất về giới và kiến thức—thật sự là những vị đang thực hành tốt đẹp (suppaṭipanna), ôi, thật sự là đang thực hành chân chánh! Giáo hội Tăng đoàn chư Thánh ấy đã dẫn thân vào con đường không thối chuyển để đoạn trừ và diệt trừ không còn tái sinh những khổ đau trong luân hồi như thế này.

Ôi, thật là an lạc tốt đẹp! Niết-bàn—trạng thái thoát khỏi tất cả các pháp hữu vi—thật sự an lạc, nơi mà sự khổ trong luân hồi như thế này không hề tồn tại.

Ở đây, dù là những người đang tiến bước trên đường thực hành nhưng vẫn được gọi là "đã thực hành" (paṭipannā) vì sự thực hành ấy có tính chất không thối chuyển. Hoặc giả, từ "paṭipanna" cũng cần được hiểu theo nghĩa thì hiện tại, giống như từ "uppanna" (đang phát sinh). Vì thế mới có câu: "*Người đang thực hành để chứng ngộ Quả Tu-đà-hoàn*" (sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno).

Sāmikam (chồng) nghĩa là đối với hoàng tử dòng họ Koliya, là chồng của bà. **Āmantesi** (nói/gọi) nghĩa là đã nói. **Mama vacanena bhagavato pāde sirasā vandāhi** (Hãy nhân danh tôi, dùng đầu đánh lễ chân Đức Thế Tôn) nghĩa là: "*Hãy nhân danh tôi, dùng đầu của ông để đánh lễ bàn chân Đức Thế Tôn—những bàn chân được trang hoàng bởi các tướng bánh xe và có vẻ đẹp rực rỡ như hoa sen nở; hãy thực hiện sự đánh lễ bằng phần cao nhất của cơ thể.*"

Trong các từ **Appābādham** (ít bệnh), v.v.:

Ābādha (bệnh tật/trọng bệnh) chỉ sự cảm thọ không tương hợp (đau đớn), dù phát sinh ở một phần cơ thể nhưng lại xâm chiếm toàn bộ thân thể giống như bị siết chặt bởi niềng sắt.

Ātaṅka (bệnh hoạn/tật bệnh) là căn bệnh gây khó khăn cho cuộc sống. Hoặc **ātaṅka** là bệnh có thể duy trì chịu đựng được, còn **ābādha** là bệnh nặng hơn. Hoặc **ātaṅka** là bệnh nhẹ, **ābādha** là bệnh nặng. Một số vị lại nói: "*Bệnh phát sinh từ bên trong gọi là ābādha, bệnh do tác động từ bên ngoài gọi là ātaṅka.*" Ý câu này là bảo hãy hỏi thăm về sự không có mặt của cả hai loại bệnh ấy.

Đối với người bệnh, việc đứng dậy (ngồi dậy) là rất nặng nề, cơ thể không có sức lực; do đó, hãy hỏi thăm về sự nhẹ nhàng của cơ thể (*lahuṭṭhāna*)—tức là sự chuyển động nhẹ nhàng do không có bệnh tật—và sức khỏe của thân thể.

Phāsuvihāra (sống thoải mái) nghĩa là hãy hỏi thăm về sự sống an lạc trong cả 4 oai nghi: đứng, ngồi, đi, và nằm.

Sau đó, để chỉ ra cách thức cần phải hỏi thăm, bà đã nói câu bắt đầu bằng: **“Suppavāsā, bhante”** (*Thưa Ngài, bà Suppavāsā...*). **Evañca vadehīti** (*Và hãy nói như thế này...*) chỉ ra cách thức cần phải trình bày tiếp theo.

Paramanti (*Rất tốt / Lành thay*) là lời chấp thuận (nhận lời). Nhờ từ này, vị ấy tỏ ý rằng: *“Tốt lắm, này phu nhân, tôi sẽ thực hiện đúng như lời ngài dạy.”* **Koliyaputto** (*Con trai dòng họ Koliya*) là hoàng tử dòng họ Koliya, chồng của bà Suppavāsā.

Sukhinī hotu (*Mong cho bà được an lạc*): Đức Đạo Sư—vị xứng đáng nhận sự cúng dâng hàng đầu trong thế giới gồm cả chư Thiên—sau khi tiếp nhận lời đánh lễ được gửi đến từ bà Suppavāsā, trước tiên đã tuyên bố chung về sự ban rải an lạc theo truyền thống của chư Phật, thể hiện sự sống bằng tâm từ của Ngài. Tiếp theo đó, Ngài chỉ ra sự ban rải an lạc bằng cách ngăn chặn sự phát sinh khổ đau có gốc rễ từ sự cố thai nghén cho bà và đứa con, nên đã nói: *“Mong cho bà được an lạc...pe... không bệnh tật, sinh ra người con không bệnh tật!”*

Sahavacanā (*Cùng với lời nói*) nghĩa là ngay đồng thời với lời nói của Đức Thế Tôn. Vào chính thời điểm Đức Thế Tôn phán như vậy, ác nghiệp ấy (của bà và đứa con) cũng đã đến hồi chấm dứt. Đức Đạo Sư khi quán xét thấy sự chấm dứt của nghiệp ấy nên mới phán như thế.

Tuy nhiên, các vị khác lại nói rằng: Nếu Đức Đạo Sư không phán như vậy, thì sự đau khổ ấy sẽ còn tiếp tục bám theo bà thêm một khoảng thời gian nữa. Nhưng vì Đức Thế Tôn đã thốt lên: *“sukhinī arogā arogaṃ puttam vijāyatū”* *“Mong cho bà được an lạc, không bệnh tật, sinh ra người con không bệnh tật!”*, nên đồng thời với lời phán ấy, thai nhi lập tức thoát khỏi tình trạng rối loạn (mắc kẹt) và chui ra ngoài một cách dễ dàng; nhờ đó hai mẹ con đều được an lành.

Thật vậy, uy lực của chư Phật là điều không thể nghĩ bàn (*acinteyya*)!

Giống như trường hợp của nàng Paṭācārā, do nỗi xót thương sinh ra từ sự chia lìa người thân yêu mà rơi vào điên dại, vừa đi lại trong tình trạng trần trụi vừa nói:

“Cả hai đứa con đều đã chết, Chồng tôi bỏ mạng dọc đường; Cha, mẹ cùng với anh trai, Đang cháy trên cùng một giàn hỏa!” (*Apadāna Therī 2.2.498*)

Thế nhưng, ngay sau lời phán của Đức Thế Tôn: *“satim paṭilabhāhi bhaginī”* *“Này chị, hãy khôi phục lại chánh niệm!”*, cơn điên dại của nàng lập tức biến mất.

Cũng vậy, như trường hợp nữ cư sĩ Suppiyā, do vết thương lớn tự cắt ở đùi mình nên không thể đứng dậy, phải nằm trên giường; nhưng ngay sau lời nhắn: “*Hãy đến đánh lễ ta!*”, vết thương lập tức trở lại bình thường, và bà đã tự mình đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Những câu chuyện như thế này cần được dẫn ra làm ví dụ ở đây.

Evam, bhante (*Bạch Ngài, đúng như vậy*): Bạch Ngài, đúng như Đức Thế Tôn đã phán khi cầu chúc trạng thái không bệnh tật cho người mẹ cùng đưa con: “*Mong cho bà được an lạc, không bệnh tật, sinh ra người con không bệnh tật!*”, sự việc đúng diễn ra đúng như thế. Ý muốn nói là: Lời phán của chư Phật Thế Tôn không bao giờ khác đi (không bao giờ sai lệch).

Một số vị giải thích rằng câu này có nghĩa là “*Mong cho sự việc được như vậy*” (evamatthu); những vị khác lại giải thích bằng cách đưa thêm ý nghĩa của từ “*Mong cho được*” (hotu).

Abhinanditvā (*Hoan hỷ*) nghĩa là hoan hỷ đón nhận với tâm hướng về (Đức Thế Tôn), do thu hoạch được sự hoan hỷ và hỷ lạc khi lời ấy được Đức Thế Tôn thốt ra bằng phạm âm ngọt ngào như tiếng chim karavīka.

Anumoditvā (*Tán thán / Tán đồng*) nghĩa là sau đó tiếp tục tạo ra sự đồng cảm, hoặc hoan hỷ bằng tâm và tán thán bằng lời, hoặc hoan hỷ với sự trọn vẹn của lời nói (vacanasampatti) và tán thán sự trọn vẹn về ý nghĩa (atthasampatti).

Sakaṃ gharaṃ paccāyāsi (*Trở về nhà mình*) nghĩa là đã đi trở về nhà của bản thân. Đối với những bản ghi là “*yena sakaṃ gharaṃ*”, tuy từ “*tena*” đã được bao hàm do mối quan hệ giữa các đại từ *ya-ta*, nhưng vẫn cần phải kết hợp thêm phần từ còn thiếu là “*paṭiyāyitvā*” (sau khi đi trở về).

Vijātaṃ (*đã sinh*) nghĩa là **pajātaṃ** hay **pasutaṃ** (đã sinh ra, đã tạo ra). **Acchariyaṃ** (*hi hữu/kỳ diệu*): Về phương diện ngôn ngữ học (saddanayo), cái gì không xảy ra thường xuyên—như việc người mù trèo lên núi—thì gọi là *acchariya*. Tuy nhiên, trong các bản Chú giải có nói: “*Accharāyoggaṃ acchariyaṃ*”, nghĩa là điều xứng đáng để búng tay (thán phục). **Vatā** (*thật vậy*) được dùng với ý nghĩa tán thán, nghĩa là “*Ôi, thật kỳ diệu!*”. **Bho** là từ xưng hô tôn kính (thưa ngài/này bạn). **Abbhuta** (*phi thường/chưa từng có*) nghĩa là cái chưa từng có trước đây nay lại xuất hiện (**abhūtapubbaṃ bhūtaṃ**).

Tathāgatassa (*của Như Lai*): Đức Thế Tôn được gọi là **Tathāgata** (Như Lai) do 8 lý do:

1. **Tathā āgato** – Đến như vậy.
2. **Tathā gato** – Đi như vậy.
3. **Tathalakkhaṇaṃ āgato** – Đến với đặc tính chân thực (chân lý).
4. **Tathadhamme yāthāvato abhisambuddho** – Trực giác chứng ngộ các pháp chân thực đúng như bản chất.
5. **Tathadassitāya** – Do thấy sự thật (chân thực).

6. **Tathavāditāya** – Do nói lời chân thực.
7. **Tathākāritāya** – Do làm đúng như lời nói (hoặc làm theo sự thật).
8. **Abhibhavanaṭṭhena** – Do ý nghĩa vượt trội / nhiếp phục tất cả.

1. Thế nào là "Đến như vậy" (**Tathā āgato**)?

Giống như các vị Chánh Đẳng Chánh Giác quá khứ đã đến vì sự nghiệp đem lại lợi ích cho toàn thể giới, Đức Thế Tôn này cũng đã đến như vậy. Ý nói gì? Ý nói rằng các Đức Thế Tôn ấy đã đến với tâm nguyện (abhinīhāra) đầy đủ 8 phẩm chất như thế nào, thì Đức Thế Tôn này cũng đến với tâm nguyện như thế đó.

Các Đức Thế Tôn quá khứ đã thực hành trọn vẹn Bồ thí Ba-la-mật, rồi hoàn thành 30 Bồ-la-mật (gồm 10 Ba-la-mật, 10 Trung Ba-la-mật, và 10 Thượng Ba-la-mật: Giới, Xuất gia, Trí tuệ, Tinh tấn, Nhẫn nại, Chân thật, Quyết định, Từ, Xả); thực hiện 5 đại thí; hoàn thành các hạnh nguyện quá khứ, các công hạnh quá khứ, việc truyền dạy Pháp, các hạnh vì quyền thuộc... cho đến đạt tới đỉnh cao của Phật hạnh (buddhicariya) mà đến; thì Đức Thế Tôn này cũng đến như vậy.

Các Đức Thế Tôn ấy đã tu tập và phát triển Bốn Niệm Xứ... *pe...* Con đường Thánh Tám Ngành mà đến; thì Đức Thế Tôn này cũng đến như vậy. Nhờ "đến như vậy" nên gọi là **Tathāgata**.

2. Thế nào là "Đi như vậy" (**Tathā gato**)?

Ngay khi vừa sinh ra, các Đức Thế Tôn ấy đã đứng vững hai chân trên mặt đất, hướng về phương Bắc, bước đi 7 bước; trong khi lọng trắng được che, Ngài quan sát khắp các phương và thốt ra lời tuyên ngôn như tiếng sư tử gầm (*āsabhi vāca*), công bố vị thế tối thượng và cao quý nhất của mình trong thế gian. Chuyển đi ấy của các Ngài là chân thực, không sai lệch, là điềm báo trước cho vô số chứng ngộ đặc biệt sau này. Đức Thế Tôn này cũng đã đi như vậy, và chuyển đi ấy là chân thực, làm điềm báo cho chính những chứng ngộ đặc biệt ấy. Nhờ "đi như vậy" nên gọi là **Tathāgata**.

Hoặc giả, các Đức Thế Tôn ấy đã "đi" bằng cách dùng Ly dục (*nekkhamma*) để đoạn trừ Dục tham (*kāmacchanda*), dùng Không oán hận (*abyāpāda*) để đoạn trừ Sân hận (*byāpāda*), dùng Tưởng ánh sáng (*ālokasaññā*) để đoạn trừ hôn ám trầm cảm (*thinamiddha*), dùng Sự không xao lãng (*avikkhepa*) để đoạn trừ phóng dật hối quá (*uddhaccakukkucca*), dùng Sự phân tích Pháp (*dhammavavatthāna*) để đoạn trừ Hoài nghi (*vicikicchā*); dùng Trí tuệ xé tan Vô minh, dùng Sự hỷ hoan xua tan Sự bất mãn (*arati*); dùng 8 Định chứng (*aṭṭhasamāpatti*), 18 Đại Minh sát (*mahāvīpassanā*) và 4 Con đường Thánh (*ariyamagga*) để đoạn trừ từng pháp đối lập tương ứng mà "đi"; thì Đức Thế Tôn này cũng đã đi như vậy. Vì thế cũng gọi là **Tathāgata**.

3. Thế nào là "Đến với đặc tính chân thực" (**Tathalakkhaṇam āgato**)?

Đó là đặc tính thô cứng của Đất (pathavīdhātu), đặc tính chảy ra của Nước (āpodhātu), đặc tính nóng của Lửa (tejodhātu), đặc tính nâng đỡ/di chuyển của Gió (vāyodhātu), đặc tính không va chạm của Hư không (ākāśadhātu); đặc tính biến đổi của Sắc, cảm thọ của Thọ, nhận biết của Tưởng, tạo tác của Hành, nhận thức của Thức.

Đối với 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 22 Quyền, 4 Thánh đế, Mười hai nhân duyên (paccayākāra), 4 Niệm xứ, 4 Chánh cần, 4 Như ý túc, 5 Căn, 5 Lực, 7 Giác chi, Con đường Thánh 8 ngành, 7 Sự thanh tịnh, và Niết-bàn vô sinh—bất kỳ thực tính hay đặc tính riêng nào của từng pháp ấy, Ngài đã dùng dòng chảy Trí tuệ đến được với đặc tính chân thực, không sai lệch, không đối khác ấy một cách không lầm lẫn, đã đạt tới và chứng ngộ được. Do đó gọi là **Tathāgata**.

4. Thế nào là "Trực giác chứng ngộ các pháp chân thực đúng như bản chất" (Tathadhamme yāthāvato abhisambuddho)?

Các pháp chân thực (*tathadhammā*) chính là Bốn Thánh Đế. Như Đức Thế Tôn đã dạy: “*Này các Tỳ-khưu, có 4 điều chân thực này, không sai lệch, không đối khác. Bốn điều là gì? ‘Đây là Khổ’, này các Tỳ-khưu, đây là điều chân thực, không sai lệch, không đối khác...*” (trích trong *Tương Ưng Bộ*).

Đức Thế Tôn đã trực giác chứng ngộ các điều chân thực ấy, nên do sự chứng ngộ các pháp chân thực mà gọi là **Tathāgata**.

Hơn nữa, ý nghĩa của Già-chết (*jarāmaṇa*) sinh khởi và hội tụ do duyên Sanh (*jāti*) là chân thực, không sai lệch, không khác đi... *pe...* Ý nghĩa của các Hành (*saṅkhāra*) sinh khởi và hội tụ do duyên Vô minh (*avijjā*) là chân thực, không sai lệch, không khác đi. Tương tự như vậy, ý nghĩa làm duyên của Vô minh đối với các Hành... *pe...* ý nghĩa làm duyên của Sanh đối với Già-chết là chân thực, không sai lệch, không khác đi. Đức Thế Tôn đã trực giác chứng ngộ toàn bộ điều đó; do đó, do sự chứng ngộ các điều chân thực (*tathā*) ấy mà Ngài được gọi là **Tathāgata** (Như Lai). Bởi vì ở đây, từ **gata** được dùng với nghĩa là "đã chứng ngộ" (*abhisambuddha*). Như vậy là: Ngài là **Tathāgata** do trực giác chứng ngộ các pháp chân thực đúng như bản chất.

5. Thế nào là "Do thấy sự thật" (Tathadassitāya)?

Bất kỳ sắc xứ/sắc cảnh (*rūpārammaṇa*) nào đi vào lộ trình qua nhãn môn của vô số chúng sinh trong vô số thế giới giới—từ thế giới chư Thiên đến thế giới loài người—Đức Thế Tôn đều biết và thấy rõ bằng mọi khía cạnh.

Khi biết và thấy rõ như vậy, dù phân tích theo hướng khả ái, khả ố (*iṭṭha/aniṭṭha*)... hay theo các thuật ngữ tương ứng trong những điều được thấy, nghe, cảm nhận, hay biết (*diṭṭha, suta, muta, viññāta*), chẳng hạn qua phương pháp phân tích: “*Sắc xứ nào là sắc do bốn đại tạo thành, có màu sắc, hiển thị được, có đối kháng, có màu xanh, màu vàng...*” (Pháp Tụ - *Dhammasaṅgaṇī*), được chia chẻ bằng nhiều tên gọi, qua 13 phương thức (*vāra*), hay 52 phương cách (*naya*)... thì

sắc ấy vẫn diễn ra hoàn toàn chân thực như vậy, không hề sai lệch. Phương pháp này cũng tương tự đối với các cảnh thanh (*saddārammaṇa*)... đi vào nhĩ môn, v.v.

Do đó, Đức Thế Tôn đã dạy:

“Này các Tỳ-khưu, trong thế giới gồm chư Thiên... và loài người, bất kỳ điều gì được thấy, được nghe, được cảm nhận, được hay biết, đạt đến, tìm kiếm, hay được suy xét bởi tâm—ta đều biết điều đó, ta đã liễu tri điều đó. Điều đó đã được Như Lai rõ biết, nhưng Như Lai không bị dính mắc/nô dịch bởi điều đó.” (Tăng Chi Bộ)

Như vậy là **Tathāgata** do thấy sự thật. Ở đây, cần hiểu sự kết hợp từ **Tathāgata** được thành lập theo nghĩa "người thấy sự thật" (*tathadassī*).

6. Thế nào là "Do nói lời chân thực" (**Tathavādītāya**)?

Trong khoảng thời gian 45 năm—kể từ đêm Đức Thế Tôn chứng ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác tối thượng cho đến đêm Ngài nhập vô dư y Niết-bàn (*anupādisesa-nibbānadhātu*)—bất kỳ điều gì Đức Thế Tôn thốt ra, nói ra, giảng giải như Kinh (*Sutta*), Ứng tụng (*Geyya*)... tất cả đều hoàn toàn thanh tịnh, trọn vẹn, đánh tan tham ái và kiêu mạn, nhất quán, chân thực và không sai lệch.

Do đó Ngài đã dạy:

“Này Cunda, từ đêm Như Lai chứng ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác tối thượng cho đến đêm Như Lai nhập Niết-bàn vô dư, những gì Ngài thốt ra, nói ra hay giải thích trong khoảng thời gian ấy đều diễn ra đúng như vậy, không khác đi; do đó được gọi là 'Tathāgata'.” (Trường Bộ)

Ở đây, từ **gata** được dùng theo nghĩa của từ **gada** (lời nói/phát ngôn). Như vậy là **Tathāgata** do nói lời chân thực.

Hơn nữa, **āgadana** hay **āgada** có nghĩa là lời nói (*vacana*). Ngài có lời nói (*āgada*) chân thực (*tatha*), không sai lệch (*avitatha*), không đi ngược lại (*aviparīta*). Khi biến đổi âm **d** (*dakāra*) thành âm **t** (*takāra*), ta thu được từ **Tathāgata**. Đó là cách thành lập từ ngữ cần được hiểu ở đây.

7. Thế nào là "Do làm đúng như lời nói" (**Tathākāritāya**)?

Thân hành của Đức Thế Tôn luôn phù hợp với lời nói của Ngài, và lời nói của Ngài cũng phù hợp với thân hành; do đó Ngài là "người nói sao làm vậy, làm sao nói vậy" (*yathāvādī tathākārī, yathākārī tathāvādī*).

Đối với một Bậc như vậy, ý nghĩa là: Ngài nói thế nào thì thân hành cũng đi/vận hành (*gata/pravatta*) đúng như thế. Và thân hành thế nào thì lời nói cũng đi/vận hành (*gata/pravatta*) đúng như thế, do đó gọi là **Tathāgata**.

Do đó Ngài đã dạy:

“Này các Tỳ-khưu, Như Lai nói sao làm vậy, làm sao nói vậy. Vì nói sao làm vậy, làm sao nói vậy, nên được gọi là 'Tathāgata'.” (Tăng Chi Bộ)

Như vậy là **Tathāgata** do làm đúng như lời nói.

Như thế nào Thế Tôn là *Tathāgato* (Như Lai) theo nghĩa chế ngự (abhibhavanaṭṭha)? Vì Ngài lấy đỉnh hữu tướng (bhavagga) ở phía trên và địa ngục Avīci (A-tỳ) ở phía dưới làm ranh giới, chế ngự tất cả chúng sinh trong vô lượng thế giới ở bề ngang bằng giới (sīla), định (samādhi), tuệ (paññā), giải thoát (vimutti) và tri kiến giải thoát (vimuttiñāṇadassana); không có cân hay thước nào đo lường được Ngài, mà Ngài là bậc vô lượng (atula), vô biên (appameyya), vô thượng (anuttaro), bậc thầy của chư thiên (devadevo), bậc tối tôn trong các vị trời Sakka (sakkānaṃ atisakko), bậc tối thượng trong các vị Phạm thiên (brahmānaṃ atibrahmā), là bậc tối thượng giữa tất cả chúng sinh, cho nên Ngài là Như Lai (tathāgato). Do đó, Ngài mới tuyên thuyết:

“Này các Tỳ-kheo, trong thế giới cùng với chư thiên... [lược dịch đoạn kinh...] cho đến chư thiên và loài người, Như Lai là bậc chiến thắng, bậc không bị chiến thắng, bậc thấu suốt tất cả, bậc làm chủ, cho nên gọi là 'Như Lai' (Tathāgata)” (A. ni. 4.23).

Tại đây có phương thức lập từ (*padasiddhi*) như sau: Như thuốc giải độc (*agado viya*), đây là thuốc giải độc (*agado*); vừa là sự uyển chuyển trong giáo pháp (*desanāvilāso*), vừa là sự tích lũy công đức (*puññussayo*). Do đó, vị đại oai đức ấy như một bậc lương y với thứ thuốc thần dược xứ thiên, đã chế ngự tất cả các ngoại đạo luận sư cùng với thế giới chư thiên. Như vậy, trong việc chế ngự tất cả thế giới, Ngài là chân thật, không hư dối, không sai biệt, đúng như đã nói, như là thuốc giải độc đối với Ngài, nên đổi âm *da* thành *ta* mà thành từ *tathāgato* (Như Lai), cần phải hiểu như thế. Như vậy, Như Lai là theo nghĩa chế ngự.

Hơn nữa, đi đến sự thật nên gọi là Như Lai (*tathāya gatoti tathāgato*), đi đến chân lý nên gọi là Như Lai (*tatham gatoti tathāgato*). Trong ấy:

- Bằng trí tuệ liễu tri như sự phán đoán toàn thể thế giới, đi đến sự thật và thấu triệt nên gọi là Như Lai (*tathāya gato avagatoti tathāgato*).
- Bằng trí tuệ liễu tri sự đoạn tận sự tập khởi của thế giới (thế gian tập), đi đến sự thật và vượt qua nên gọi là Như Lai (*tathāya gato atītoti tathāgato*).
- Bằng trí tuệ liễu tri sự chứng thực sự chấm dứt của thế giới (thế gian đoạn diệt), đi đến sự thật và thấu đạt nên gọi là Như Lai (*tathāya gato adhigatoti tathāgato*).
- Đi đến con đường chân thật dẫn đến sự chấm dứt thế giới và thực hành theo nên gọi là Như Lai (*tatham gato paṭipannoti tathāgato*).

Điều này đã được Thế Tôn thuyết giảng: “Này các Tỳ-kheo, thế giới đã được Như Lai liễu ngộ đầy đủ, Như Lai đã ly hợp với thế giới. Này các Tỳ-kheo, sự tập khởi của thế giới đã được Như Lai liễu ngộ đầy đủ, sự tập khởi của thế giới đã được Như Lai đoạn tận. Này các Tỳ-kheo, sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai liễu ngộ đầy đủ, sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai chứng thực. Này các Tỳ-kheo, con đường dẫn đến sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai liễu ngộ đầy đủ, con đường dẫn đến sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai tu tập. Này các Tỳ-kheo, thế giới cùng với chư thiên... [lược dịch đoạn kinh...] tất cả điều ấy đã được Như Lai liễu ngộ đầy đủ. Cho nên gọi là ‘Như Lai’ (Tathāgata)”* (A. ni. 4.23).

Lại nữa, theo tám nhân duyên khác, Thế Tôn là Như Lai:

1. *Tathāya āgatoti tathāgato*: Đi đến một cách chân thật nên là Như Lai.
2. *Tathāya gatoti tathāgato*: Đi đến sự thật nên là Như Lai.
3. *Tathāni āgatoti tathāgato*: Đến với các pháp chân thật nên là Như Lai.
4. *Tathā gatoti tathāgato*: Đã đi đến trạng thái chân thật nên là Như Lai.
5. *Tathāvidhoti tathāgato*: Có tính cách chân thật nên là Như Lai.
6. *Tathā pavattitoti tathāgato*: Vận hành một cách chân thật nên là Như Lai.
7. *Tathehi agatoti tathāgato*: Đã vượt qua bằng các pháp chân thật nên là Như Lai.
8. *Tathā gatabhāvena tathāgato*: Do bản chất đã đạt đến sự chân thật nên là Như Lai.

Giải thích về nhân duyên thứ nhất — *Tathāya āgatoti tathāgato* (Đi đến một cách chân thật nên là Như Lai)

Thế nào là đi đến một cách chân thật nên là Như Lai (*Katham tathāya āgatoti tathāgato*)?

Chính là khi vị Bồ Tát Sumedha (Thiện Trí) ở dưới gốc chân (pādamūle) của Đức Phật thập lực Dīpaṅkara (Nhiên Đăng) đã phát nguyện đầy đủ tám chi phần: “*Sự thành tựu nhân thân (làm người), sự thành tựu giới tướng (nam giới), nhân duyên (đạt các pháp thượng nhân), sự diệt kiến bậc Đạo Sư; Sự xuất gia, sự thành tựu phẩm hạnh, quyền năng vượt trội và ý nguyện thiết tha; Do sự hội đủ tám pháp này, đại nguyện (abhinīhāra) mới được thành tựu*” (Bu. vsm. 2.59).

Khi thực hiện lời nguyện cấu hợp tám chi phần được nói như thế, ngài đã phát khởi đại thế nguyện (*mahāpaṭiñṇā*): “*Ta là bậc đã qua sông, sẽ đưa chúng sinh qua sông; bậc đã giải thoát, sẽ làm cho giải thoát; bậc đã được điều phục, sẽ điều phục; bậc đã tịnh tịch, sẽ làm cho tịnh tịch; bậc đã an ủi, sẽ an ủi; bậc đã tịch tịnh, sẽ làm cho tịch tịnh; bậc đã giác ngộ, sẽ làm cho giác ngộ.*”

Điều này cũng đã được thuyết giảng: “Ta là người qua sông đơn độc, với tư cách là một đại trượng phu có sức mạnh để làm gì? Sau khi đạt được sự toàn giác (*sabbaññuta*), ta sẽ đưa thế giới cùng chư thiên qua sông. Với quyền năng này của ta, được thực hiện bởi bậc tối thượng nhân, sau khi đạt được sự toàn giác, ta sẽ đưa rất nhiều người vượt qua. Chặt đứt dòng luân hồi, tiêu diệt ba cõi, bước lên con thuyền Chánh pháp, ta sẽ đưa thế giới cùng chư thiên qua sông. Ta mang lớp áo giả dạng (tu hành) ở đời mà chứng ngộ Chánh pháp để làm gì? Sau khi đạt được sự toàn giác, ta sẽ thành Phật giữa chư thiên và loài người” (Bu. vsm. 2.55-58).

Đại thế nguyện ấy là cội nguồn của sự tích lũy toàn bộ các pháp tạo nên Phật quả (*buddhakara-dhamma*). Lãnh tụ thế gian (*Lokanāyaka*) đã không làm sai lệch thế nguyện đó, mà đã trọn vẹn, không gián đoạn, không sót lại trong suốt bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, thực hành viên mãn ba mươi pháp Ba-la-mật bắt đầu từ bố thí ba-la-mật (*dānapārami*); xả bỏ năm sự bố thí lớn như xả bỏ các phần cơ thể (*aṅgapariccāga*); vun bồi bốn sự thủ đắc như sự quyết tâm chân thật (*saccādhittāna*); tích tập các cội phước và trí tuệ; nâng cao các hạnh thực hành và nhân duyên đời trước lên mức tối thượng; đưa hạnh nguyện của chư Phật đến đỉnh điểm tối cao; và đã giác ngộ hoàn toàn vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Chính vì thế, đại thế nguyện của Ngài là chân thật, không hư dối, không khác biệt, không có dù chỉ bằng một sợi lông tơ là sai sự thật. Thật vậy, lần lượt có hai mươi bốn vị Chánh đẳng Chánh giác xuất hiện — bắt đầu từ Đức Phật thập lực *Dīpaṅkara*, rồi *Koṇḍañña*, *Maṅgala*... cho đến Đức Thế Tôn *Kassapa* — đã thọ ký rằng: “*Vị này sẽ thành Phật*”.

Như vậy, vị đã nhận được lời thọ ký trước sự hiện diện của hai mươi bốn vị Phật, sau khi đạt được những phước báu đáng lẽ phải đạt được bởi các vị Bồ Tát đã làm tròn đại nguyện, Ngài đã đi đến (*āgato*) trạng thái thành tựu sự giác ngộ một cách chân thật nhờ vào đại thế nguyện đã được nói đến ấy, tức là đã thấu đạt (*adhigato*), nên gọi là Như Lai (*tathāgato*). Như thế là nghĩa “đi đến một cách chân thật nên là Như Lai”.

Giải thích về nhân duyên thứ hai — *Tathāya gatoti tathāgato* (Đi đến sự thật nên là Như Lai)

Thế nào là đi đến sự thật nên là Như Lai (*Katham tathāya gatoti tathāgato*)?

Lãnh tụ thế gian với lòng đại bi lớn lao, khi nhìn thấy chúng sinh đang đắm chìm trong biển khổ đọa đầy, đã khởi lên tâm tư đầy từ ái: “*Ngoài ta ra, không ai khác có thể làm chỗ nương tựa; chính ta là người mang danh nghĩa này sẽ làm cho họ thoát khỏi khổ đau luân hồi*”.

Ngài đã khởi phát đại thế nguyện với tư duy đầy bi mẫn ấy. Sau khi hoàn thành đại thế nguyện đúng như đã định để mang lại lợi ích cho toàn thể thế giới, Ngài không màng đến thân mạng, kiên trì thực hành các hạnh khó làm, các hạnh cực kỳ khó khăn (*dukkara-cariya*) — những điều khiến tâm hoảng hốt ngay khi lọt vào tầm tai — vượt qua các giai đoạn hạnh kiểm: không phải là phần thoái hóa (*hānābhāgiya*), không phải là phần cấu uế (*saṃkilesābhāgiya*), không phải là phần đứng yên (*ṭhitibhāgiya*), mà là phần tiến bộ vượt bậc (*uttararisesa-bhāgiya*). Thực hành như thế, Ngài lần lượt dung chứa đầy đủ mọi pháp bồ-đề không sót mực và đã thành tựu sự giác ngộ tối thượng.

Hơn nữa, ngay sau đó, bằng lòng đại bi, ngài đã từ bỏ cảnh giới tịch tịnh an lạc tối thượng của thiền định và giải thoát, không màng đến những lời chỉ trích, phỉ báng từ đám người ngu muội ở đời, ngài hoàn tất mọi Phật sự không sót sót đối với chúng sinh cần được giáo hóa bằng chính đạo lý giáo hóa của mình. Hành động dẫn thân vì đại bi đối với chúng sinh ấy chính là hiện thân của lòng đại bi của bậc Thập Lực.

Cũng như tâm đại bi của Phật bảo đối với chúng sinh trong mọi thời, mọi nơi luôn luôn đồng nhất, không sai lệch, không đổi thay, cho nên trong tất cả các khía cạnh và đối với tất cả chúng sinh, ngài là một vị có tấm lòng đồng nhất, thực hành bằng lòng đại bi chân thật để đem lại lợi ích cho toàn thể giới, nên gọi là Như Lai (*tathāgato*). Như thế là nghĩa "đi đến sự thật nên là Như Lai".

Đến với các pháp chân thật nên là Như Lai - *Tathāni āgatoti tathāgato*

Thế nào là đến với các pháp như thật nên là Như Lai (*Katham tathāni āgatoti tathāgato*)?

Các pháp như thật (*tathāni*) ở đây chính là bốn Tuệ đạo (*ariyamaggāṇāni*). Những pháp ấy chính là: đây là khổ, đây là tập khởi của khổ, đây là sự đoạn diệt của khổ, đây là con đường dẫn đến sự đoạn diệt của khổ — bốn chân lý ấy chính là các pháp thực tính không sai lệch, chân thật, không hư dối.

Khi Như Lai thấu triệt và bước đến các pháp chân thật ấy, ngài đã thấu triệt được bản chất của thế gian, đoạn tận sự tập khởi của thế gian, chứng đắc sự đoạn diệt của thế gian, và tu tập con đường dẫn đến sự đoạn diệt của thế gian. Do sự thành tựu và thấu triệt trọn vẹn các pháp chân thật đó, ngài được gọi là Như Lai (*tathāgato*).

Bốn trí tuệ của đạo thánh (*ariyamaggañāṇāni*) được gọi là Tathāni (các pháp chân thật/như thật). Thật vậy, vì các Ngài đã đoạn tận phần ô nhiễm (*saṃkilesapakkha*) vốn là chướng ngại cho sự thấu triệt bản chất như thật và các phân đoạn của chúng—như: "*Đây là khổ, đây là tập khởi của khổ, đây là sự diệt khổ, đây là con đường đưa đến sự diệt khổ*", cùng với sự thấu triệt bản chất của bốn thánh đế vốn là nền tảng của mọi pháp đáng hiểu (*sabbañeyyadhammasaṅgāhakānaṃ*) bao gồm cả hai nhân sinh diệt (*pavattinivattitadubhayahetubhūtānaṃ*)—trong đó, đặc tính của khổ là sự bức bách (*pīḷanaṭṭho*), nghĩa là bị điều kiện (*saṅkhataṭṭho*), sự nung nấu (*santāpaṭṭho*), và sự biến đổi (*vipariṇāmaṭṭho*); đặc tính của tập khởi là sự tạo tác/gây tạo (*āyūhanaṭṭho*), sự làm nhân (*nidānaṭṭho*), sự trói buộc (*saṃyogaṭṭho*), và sự chướng ngại (*palibodhaṭṭho*); đặc tính của diệt là sự xuất ly (*nissaraṇaṭṭho*), sự viễn ly (*vivekaṭṭho*), sự vô vi (*asaṅkhataṭṭho*), và sự bất tử (*amataṭṭho*; *amata*); đặc tính của đạo là sự dẫn dắt ra khỏi (*niyyānaṭṭho*), sự làm nhân [thành tựu] (*hetvaṭṭho*), sự thấy biết (*dassanaṭṭho*), và sự làm chủ/ưu việt (*ādhipateyyaṭṭhotiādīnaṃ*)—nên nhờ sự đạt được trạng thái chuyển vận theo con đường không sai lầm (*aviparītākārappavattiyā*), được gọi là sự chứng ngộ không mê lầm

(asammohābhisamayasaṅkhātāya), do không sai trái với bản tướng và bản tánh (sabhāvasarasalakkaṇassa avisaṃvādanato) của các pháp, nên chúng được gọi là *tathāni* (như thật), *avitathāni* (không hư dối), và *anaññathāni* (không khác lạ). Những [trí tuệ] ấy, Đức Thế Tôn là bậc không ai có thể dạy lại (*anaññaneyyo*), tự Ngài đã thân hành đến (*tasmā*) và chứng đắc; cho nên, [Ngài là bậc] đã đến với sự như thật ấy, nên gọi là *Tathāgato* (Như Lai).

Và cũng như trí tuệ của đạo (*maggañāṇāni*), ba mươi bảy phẩm trợ đạo và các trí tuệ của Đức Thế Tôn trong ba thời (*tīsu kālesu appaṭihatañāṇāni*) cũng được biết đến như là có bản chất như thật (*tathabhāve veditabbāni*), đó là: Trí tuệ không chướng ngại trong ba thời (*appaṭihatañāṇāni*), bốn Trí tuệ phân tích vô ngại (*catuṣṭisambhidāñāṇāni*), bốn Trí về vô úy – không sợ hãi (*catuṣesārañāṇāni*), Trí tuệ phân định năm đường sinh thú (*pañcagatiparicchedañāṇāni*), Trí tuệ sáu điều bất cộng (*chaasādhāraṇañāṇāni*), Trí tuệ phân tích bảy giác chi (*sattabojjhaṅgavibhāvanañāṇāni*), Trí tuệ phân tích tám chi thánh đạo (*aṭṭhamaggaṅgavibhāvanañāṇāni*), Trí tuệ về chín sự định tâm và thứ lớp nhập định (*navānupubbavīhārasamāpattiñāṇāni*), và Mười trí tuệ về lực của Như Lai (*dasabalañāṇāni*).

Sự giải thích về điều này như sau: Bất cứ điều gì cần phải được biết về các uẩn, xứ, giới trong quá khứ—vốn bị chia chẻ bởi các khác biệt như hạ liệt v.v., của vô lượng chúng sinh trong vô lượng thế giới—về bản tánh, phạm sự (*sabhāvakiccādi*), các trạng thái đặc biệt, và danh xưng gắn liền với uẩn, v.v. Và đối với các sắc pháp không liên hệ đến các quyền (*anindriyabaddhesu*), dù là ở những nơi vô cùng vi tế, bị che khuất, hay ở rất xa, thì đặc tính về màu sắc, hình tướng, mùi, vị, xúc chạm của các pháp do nhân duyên sinh cùng với các nhân duyên tương ứng của chúng, tất cả những điều ấy đều diễn ra trong trí tuệ không chướng ngại của Đức Thế Tôn một cách rõ ràng, trực diện (*paccakkhato appaṭihataṃ... pavattati*) giống như quả am-lạc (trái me rừng) được đặt trên lòng bàn tay. Cũng thế đối với các pháp vị lai và hiện tại; đây gọi là trí tuệ không chướng ngại trong ba thời. Như lời Kinh đã dạy:

"Trí tuệ của Đức Phật Thế Tôn không bị chướng ngại đối với phần quá khứ; Trí tuệ của Đức Phật Thế Tôn không bị chướng ngại đối với phần vị lai; Trí tuệ của Đức Phật Thế Tôn không bị chướng ngại đối với phần hiện tại" (*Paṭisambhidāmagga* 3.5).

Và những [pháp] ấy, ở đây hay ở kia, không sai chạy đối với bản tướng, bản tánh và đặc tính của các pháp (*sabhāvasarasalakkaṇassa avisaṃvādanato*), nên được gọi là **tathāni** (như thật), **avitathāni** (không hư dối), và **anaññathāni** (không khác lạ); Đức Thế Tôn đã tự mình chứng đắc các pháp ấy bằng trí tuệ độc giác (*sayambhūñāṇa*). Dù là theo cách như thế, [Ngài] đã đến với tính như thật ấy, nên gọi là **Tathāgato** (Như Lai).

Cụ thể gồm có bốn tuệ phân tích (*catasso paṭisambhidā*): **atthappaṭisambhidā** (tuệ phân tích về nghĩa), **dhammappaṭisambhidā** (tuệ phân tích về pháp), **niruttippaṭisambhidā** (tuệ phân tích về

ngôn ngữ/từ ngữ), và **paṭibhānappaṭisambhidā** (tuệ phân tích về sự ứng biến/biện tài). Trong đó:

- **Atthappaṭisambhidā** là trí tuệ thuộc về phần phân đoạn nghĩa (atthappabhedagataṃ ñāṇaṃ), có khả năng thực hiện việc quán sát, phân tích và xác định rạch ròi về phần phân đoạn nghĩa ấy.
- **Dhammappaṭisambhidā** là trí tuệ thuộc về phần phân đoạn pháp (dhammapabhedagataṃ ñāṇaṃ), có khả năng thực hiện việc quán sát, phân tích và xác định rạch ròi về phần phân đoạn pháp ấy.
- **Niruttippaṭisambhidā** là trí tuệ thuộc về phần phân đoạn biểu đạt bằng ngôn từ (niruttābhilāpe pabhedagataṃ ñāṇaṃ), có khả năng thực hiện việc quán sát, phân tích và xác định rạch ròi về phần phân đoạn ấy.
- **Paṭibhānappaṭisambhidā** là trí tuệ thuộc về phần phân đoạn biện tài (paṭibhānappabhedagataṃ ñāṇaṃ), có khả năng thực hiện việc quán sát, phân tích và xác định rạch ròi về phần phân đoạn ấy.

Điều này cũng đã được Đức Phật thốt lên:

“Trí tuệ ở nghĩa là atthappaṭisambhidā; trí tuệ ở pháp là dhammappaṭisambhidā; trí tuệ ở sự diễn tả bằng ngôn ngữ của pháp ấy là niruttippaṭisambhidā; trí tuệ ở các trí tuệ là paṭibhānappaṭisambhidā” (Vibha. 718-721).

Và tại đây, theo nghĩa lý (hetuanusārena), xét về mặt phải đạt được (*araṇīyato*) và phải được chứng đắc (*adhigantabbato*), tóm tắt lại, nhân và quả được gọi là **nghĩa** (*attho*). Nhưng xét theo sự phân loại chi tiết (pabhedato pana), có năm pháp được gọi là nghĩa: bất cứ pháp hữu vi nào do duyên sinh (yaṃ kiñci paccayuppannaṃ), Niết-bàn (*nibbānaṃ*), ý nghĩa của điều được nói (*bhāsitaṭṭho*), quả (*vipāko*), và thiện hành/duy tác (*kiriya*). Trí tuệ thuộc về phần phân đoạn đối với nghĩa ấy, ở trong nghĩa ấy, của vị đang quán sát nghĩa ấy, chính là **atthappaṭisambhidā**.

Còn **pháp** (*dhammo*), tóm tắt lại chính là nhân duyên (*paccayo*). Thật vậy, vì nhân duyên ấy sắp đặt, làm phát sinh, và đưa đến nghĩa này hay nghĩa khác, nên gọi là pháp. Nhưng xét theo sự phân loại chi tiết, có năm pháp là pháp: bất cứ nhân nào tạo ra quả, con đường thánh đạo (*ariyamaggo*), điều được nói ra, [tâm] thiện, và [tâm] bất thiện. Trí tuệ thuộc về phần phân đoạn đối với pháp ấy, ở trong pháp ấy, của vị đang quán sát pháp ấy, chính là **dhammappaṭisambhidā**. Điều này cũng đã được dạy rằng:

“Trí tuệ ở khổ là atthappaṭisambhidā, trí tuệ ở tập khởi của khổ là dhammappaṭisambhidā, trí tuệ ở sự diệt khổ là atthappaṭisambhidā, trí tuệ ở con đường đưa đến sự diệt khổ là dhammappaṭisambhidā” (Vibha. 719).

Dưới đây là bản dịch sát nghĩa cho đoạn văn bản Pāli tiếp theo:

Bản dịch tiếng Việt

Hoặc ngược lại: Trí tuệ ở nhân là **dhammappaṭisambhidā** (tuệ phân tích về pháp), trí tuệ ở quả của nhân là **atthappaṭisambhidā** (tuệ phân tích về nghĩa).

Những pháp nào sinh khởi, thành hình, sanh thành, tạo tác, hiện hữu, xuất hiện—trí tuệ đối với các pháp ấy là **atthappaṭisambhidā**. Do nhân nào mà các pháp ấy sinh khởi, thành hình, sanh thành, tạo tác, hiện hữu, xuất hiện—trí tuệ đối với các pháp [làm nhân] ấy là **dhammappaṭisambhidā**.

- Trí tuệ ở già chết là atthappaṭisambhidā; trí tuệ ở tập khởi của già chết là dhammappaṭisambhidā.
- Trí tuệ ở sự diệt già chết là atthappaṭisambhidā; trí tuệ ở con đường đưa đến sự diệt già chết là dhammappaṭisambhidā.
- Trí tuệ ở sinh, hữu, thủ, tánh ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc, thức, hành là atthappaṭisambhidā; trí tuệ ở tập khởi của hành là dhammappaṭisambhidā.
- Trí tuệ ở sự diệt hành là atthappaṭisambhidā; trí tuệ ở con đường đưa đến sự diệt hành là dhammappaṭisambhidā.

[Trích dẫn kinh điển chi tiết]:

"Ở đây, vị Tỳ-khưu hiểu biết chánh pháp: Kinh (sutta), Ca vịnh (geyya)... pe... Kỳ diệu pháp (vedalla); đây gọi là dhammappaṭisambhidā. Vị ấy biết nghĩa của chính lời phát biểu ấy rằng: 'Đây là nghĩa của lời phát biểu này, đây là nghĩa của lời phát biểu này'; đây gọi là atthappaṭisambhidā.

Các pháp nào là thiện? Vào thời điểm tâm thiện thuộc cõi dục khởi lên đồng hành với hỷ, tương ưng với trí tuệ, câu sinh với cảnh sắc... pe... hoặc câu sinh với cảnh pháp, bất cứ đối tượng nào được hướng tâm đến—vào thời điểm ấy có xúc... pe... có sự không phóng dật... pe... Những pháp này là thiện. Trí tuệ ở các pháp ấy là dhammappaṭisambhidā; trí tuệ ở quả của chúng là atthappaṭisambhidā" (Vibha. 724-725) và phần chi tiết mở rộng tiếp theo.

Và bất cứ ngôn ngữ nào biểu đạt sự thật (sabhāvanirutti), cách dùng từ không sai lệch (abyabhicāravohāro), lời phát biểu nằm trong nghĩa ấy và pháp ấy, trí tuệ thuộc về phần phân đoạn mang nội dung: "Đây là ngôn ngữ biểu đạt sự thật, đây là ngôn ngữ biểu đạt không phải sự thật" đối với chính ngôn ngữ biểu đạt sự thật ấy bằng tiếng Māgadhika—thứ ngôn ngữ gốc của muôn loài—chính là **niruttippaṭisambhidā** (tuệ phân tích về ngôn ngữ).

Lấy toàn bộ trí tuệ ấy—vốn đang diễn tiến qua sự quán sát chi tiết từ phạm sự sở hành trong các trí tuệ vừa được đề cập—làm đối tượng (ārammaṇa) rồi quán sát lại, trí tuệ thuộc về phần phân đoạn nằm trong trí tuệ ấy chính là **paṭibhānappaṭisambhidā** (tuệ phân tích về biện tài).

Như vậy, chính Đức Thế Tôn đã tự mình chứng đắc bốn tuệ phân tích này. Nhờ không sai chạy trong từng lĩnh vực tương ứng liên quan đến nghĩa, pháp, v.v., thông qua sự tiến hành theo phương thức không sai lầm, [các trí tuệ ấy] là **tathāni** (như thật), **avitathāni** (không hư dối), và **anaññathāni** (không khác lạ). Bằng cách ấy, Đức Thế Tôn đã đến với tính như thật ấy, nên gọi là **Tathāgato** (Như Lai).

Và lại nữa, bất cứ điều gì có thể biết được (ñāṇñam), tất cả điều ấy đã được Đức Thế Tôn liễu tri, thấy biết, chứng đắc và giác ngộ trọn vẹn dưới mọi hình thức. Do đó, các pháp cần phải liễu tri đã được giác ngộ đúng như bản chất cần liễu tri; các pháp cần phải thấu triệt đã được [giác ngộ đúng như bản chất]; các pháp cần phải đoạn tận [đã được đoạn tận]; các pháp cần phải chứng thực [đã được chứng thực]; các pháp cần phải tu tập [đã được tu tập]. Do vậy, không một vị Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, hay Phạm thiên nào có thể cùng với chánh pháp mà vận hỏi Ngài rằng: "*Những pháp này tên là như vậy mà chưa được giác ngộ*".

Bất cứ điều gì cần phải đoạn tận, tất cả những điều ấy đã được Đức Thế Tôn đoạn tận trọn vẹn ngay dưới cội bồ-đề, [trở thành pháp] không còn tái sinh (anuppattidhammam), không còn việc gì cần phải làm thêm để đoạn tận chúng nữa. Thật vậy, vì các lậu hoặc—chia thành một ngàn 500 phiền não (*diyaḍḍhakilesasahassam*) gồm các phân đoạn như: tham, sân, si, tác ý sai lầm (viparītamānasikāra), vô tầm, vô quý, thùy miên, trạo hối, phẫn, hận, giả dối, khinh khi, tật đố, ích kỷ, bòn xén, lừa gạt, thâm độc, cố chấp, tự mãn, kiêu căng, tự phụ, phóng dật, ganh đua, phi thiện căn, ác hạnh, sự sai lầm bất chính, tưởng đảo điên, cấu uế, tầm ác, hý luận (pappañca), ái dục bắt nguồn từ sự tìm kiếm, ái dục, bốn loại tìm kiếm (catubbidhaviṇiyyesa), lậu hoặc, nội kết, bộc lưu, kiết sử, khát ái, thủ chấp, năm sự hoan hỷ, triền cái, tâm khô cạn (ceto-khila), tâm hệ phược (ceto-vinibandha), sáu gốc rễ tranh chấp, tùy miên của chúng sinh, tám tà kiến, chín vật khởi sự sân hận, mười ác nghiệp đạo bắt nguồn từ ái, hai mươi mốt tà hạnh (anesana), sáu mươi hai kiến thú (ditṭhigata), một trăm lẻ tám hành trạng của ái dục (taṭhāvicarita)—đã bị đoạn tận, bị cắt đứt tận gốc, bị nhổ bật rễ cùng với tập khí (saha vāsanāya), do đó không một vị Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, hay Phạm thiên nào có thể cùng với chánh pháp mà vận hỏi Ngài rằng: "*Những phiền não này tên là như vậy mà chưa được đoạn tận*".

Và bất cứ chương ngại nào được Đức Thế Tôn đề cập như: quả của nghiệp, sự phỉ báng lậu hoặc, sự vi phạm giới lệnh, những điều ấy chắc chắn là chương ngại tuyệt đối đối với người thực hành chúng. Do đó, không một vị Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, hay Phạm thiên nào có thể cùng với chánh pháp mà vận hỏi Ngài rằng: "*Đối với người thực hành, [những điều ấy] không phải là chương ngại*".

Và con đường dẫn dắt vô thượng do Đức Thế Tôn thuyết giảng—được bao gồm bởi giới, định, tuệ, có bảy phần (*sattakoṭṭhāsiko*), có bảy mươi một phân đoạn (*sattatiṃsappabhedo*), có thánh đạo làm hàng đầu, nhằm để xuất ly trọn vẹn khổ luân hồi—con đường ấy chắc chắn dẫn dắt thẳng đến mục đích, đem lại sự giải thoát khỏi khổ luân hồi cho người thực hành theo; do đó, không một vị Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, hay Phạm thiên nào có thể cùng với chánh pháp mà vận hỏi Ngài rằng: "*Con đường dẫn dắt ra khỏi mà do Ngài thuyết giảng lại không dẫn dắt [đến mục đích]*". Điều này cũng đã được Đức Phật thốt lên: "*Khi Ngài tự nhận là Chánh Đẳng Giác, những pháp này vẫn chưa được giác ngộ*" (Ma. ni. 1.150) và phần chi tiết mở rộng.

Như vậy, chính vì thấu triệt được tính không sai đối của các phần đặc biệt về trí tuệ, sự đoạn tận và sự thuyết giảng của chính mình, [nên] bốn vô úy trí (*catuvesārajjāññāṇāni*) của Đức Thế Tôn—vốn tiến hành theo phương thức không sai lầm—là **tathāni** (như thật), **avitathāni** (không hư dối), và **anaññathāni** (không khác lạ). Bằng cách ấy, Đức Thế Tôn đã đến với tính như thật ấy, nên gọi là **Tathāgato** (Như Lai).

Cũng vậy, có năm đường sinh thú (*pañca gatiyo*): cảnh giới địa ngục (*nirayagati*), cảnh giới súc sinh (*tiracchānagati*), cảnh giới ngạ quỷ (*petagati*), cảnh giới loài người (*manussagati*), và cảnh giới chư thiên (*devagati*). Trong đó:

- Các địa ngục lớn như Sanjīva v.v., có tám [địa ngục lớn]; mười sáu địa ngục phụ/thieu đốt (*ussadanirayā*) như Kukkuḷa v.v., và địa ngục Lokantarika—tất cả những nơi này đều được gọi là **niraya** (địa ngục) vì có bản chất hoàn toàn đau khổ và không có sự ngọt ngào, cùng với ý nghĩa là nơi phải đi đến theo nghiệp quả (*yathākammunā gantabbato gati cāti nirayagati*); các địa ngục bằng giá tối tăm cực độ cũng được bao gồm ngay trong đó.
- Các loài như sâu, bọ, côn trùng, chim, chó, dã can v.v., vì đi ngang (*tiriyaṃ añchitabhāvena*) nên gọi là súc sinh (*tiracchānā*), và chính các cõi đó là **tiracchānagati**.
- Vì bị đói khát, sống nhờ vào vật do người khác bố thí, như các vị *nijjhāmataṇhika* v.v., nên do bản chất đầy dẫy đau khổ, đã rời xa khỏi hạnh phúc rõ rệt, nên gọi là ngạ quỷ (*petā*), và chính các cõi đó là **petagati**; các vị A-sù-la như Kāḷakañcika v.v., cũng được bao gồm ngay trong đó.
- Con người ở bốn đại châu như Jambudīpa cùng với cư dân ở các đảo nhỏ, vì có tâm trí vượt trội (*manaso ussannatāya*), nên gọi là loài người (*manussā*), và chính các cõi đó là **manussagati**.
- Bắt đầu từ cõi Tứ đại thiên vương (*Cātumahārājikato*) cho đến cõi Phi tướng phi phi tướng xứ (*nevasaññānāsaññāyatanūpagāti*), có hai mươi sáu cõi chư thiên này

(*devanikāyā*) được gọi là chư thiên (*devā*) vì họ chiếu sáng bằng uy lực thần thông của chính mình, vui chơi và tỏa sáng; và chính các cõi đó là **devagati**.

Và những cảnh giới ấy, vì là sự sai biệt của hiện hữu tái sinh (*upapattibhavaviseso*) do nghiệp này hay nghiệp khác sinh ra, nên về mặt chân nghĩa (*atthato*) thì chính là các uẩn quả (*vipākakkhandhā*) và sắc pháp do nghiệp tạo (*kaṭattā ca rūpaṃ*). Trong đó, trí tuệ của Đức Thế Tôn diễn tiến theo từng nơi và theo từng nhân duyên—với sự phân định nhân quả tương ứng—rằng: *"Cảnh giới tên là thế này sinh ra bởi nghiệp tên là thế này, và do sự khác biệt về các nhân duyên của nghiệp ấy nên các chúng sinh loại này mới bị phân chia thành các sự khác biệt như thế"*. Do đó, Đức Thế Tôn mới dạy rằng:

"Này Xá-lợi-tôn, có năm cảnh giới này. Thế nào là năm? Địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, loài người, chư thiên. Này Xá-lợi-tôn, ta hiểu biết địa ngục, con đường đi đến địa ngục, và thực hành đưa đến địa ngục; [ta cũng biết rằng] người thực hành như thế, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục", v.v. (Ma. ni. 1.153).

Và những trí tuệ ấy của Đức Thế Tôn, nhờ diễn tiến theo phương thức không sai lầm trong từng lĩnh vực tương ứng, do không sai chạy, nên là **tathāni** (như thật), **avitathāni** (không hư dối), và **anaññathāni** (không khác lạ). Bằng cách ấy, Đức Thế Tôn đã đến với tính như thật ấy, nên gọi là **Tathāgato** (Như Lai).

Tương tự, trí tuệ về các căn trên dưới của chúng sinh (*indriyaparopariyattañāṇa*) của Đức Thế Tôn—vốn diễn tiến qua năm mươi khía cạnh nhằm làm sáng tỏ các điểm đặc biệt như có mắt trí tuệ ít hay nhiều (*apparajakhamahārajakkhatādivisesavibhāvanam*)—được thành tựu thông qua sự thấu triệt bản chất có hay không có sự kết hợp với lòng tin v.v., của chúng sinh. Điều này cũng đã được dạy rằng: *"Người có lòng tin là người có mắt trí tuệ ít; người không có lòng tin là người có mắt trí tuệ nhiều"* (Paṭi. ma. 1.111) và phần chi tiết mở rộng.

Và trí tuệ về tâm ý và tùy miên của chúng sinh (*āsayānusayañāṇa*) của Đức Thế Tôn—vốn diễn tiến theo phương thức làm sáng tỏ đúng như thật về tâm tư v.v., của chúng sinh—như là: *"Người này có mắt trí tuệ ít, người này có thường kiến, người này có đoạn kiến, người này trú ở dòng nhãn nại thuận chiều, người này trú ở trí tuệ như thật, người này có tâm ưa thích các dục chứ không ưa thích sự viễn ly, người này có tâm ưa thích sự viễn ly chứ không ưa thích các dục";* cùng với những câu như: *"Tham dục của người này cực kỳ có sức mạnh, chứ không có sức mạnh ở sự phẫn nộ; phẫn nộ của người này cực kỳ có sức mạnh, chứ không có sức mạnh ở tham dục";* cùng với những câu như: *"Phước nghiệp của người này trội hơn, chứ không phải bất phước nghiệp hay bất động nghiệp; bất phước nghiệp của người này trội hơn... bất động nghiệp của người này trội hơn";* cùng với các câu như: *"Thân hạnh tu hành của người này trội hơn, khẩu hạnh, ý hạnh; người này có xu hướng tính hèn hạ, người này có xu hướng tính cao thượng; người này thành tựu nghiệp chướng, người này thành tựu phiền não chướng, người này thành*

tự quả chướng; người này không thành tựu nghiệp chướng, không thành tựu phiền não chướng, không thành tựu quả chướng" v.v. Điều này cũng đã được nhắc đến khi [Kinh điển] đề cập rằng:

"Ở đây, Như Lai biết rõ tâm tư của chúng sinh, biết rõ tùy miên, biết rõ hạnh kiểm, biết rõ sự hướng thượng (adhimutti), biết rõ những chúng sinh nào có khả năng giác ngộ và không có khả năng giác ngộ" v.v. (Paṭi. ma. 1.113).

Và trí tuệ song diệu (yamakapāṭihāriyāñāṇa) của Đức Thế Tôn là một điều không chung với bất kỳ ai, có khả năng tạo ra các phép thần thông biến hóa vô cùng đa dạng, trong đó dòng lửa và dòng nước được phát ra từ thân trên và thân dưới, từ mắt, tai, lỗ mũi bên phải và bên trái, từ các chóp vai, từ bàn tay, bàn chân, từ các kẽ ngón tay, và từ các chân lông. Điều này đã được nhắc đến khi [Kinh điển] đề cập rằng:

"Ở đây, Như Lai thực hiện phép thần thông song diệu không chung với các thừa tử (sāvaka): Dòng lửa phát ra từ thân trên, dòng nước phát ra từ thân dưới; dòng lửa phát ra từ thân dưới, dòng nước phát ra từ thân trên" v.v. (Paṭi. ma. 1.116).

Và trí tuệ nhập định đại bi (mahākaruṇāsamāpattiñāṇa) của Đức Thế Tôn—vốn đóng vai trò là nhân duyên cho sự khởi phát của tâm đại bi, diễn tiến qua nhiều phương thức với mong muốn cứu vớt chúng sinh đang bị bủa vây bởi vô số các pháp đau khổ như tham v.v., sinh v.v. Như đã dạy (Paṭi. ma. 1.117-118):

"Thế nào là trí tuệ nhập định đại bi của Như Lai? Khi các Đức Phật Thế Tôn quán sát chúng sinh bằng nhiều khía cạnh khác nhau, tâm đại bi khởi lên đối với chúng sinh; khi quán sát rằng 'Cư xá thế gian đang bị thiêu đốt', tâm đại bi khởi lên đối với chúng sinh. Khi quán sát rằng 'Thế gian đang bồn ba, đang hành trình, đang đi vào con đường sai lạc, đời sống đang trôi dạt, vô thường, không có nơi nương tựa, không có chủ tể, không có tài sản, mọi thứ rồi sẽ phải bỏ lại mà đi, thế gian nghèo nàn, không bao giờ thỏa mãn, là nô lệ của ái dục', tâm đại bi khởi lên đối với chúng sinh.

'Cư xá thế gian là nơi không có sự bảo hộ, không có hang ổ, không có nơi nương tựa, trở thành không nơi nương tựa. Thế gian dao động, không an tịnh; cư xá thế gian bị chông gai đâm thấu, bị trúng các mũi tên lớn; bị màn vô minh che khuất, bị nhốt trong lồng giam phiền não; cư xá thế gian đi trong vô minh, trở thành dạng quả trứng, bị bao bọc, tạo thành mớ hỗn độn như chỉ rối, tạo thành búi cuộn rơm rạ, trở thành đám cỏ munja và pabbaja, không vượt qua được cõi dữ, ác thú, đọa xứ, sinh tử; bị trôi nhẹ bởi chất độc của vô minh, trở thành vũng bùn phiền não, bị búi chằng chịt bởi đồng tham, sân, si.

Bị vướng mắc bởi vật áo ái dục, bị vây phủ bởi lưới ái dục, bị cuốn đi bởi dòng nước ái dục, bị trói buộc bởi xiềng xích ái dục, bị tùy miên ái dục đi theo, bị nung nấu bởi ngọn lửa ái dục, bị thiêu đốt bởi sức nóng ái dục.

Bị vướng mắc bởi vật áo tà kiến, bị vây phủ bởi lưới tà kiến, bị cuốn đi bởi dòng nước tà kiến, bị trói buộc bởi xiềng xích tà kiến, bị tùy miên tà kiến đi theo, bị nung nấu bởi ngọn lửa tà kiến, bị thiêu đốt bởi sức nóng tà kiến.

Bị sinh đi theo, bị già bám sát, bị bệnh tật áp đảo, bị cái chết đánh gục, an trú trong đau khổ.

Bị ái dục cào xé, bị bao quanh bởi bức tường già nua, bị vây quanh bởi cạm bẫy của thần chết, bị trói buộc bởi gông cùm lớn; bị trói buộc bởi gông cùm của tham, sân, si, mạn, tà kiến, phiền não, ác hạnh; rơi vào chốn nguy ngập lớn, bị chướng ngại lớn cản trở, rơi xuống vực sâu lớn, lâm vào chốn hiểm địa lớn, lâm vào vòng sinh tử lớn, quần quanh trong chốn rừng sâu lớn, lún sâu vào vũng lầy lớn.

Cư xá thế gian bị đánh gục, cư xá thế gian bị thiêu đốt bởi ngọn lửa tham, ngọn lửa sân, ngọn lửa si, bởi sinh, già, chết, bởi sầu, bi, khổ, ưu, não; cư xá thế gian bị dẫn dắt, bị tàn hại, vĩnh viễn không nơi nương tựa, mang gươm dao, phạm tội, bị trói bằng xiềng xích tội hình, phải đối mặt với pháp trường; cư xá thế gian không nơi nương tựa, đạt đến mức độ cực kỳ đáng thương, bị khổ dày ải, bị bức bách lâu dài, bị trói chặt và luôn luôn khát khao.

Mù lòa không mắt, mất thị lực, không người dẫn đường, dẫn thân vào đường sai, lạc mất lối đi, bị cuốn vào dòng nước xiết.

Bị chi phối bởi hai tà kiến, thực hành sai lệch bởi ba ác hạnh, bị trói buộc bởi bốn bực lưu, bị kết hợp bởi bốn triền xích, bị chấp thủ bởi bốn thủ, leo lên năm cảnh giới, bủa vây bởi năm dục công đức, bị trùm lấp bởi năm triền phược, tranh chấp bởi sáu cội nguồn tranh chấp, đắm chìm bởi sáu thân ái dục, bị chi phối bởi sáu tà kiến, bị tùy miên bám theo bởi bảy tùy miên, bị trói buộc bởi bảy kiết sử, kiêu mạn bởi bảy ngã mạn, quay cuồng bởi tám ngọn gió đời, bị dẫn dắt bởi tám tà đạo, tổn hại bởi tám lỗi của người nam, bị sân hận bởi chín vật khởi sự sân hận, kiêu mạn bởi chín loại ngã mạn, đắm chìm bởi chín pháp có cội nguồn từ ái, bị ô uế bởi mười sự kiện phiền não, bị sân hận bởi mười vật khởi sự sân hận, thành tựu mười ác nghiệp đạo, bị trói buộc bởi mười kiết sử, bị dẫn dắt bởi mười tà đạo, thành tựu mười loại tà kiến dựa trên nền tảng vật chất, thành tựu mười loại kiến chấp biên trí dựa trên nền tảng vật chất, bị hý luận bởi một trăm lẻ tám hý luận ái dục, bị chi phối bởi sáu mươi hai tà kiến'—[khi] các Đức Phật Thế Tôn quán sát cư xá thế gian như thế, tâm đại bi khởi lên đối với chúng sinh.

'[Ta] đã qua, thế gian chưa qua. [Ta] đã được giải thoát, thế gian chưa được giải thoát. [Ta] đã được điều phục, thế gian chưa được điều phục. [Ta] đã an tịnh, thế gian chưa an tịnh. [Ta] đã được an ủi, thế gian chưa được an ủi. [Ta] đã nhập Niết-bàn, thế gian chưa nhập Niết-bàn. Ta có

năng lực để đưa qua bờ bên kia những ai chưa qua, để giải thoát những ai chưa được giải thoát, để điều phục những ai chưa được điều phục, để làm an tịnh những ai chưa an tịnh, để làm an ủi những ai chưa được an ủi, để nhập Niết-bàn những ai chưa nhập Niết-bàn'—[khi] các Đức Phật Thế Tôn quán sát như thế, tâm đại bi khởi lên đối với chúng sinh" (Paṭi. ma. 1.117-118).

Phần phân tích như vậy đã được thực hiện với tám mươi chín khía cạnh (*ekūnanavutiya ākārehi*).

Hơn nữa, bất cứ điều gì cần phải biết trong toàn bộ pháp giới—từ các pháp hữu vi, vô vi v.v.—tất cả [điều đó], với năng lực tự thấu triệt dưới mọi hình thức, không lệ thuộc vào sự hướng dẫn của người khác, với sự tiến hành gắn liền với mức độ mong muốn, không chung với bất kỳ ai, do sự thấu triệt mọi chân lý thông tục và siêu thế (*sammutisaccāvabodhato*), không có ngoại lệ và theo mọi cách của Đức Thế Tôn, thì được gọi là **Sabbaññutañāṇa** (Trí tuệ toàn giác); và do không có sự chướng ngại ở đó nên dựa trên sự tiến hành không bị vướng mắc (*nissāṅgappavattimupādāya*), [trí tuệ ấy] được gọi là **Anāvaraṇañāṇa** (Trí tuệ vô ngại). Thật vậy, chỉ có chính trí tuệ ấy—thông qua cánh cửa biểu hiện của cảnh giới—được định danh bằng hai cách nhằm mục đích hiển lộ tính không chung với những vị khác. Nếu không như vậy, *Sabbaññutañāṇa* và *Anāvaraṇañāṇa* sẽ trở thành có tính chung và có tất cả cảnh giới, điều đó thì không hợp lý theo lập luận này. Và đây là đoạn Kinh Pāḷi [về vấn đề này]:

"Hiểu biết trọn vẹn không ngoại lệ tất cả các pháp hữu vi và vô vi, gọi là Sabbaññutañāṇa; ở đó không có sự chướng ngại, gọi là Anāvaraṇañāṇa. Hiểu biết trọn vẹn tất cả quá khứ... vị lai... hiện tại..." (Paṭi. ma. 1.119-120) và phần chi tiết mở rộng.

Như vậy, sáu trí tuệ bất cộng (*chaasādhāraṇañāṇāni*) này của Đức Thế Tôn—nhờ tiến hành theo phương thức không sai lầm và không sai chạy đối với cảnh giới thuộc phần sở hữu của chúng—là **tathāni** (như thật), **avitathāni** (không hư dối), và **anaññathāni** (không khác lạ). Bằng cách ấy, Đức Thế Tôn đã đến với tính như thật ấy, nên gọi là **Tathāgato** (Như Lai).

Tương tự:

*"Này các Tỷ-khưu, có bảy giác chi này: niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tiến giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi" (Paṭi. ma. 2.17; Saṃ. ni. 5.185)—đó là xét theo bản tướng (*sarūpato*).*

[Xét] theo bản chất chung (*sāmaññalakkhaṇato*): "Sự tập hợp của các pháp với niệm là chính, sinh khởi trong khoảnh khắc của con đường siêu thế, đóng vai trò là đối kháng lại vô số các phiền toái như sự lười biếng, phóng dật, chấp thủ, sự thực hành cực đoan thiên về đắm nhiễm dục lạc hoặc tự hành xác, kiến chấp về đoạn kiến hay thường kiến, v.v., nhờ đó mà vị thánh đệ tử giác ngộ, thức dậy khỏi giấc ngủ phiền não, hoặc thấu triệt bốn thánh đế, hoặc chứng thực

Niết-bàn—sự tập hợp của các pháp ấy được gọi là **Bodhi** (Bồ-đề / Giác ngộ). Do là chi phần của Bồ-đề nên gọi là **bojjhaṅgā** (giác chi); hoặc do vị thánh đệ tử giác ngộ nhờ sự tập hợp của các pháp như đã nói, nên [sự giác ngộ ấy] được gọi là Bồ-đề, và các chi phần của Bồ-đề ấy cũng được gọi là **bojjhaṅgā**".

[Xét] theo bản chất riêng biệt (*visesalakkhaṇato*):

- **Sati-sambojjhaṅgo** (Niệm giác chi) có đặc tính là sự thiết lập (*upaṭṭhānalakkhaṇo*).
- **Dhammavicaya-sambojjhaṅgo** (Trạch pháp giác chi) có đặc tính là sự sát hạch/phân tích (*pavicayalakkhaṇo*).
- **Viriya-sambojjhaṅgo** (Tinh tiến giác chi) có đặc tính là sự nỗ lực vươn lên (*paggalhalakkhaṇo*).
- **Pīti-sambojjhaṅgo** (Hỷ giác chi) có đặc tính là sự thấm nhuần/tràn ngập (*pharaṇalakkhaṇo*).
- **Passaddhi-sambojjhaṅgo** (Khinh an giác chi) có đặc tính là sự lắng dịu (*upasamalakkhaṇo*).
- **Samādhī-sambojjhaṅgo** (Định giác chi) có đặc tính là sự không phóng dật/tâm bất loạn (*avikkhepalakkhaṇo*).
- **Upekkhā-sambojjhaṅgo** (Xả giác chi) có đặc tính là sự quan sát bình thản/xét nghiệm (*paṭisaṅkhānalakkhaṇo*).

“Ở đây, thế nào là niệm giác chi? Nay các Tỷ-khuru, vị Tỷ-khuru là người có niệm, thành tựu với sự tỉnh giác và minh sát tối thượng, là người nhớ và hồi tưởng lại những việc đã làm từ lâu, những lời đã nói từ lâu”—thông qua những phần như vậy (*vibha. 467*), sự phát triển của bảy giác chi được thể hiện trong một khoảnh khắc thông qua mối quan hệ tương trợ lẫn nhau; “Ở đây, thế nào là niệm giác chi? Nay các Tỷ-khuru, có niệm đối với các pháp ở nội tâm, có niệm đối với các pháp ở ngoại cảnh”—thông qua những phần như vậy, sự diễn tiến của chúng được thể hiện thông qua sự phân chia đối tượng. “Ở đây, thế nào là niệm giác chi? Nay các Tỷ-khuru, vị Tỷ-khuru tu tập niệm giác chi, nương nơi sự viển ly, nương nơi sự ly tham, nương nơi sự đoạn trừ, hướng về sự buông bỏ”—thông qua những phần như vậy (*vibha. 471*), phương pháp tu tập được thể hiện. “Ở đây, thế nào là bảy giác chi? Nay các Tỷ-khuru, vào thời điểm vị Tỷ-khuru tu tập thiền siêu thế... vào thời điểm ấy có bảy giác chi là niệm giác chi... xả giác chi. Ở thế nào là niệm giác chi? Chính niệm... sự tùy niệm”—thông qua những phần như vậy (*vibha. 478-479*) được phân chia qua chín mươi sáu ngàn phương pháp; như vậy, các trí tuệ phân tích giác chi của Đức Thế Tôn diễn tiến qua nhiều khía cạnh khác nhau, do không sai chạy đối với từng nghĩa lý ấy, nên là **tathāni** (như thật), **avītathāni** (không hư dối), và **anāññathāni** (không khác lạ). Bằng cách ấy, Đức Thế Tôn đã đến với tính như thật ấy, nên gọi là **Tathāgato** (Như Lai).

Tương tự: “Ở đây, thế nào là con đường thánh đạo đưa đến sự diệt khổ là thánh đế? Chính là con đường thánh tám ngành này. Cụ thể là: chánh kiến... chánh định” (vibha. 205)—đó là xét theo bản tướng.

[Được gọi là] **Ariyo** (thánh đạo) vì ở xa khỏi tất cả phiền não, vì đem lại trạng thái thánh thiện, và vì đạt được các quả thánh; và gọi là **aṭṭhaṅgiko** (tám ngành) vì có tám chi phần và là con đường duy nhất tất yếu để đạt được Niết-bàn. [Được gọi là] **maggo** (con đường) vì đi đến đâu là tiêu diệt phiền não đến đó, vì được tìm cầu bởi những ai mong muốn Niết-bàn, hoặc vì tự nó dẫn đến Niết-bàn—đó là xét theo bản chất chung.

[Xét] theo bản chất riêng biệt: *Sammādiṭṭhi* (Chánh kiến) có đặc tính là thấy biết chân chính; *sammāsaṅkappo* (Chánh tư duy) có đặc tính là hướng tâm đúng đắn; *sammāvācā* (Chánh ngữ) có đặc tính là gìn giữ, thu thúc chân chính; *sammākammanto* (Chánh nghiệp) có đặc tính là khởi sự chân chính; *sammāājīvo* (Chánh mạng) có đặc tính là làm trong sạch chân chính; *sammāvāyāmo* (Chánh tinh tiến) có đặc tính là nỗ lực chân chính; *sammāsatī* (Chánh niệm) có đặc tính là thiết lập chân chính; *sammāsamādhī* (Chánh định) có đặc tính là không phóng dật chân chính.

Xét theo sự phân chia phận sự (*kiccavibhāgato*): Chánh kiến cùng với các phiền não nghịch thù khác của chính nó để đoạn trừ tà kiến, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và thấy các pháp tương ưng nhờ vào sự không mê lầm thông qua việc đánh tan si mê che khuất. Tương tự, Chánh tư duy và các chi phần khác cũng đoạn trừ tà tư duy v.v., lấy Niết-bàn làm đối tượng, và thực hiện việc hướng tâm, gìn giữ, khởi sự, làm trong sạch, nỗ lực, thiết lập, và định tâm cho các pháp đồng sinh.

Chánh kiến ở giai đoạn chuẩn bị (*pubbabhabhāge*) do khởi lên ở nhiều khoảnh khắc khác nhau với các đối tượng khác nhau như khổ v.v., nên vào thời điểm đắc đạo, lấy chính một Niết-bàn làm đối tượng trong một khoảnh khắc duy nhất, xét theo phận sự nên nhận được bốn tên gọi như “*trí tuệ ở khổ*” v.v.; Chánh tư duy và các chi phần khác cũng vậy: ở giai đoạn chuẩn bị thì ở các khoảnh khắc khác nhau, có nhiều đối tượng khác nhau, nhưng đến thời điểm đắc đạo thì ở một khoảnh khắc duy nhất với một đối tượng duy nhất.

Trong số đó, Chánh tư duy xét theo phận sự nhận được ba tên gọi như *nekkhammasaṅkappa* (tư duy ly dục) v.v.; ba chi phần bắt đầu từ Chánh ngữ ở giai đoạn chuẩn bị là sự từ bỏ với các phân đoạn như sự từ bỏ sát sinh v.v., hoặc là tác ý, nhưng đến khoảnh khắc đắc đạo thì hoàn toàn là sự từ bỏ; Chánh tinh tiến và Chánh niệm xét theo phận sự nhận được bốn tên gọi theo dạng *sammappadhāna* (chánh tinh tấn) và *satipaṭṭhāna* (niệm xứ). Riêng Chánh định thì ngay cả trong khoảnh khắc đắc đạo vẫn có sự khác biệt tùy theo sơ thiền v.v.—đó là xét theo sự phân chia tiến trình ở giai đoạn chuẩn bị và đắc đạo.

“Ở đây, thế nào là con đường tám ngành? Ở đây, Tỷ-khưu, vào thời điểm tu tập thiền siêu thế... thực hành khổ, trí tuệ chậm... vào thời điểm ấy có con đường tám ngành là chánh kiến, chánh tư duy”—thông qua những phần như vậy (vibha. 499), được phân chia qua tám mươi tư ngàn phương pháp; như vậy, các trí tuệ phân tích con đường thánh đạo của Đức Thế Tôn phát triển

qua nhiều khía cạnh khác nhau, do không sai chạy đối với nghĩa lý, nên tất cả đều là **tathāni** (như thật), **avitathāni** (không hư dối), và **anaññathāni** (không khác lạ). Bằng cách ấy, Đức Thế Tôn đã đến với tính như thật ấy, nên gọi là **Tathāgato** (Như Lai).

Do không làm sai lệch đặc tính bản chất và hương vị tự nhiên của các pháp, nên chúng là những pháp chân thật, không hư dối, không đổi thay. Những pháp chân thật ấy đã được chính Đức Thế Tôn tự thân (*sayam eva*) đến và thấu triệt mà không cần nương tựa vào ai khác (*anaññaneyyo*). Cho nên gọi là "đến với các pháp chân thật nên là Như Lai" (*tathāni āgatoti tathāgato*).

Tương tự, từ sự nhập định sơ thiền cho đến diệt thọ tướng định (*nirodhasamāpatti*)—các trí tuệ của Đức Thế Tôn phát triển theo từng trường hợp thích hợp thông qua các phương diện như sự thành tựu, sự quán sát phản ảnh v.v., theo thứ tự là những trạng thái nên an trú và nên nhập định, cùng với sự kết hợp tương ứng để đạt được mục đích ấy—đều là **tathāni** (như thật), **avitathāni** (không hư dối), và **anaññathāni** (không khác lạ).

Tương tự, từ sự nhập định sơ thiền cho đến diệt thọ tướng định (*nirodhasamāpatti*)—các trí tuệ của Đức Thế Tôn diễn tiến theo từng trường hợp thích hợp thông qua các phương diện như sự thành tựu, sự quán sát phản ảnh v.v., theo thứ tự là những trạng thái nên an trú và nên nhập định, cùng với sự kết hợp tương ứng để đạt được mục đích ấy—đều là **tathāni** (như thật), **avitathāni** (không hư dối), và **anaññathāni** (không khác lạ).

Tương tự, Mười trí tuệ về lực (*dasabalaññāni*) của Đức Thế Tôn là:

- Sự hiểu biết không sai lệch về nhân và quả rằng "*Đây là trường hợp này, đây không phải là trường hợp này*" đối với quả này hay quả khác;
- Sự hiểu biết trọn vẹn đúng như thật về dị thực quả của sự tạo tác nghiệp—vốn bị phân chia bởi các khác biệt như quá khứ v.v.—của từng chúng sinh;
- Sự hiểu biết đúng như thật về sự phân chia nghiệp hữu lậu và vô lậu ngay tại khoảnh khắc tạo tác của từng chúng sinh rằng "*Đây là con đường đi đến địa ngục... pe... đây là con đường đi đến Niết-bàn*";
- Sự hiểu biết đúng như thật về sự khác biệt của các **yếu tố** (*dhātu*) trong thế gian—về các bản chất đa dạng của các uẩn, xứ v.v., bao gồm cả hữu lậu và vô lậu—theo phương thức rằng "*Do sự trội hơn của yếu tố [này], sự đặc thù này sinh khởi trong dòng pháp này*";

- Sự hiểu biết không ngoại lệ về khuynh hướng và tâm chí thấp kém hay cao thượng của chúng sinh;
- Sự hiểu biết về tính sắc bén hay chậm lụt của các căn như lòng tin v.v.;
- Sự hiểu biết về sự đặc thù của thiên định, sự giải thoát v.v., cùng với phần ô nhiễm;
- Sự hiểu biết trọn vẹn không ngoại lệ về chuỗi các uẩn trong các đời sống quá khứ cùng với sự liên kết của chúng trong vô lượng kiếp sống của chúng sinh;
- Sự hiểu biết về sự chết và tái sinh đi kèm với các phân chia hạ liệt v.v.;
- Và sự hiểu biết về bốn thánh đế theo phương thức đã được đề cập ở phần trước như "*Đây là khổ*" v.v.

Tất cả các lực trí ấy của Đức Thế Tôn, nhờ thấu triệt đúng đắn cảnh giới của riêng mình mà không bỏ sót, và nhờ thành tựu được ý nghĩa đã nhắm đến, nên do sự diễn tiến đúng như bản chất thật, chúng là **tathāni** (như thật), **avitathāni** (không hư dối), và **anaññathāni** (không khác lạ). Điều này cũng đã được Kinh điển nhắc đến:

"Ở đây, Như Lai hiểu biết đúng như thật điều là trường hợp là trường hợp, điều không phải trường hợp là không phải trường hợp" v.v. (vibha. 809; a. ni. 10.21).

Bằng cách ấy, Đức Thế Tôn đã đến với tính như thật ấy, nên gọi là **Tathāgato** (Như Lai).

Cũng vậy, thông qua các trí tuệ như niệm xứ, chánh tinh tiến, phân tích giác chi v.v., có các phân đoạn vô lượng vô số, là những tuệ đặc biệt không chung với ai khác, Đức Thế Tôn đã đạt đến và chứng đắc các trí tuệ chân thật (*tathāni nāṇāni*); do đó [Ngài là] Như Lai (*Tathāgato*). Bằng cách ấy, [Ngài là bậc] đã đến với tính như thật ấy, nên gọi là Như Lai.

Như thế nào mà [Ngài] đã đến với tính như thật, nên gọi là Như Lai? Bất cứ sự đản sinh (*abhi jāti*), sự Chánh đẳng giác (*abhisambodhi*), sự thiết lập pháp và luật (*dhammavicaya paññāpanā* / *dhammavinaya paññāpanā*), và giới Niết-bàn vô y y (*anupādisesanibbānadhātu*) của Đức Thế Tôn—tất cả những điều đó đều là sự như thật (*tathā*). Điều này có ý nghĩa gì? Vì đối với mục đích mà Bậc Đạo Sư đã phát nguyện và thực hiện sự Chánh đẳng giác, nhờ vào sự thành tựu tuyệt đối, do không sai chạy, do sự tiến hành theo ý nghĩa không sai lầm, nên [các pháp ấy] là như thật, không hư dối, không khác lạ.

Thật vậy, vị Thế Tôn này, khi còn ở địa vị Bồ-tát, sau khi hoàn thành tất cả các nhân duyên thành tựu quả vị Phật như việc viên mãn ba mươi pháp ba-la-mật v.v., ngự tại cung trời Tusita (Đâu-suất), lúc bấy giờ nghe tiếng hô hoán về sự xuất hiện của chư Phật (*buddhakolāhala*), được hội chúng chư thiên từ mười ngàn thế giới cùng nhau tề tựu kính cẩn và thưa rằng:

"Này bậc Đại Hùng, đã đến thời gian, Xin hãy giáng sinh vào lòng mẹ hiền; Để cứu vớt thế gian cùng chư thiên, Nguyên xin chứng đắc đạo chân bất tử!" (Bu. vsm. 1.67)

Được thỉnh cầu như thế, sau khi thấy rõ các điềm triệu đã xuất hiện và quán sát năm cuộc đại quan sát (pañca mahāvilokanāni)—rằng: *"Bây giờ ta sẽ tái sinh vào loài người và chứng đắc Chánh đẳng giác"*—vào ngày rằm tháng Āsāḷha (Asalha), [Ngài] đã thọ thai trong bụng của hoàng hậu Mahāmāyā thuộc dòng họ Thích-ca. Suốt mười tháng, được chư thiên và nhân loại tôn kính với sự hộ trì lớn lao, vào thời điểm rạng đông ngày rằm tháng Visākha (Visakha), [Ngài] đã đạt đến sự đản sinh (abhiṇāti).

Vào thời điểm đản sinh của Ngài, cũng giống như lúc thọ thai, ba mươi hai điềm lành đã xuất hiện. Thật vậy, hệ thống mười ngàn thế giới này đã rung động, chuyển động mạnh, dao động mạnh, chấn động mạnh; ánh sáng vô lượng tỏa khắp mười ngàn thế giới; những người mù bẩm sinh có được thị lực như thể muốn nhìn thấy hào quang ấy; những người điếc nghe được âm thanh; những người câm nói năng được; những người gù lưng bỗng vươn thẳng người; những người què có lại khả năng đi lại bằng đôi chân; tất cả chúng sinh bị giam cầm đều được giải thoát khỏi gông xiềng v.v.; lửa ở tất cả các địa ngục đều tắt hẳn; cơn đói khát ở cõi naga quý được làm cho lắng dịu; loài súc sinh không còn sợ hãi; bệnh tật của tất cả chúng sinh đều thuyên giảm; tất cả chúng sinh đều nói lời ái ngữ; ngựa hí lên một cách dịu ngọt; voi rống lên; tất cả các nhạc cụ đều tự phát ra âm thanh của riêng mình; đồ trang sức như vòng tay v.v., của con người tự động vang lên âm thanh dịu ngọt dù không bị va chạm; các phương hướng đều trở nên trong sáng; làn gió nhẹ mát dịu thổi lên đem lại niềm vui cho chúng sinh; trái mùa mưa xuống; nước từ lòng đất trào lên phun chảy; chim chóc bỏ dở việc bay lượn trên bầu trời; các con sông ngưng chảy rồi đứng lại; nước trong đại dương hóa thành nước ngọt; khi mặt trời hiện ra và đã được giải thoát khỏi những cấu uế, tất cả các tinh tú trên bầu trời đều bừng sáng; trừ chư thiên cõi vô sắc, tất cả chư thiên còn lại và tất cả chúng sinh ở cõi địa ngục đều hiện rõ hình tướng; các thân cây, vách tường, đá v.v., đều trở thành vô ngại (trong suốt); không có sự chết và tái sinh của chúng sinh; hương thơm của chư thiên thổi bay mọi mùi hôi thối; tất cả cây cối có quả đều đơm trĩu quả; đại dương ở mọi nơi đều được phủ kín bởi những đóa sen năm màu; tất cả các loài hoa mọc trên cạn và dưới nước đều nở rộ; trên thân cây nở hoa sen mọc từ thân, trên cành nở hoa sen mọc từ cành, trên dây leo nở hoa sen mọc từ dây leo; trên mặt đất, các tảng đá nứt ra, mọc vươn lên chồng lên nhau mỗi bên bảy đóa hoa sen gọi là *daṇḍapaduma* (hoa sen cọng); trên bầu trời xuất hiện những đóa hoa sen bông thòng (*olambakapaduma*); khắp mọi nơi mưa hoa rơi xuống; âm nhạc của chư thiên vang lên trên bầu trời; toàn bộ hệ thống mười ngàn thế giới xoay vần giống như cuồng hoa được thả ra, bị ép chặt giống như bó vòng hoa được buộc lại, giống như chiếc ghế hoa được trang hoàng tấp lự, giống như một dải lụa hoa rực rỡ với những chiếc quạt lông phấp phới, được ướp đượm hương thơm từ hoa và trầm hương, đạt đến vẻ đẹp tuyệt mỹ; và những điềm lành ấy chính là những dấu hiệu báo trước cho vô số các sự đản sinh siêu việt đã đạt được ở phần trên. Sự đản sinh này được trang hoàng bằng sự xuất

hiện của vô số điều kỳ diệu như thế, đối với mục đích mà Chánh đẳng giác được Ngài phát nguyện—về sự Chánh đẳng giác ấy—đã diễn ra đúng như vậy, không sai đối, không khác lạ.

Tương tự, những ai là người có thể được giáo hóa bởi Đức Phật, những người có quan hệ với người có khả năng giác ngộ—tất cả những người ấy đều đã được Đức Thế Tôn tự mình giáo hóa không sót một ai. Và những ai là người có thể được giáo hóa bởi các đệ tử (đã giác ngộ -sāvaka) và được giáo hóa bởi chánh pháp, những người ấy cũng đang và sẽ đi đến sự giáo hóa bởi các đệ tử (đã giác ngộ); do đó, mục đích mà sự Chánh đẳng giác được Đức Thế Tôn phát nguyện—đối với mục đích ấy—sự Chánh đẳng giác là chân thật, không sai đối, không khác lạ.

Bất cứ pháp nào cần phải biết, bất cứ bản chất nào của pháp ấy cần phải được thấu triệt—thì bất cứ điều gì ấy cũng nằm trong tầm hiểu biết của Ngài, rõ ràng và trực diện như quả am-lạc được đặt trên lòng bàn tay, thông qua trí tuệ của chính Ngài gắn liền với mức độ khởi ý phản ảnh, do Đức Thế Tôn tự mình thấu triệt trọn vẹn dưới mọi hình thức; do đó, [Ngài đã] Chánh đẳng giác. Bằng cách ấy, [Ngài là bậc] đã đến với sự Chánh đẳng giác, nên gọi là Như Lai.

Cũng vậy, những ai là chúng sanh cần được Đức Phật tế độ, những người thân cận đáng được giác ngộ, tất cả những vị ấy không sót một ai đều đã được chính Đức Thế Tôn huấn luyện, tế độ. Còn những ai là chúng sanh cần được các thánh pháp sư (tăng ni thánh đệ tử), cần được Chánh pháp tế độ, thì những vị ấy cũng được các vị thánh pháp sư v.v. huấn luyện để rồi đi đến và sẽ đi đến sự thực hành đúng đắn. Vì mục đích mà sự thành đạo (abhisambodhi) đã được Đức Thế Tôn ước nguyện, để thành tựu trọn vẹn mục đích ấy, sự thành đạo đó là chân thật, không hư dối, không khác lạ.

Hơn nữa, bất kỳ pháp cần biết nào, bản tánh nào cần phải thấu triệt, thì bản tánh ấy được Đức Thế Tôn giác ngộ một cách trọn vẹn, không sai lạc, không sót một ai bằng trí tuệ của chính Ngài, gắn liền với tâm niệm tựa như quả am-lạc (quả lý gai) được đặt trên lòng bàn tay. Do đó, sự thành đạo này cũng là chân thật, không hư dối, không khác lạ.

Cũng vậy, khi thấy rõ bản chất tâm ý, xu hướng và sự tùy miên, căn cơ tùy giải của từng hạng chúng sanh đối với từng phương thức cần phải thuyết giảng của từng pháp, vị Thế Tôn không rời bỏ bản tánh của pháp, không vượt ra ngoài con đường của danh xưng và quy ước chế đặt, mà tùy theo mức độ tội lỗi, tùy theo khuynh hướng tâm tư, tùy theo đúng chánh pháp mà giáo huấn, giúp cho những chúng sanh thuần phục được bước lên bậc Thánh địa. Do đó, việc chế định giáo pháp và luật lệ cũng là chân thật, không hư dối, không khác lạ, nhằm để thành tựu mục đích ấy và đúng như thực tánh của sự vật.

Cũng vậy, cõi Niết-bàn vi diệu bất tử mà Đức Thế Tôn đã chứng đạt – một cảnh giới vượt khỏi mọi bản chất danh sắc như địa đại, xúc, thọ v.v., vượt ra ngoài thế gian pháp do sự vắng mặt hay hiện hữu của trạng thái hoại diệt, tách rời khỏi bóng tối, không thể bị soi sáng bởi bất kỳ điều gì, vì hoàn toàn vắng bóng các thế gian pháp nên không có các trạng thái như sự đi v.v., là nơi

không chỗ bám víu, không đối tượng nương gác – được gọi là Vô dư y Niết-bàn (Anupādisesanibbānadhātu) vì hoàn toàn vắng bóng dù chỉ là một chút vết tích của các thủ uẩn gọi là uẩn. Về ý nghĩa này, Đức Phật đã dạy:

"Này các Tỳ-kheo, có xứ ấy, nơi không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió, không có xứ không vô biên, không có xứ thức vô biên, không có xứ vô sở hữu, không có xứ phi tưởng phi phi tưởng; không có thế giới này, không có thế giới khác, không có cả mặt trời mặt trăng. Này các Tỳ-kheo, Ta ở tại đó không gọi là đến, không gọi là đi, không gọi là trụ, không gọi là tử, không gọi là sanh. Chỗ ấy không chỗ bám, không chuyển vận, không đối tượng. Đây là chấm dứt khổ đau" (Udāna 8.1).

Niết-bàn ấy là sự chấm dứt của tất cả các thủ uẩn, là sự lắng dịu của tất cả các hành, là sự từ bỏ tất cả các upadhi (y hối/tâm tư vướng mắc), là sự dập tắt tất cả đau khổ, là sự nhổ tận gốc tất cả ái luyến, là sự cắt đứt tất cả vòng luân hồi, có đặc tính an tịnh tuyệt đối. Do tính chất không bao giờ sai chạy của bản tánh đã được mô tả như thế, nên đó là chân thật, không hư dối, không khác lạ.

Với những đặc tính như sinh ra tối thượng v.v., Như Lai đã đi đến như thế, đã đạt đến như thế, đã chứng ngộ như thế, đã thực hành như thế, đã thành tựu như thế; cho nên gọi là **Như Lai** (Tathāgata). Vì Đức Thế Tôn đã đi đến như thế, cho nên gọi là **Như Lai**.

Thế nào là Như Lai có tướng trạng như vậy (tathāvidho)? Giống như các vị Chư Đẳng Giác thuở trước, vị Thế Tôn này cũng có tướng trạng như vậy. Điều này có nghĩa là gì? Đó là giống như các vị Thế Tôn ấy có giới luật về đạo, giới luật về quả, và toàn bộ giới luật thế gian lẫn siêu thế; thiền định về đạo, thiền định về quả, và toàn bộ thiền định thế gian lẫn siêu thế; trí tuệ về đạo, trí tuệ về quả, và toàn bộ trí tuệ thế gian lẫn siêu thế; cùng với một trăm hai mươi bốn cõi tam-muội (catuṅṣatikoṭṭisatasahassasamāpattivihāra) nên thực hành hằng ngày; cùng với sự giải thoát nhờ chi phần (tadaṅgavimutti), giải thoát nhờ đề nén (vikkhambhanavimutti), giải thoát nhờ cắt đứt (samucchedavimutti), giải thoát nhờ tịnh chỉ (paṭippassaddhivimutti), và giải thoát nhờ sự xuất ly (nissaraṇavimutti) nói chung. Xéttóm lại, với những công đức toàn giác vô lượng vô biên, có năng lực thần thông không thể nghĩ bàn, thì vị Thế Tôn của chúng ta cũng có tướng trạng như vậy.

Bởi vì tất cả các vị Chư Đẳng Giác chỉ có thể khác nhau ở năm điểm: tuổi thọ, kích thước thân thể, dòng dõi, hạnh khó làm (dukkaracariyā), và hào quang; chứ hoàn toàn không có chút khác biệt nào về sự thanh tịnh trong giới hạnh, v.v., về sự thực hành thiền định và minh sát, hay về các công đức mà bản thân đã đạt được. Các vị Phật Thế Tôn hoàn toàn đồng nhất với nhau, giống như khối vàng ròng được đúc ở giữa. Do đó, giống như các vị Chánh Đẳng Giác thuở trước, vị Thế Tôn này cũng có tướng trạng như vậy. Như vậy gọi là Như Lai có tướng trạng như

vậy. (Từ "gata" ở đây mang nghĩa là trạng thái, vì người đời thường dùng từ "gata" đi kèm với từ "vidha" để chỉ ý nghĩa về mặt phương diện/trạng thái).

Thế nào là Như Lai đã hành xử như thế (tathā pavatto)? Vì ngài có năng lực thần thông không chung với ai, đã đạt đến đỉnh cao tuyệt đỉnh của sự phân tích (paṭisambhidā) v.v., và vì đạt được trí tuệ không bị chướng ngại (anāvaraṇamñāṇappaṭilābha) nên sự vận hành của thân ngài v.v., không bị ngăn ngại ở bất cứ đâu. Ngài hành xử, tiến hành, đi đứng, và sự vận hành thân, khẩu, ý của ngài diễn ra đúng như ý muốn. Như vậy gọi là Như Lai đã hành xử như thế.

Thế nào là Như Lai đi đến từ các pháp chân thật (tatthehi agato)? Không có sự hành xử nào của các pháp đối lập trong việc tích lũy các tư la bồ-tát (bodhisambhāra) được gọi là sự đi đến của ngài, nên ngài là vị "không đi đến" (agato) theo nghĩa đó. Sự không đi đến đó của ngài chính là nhờ các trí tuệ vận hành theo phương thức quán sát đúng đắn các sự nguy hại và lợi ích trong các pháp ba-la-mật về sự xan tham v.v. Do đó, gọi là Như Lai đi đến từ các pháp chân thật ấy.

Hoặc giả, không có sự đi đến (đi vào năm đường luân hồi) nào của ngài được gọi là sự vận hành của các cấu uẩn vốn là sự vận hành của các phiền não và hành nghiệp. Sự không đi đến ấy của ngài chính là nhờ việc đạt được Niết-bàn có dư y và không dư y thông qua các trí tuệ của thánh đạo. Do đó, vị Thế Tôn được gọi là Như Lai đi đến từ các pháp chân thật ấy.

Thế nào là Như Lai do trạng thái đi đến như thế (tathā gatabhāvena)? Trạng thái đi đến như thế có nghĩa là sự hiện hữu của Như Lai do bản chất chân thật. Ai là Như Lai đó mà nhờ sự hiện hữu của ngài mà Đức Thế Tôn được gọi là Như Lai? Đó chính là Chánh pháp (Saddhamma). Thật vậy, Chánh pháp là Thánh đạo, như thế đã đi đến (tathā gato) bằng cách nhổ tận gốc phần phiền não không sót một chút nào nhờ sức mạnh của cặp đôi thiền chỉ và minh sát (yuganaddhasamathavipassanābalena), theo phương thức đoạn tận bằng sự cắt đứt. Pháp quả đã đi đến như thế, vận hành như thế, theo phương thức đoạn tận bằng sự tịnh chỉ tương xứng với đạo của mình.

Còn pháp Niết-bàn, vì được tuệ giác thấu triệt như thế, thành tựu sự dập tắt mọi khổ đau của vòng luân hồi, được các đức Phật v.v., giác ngộ một cách chân thật, nên gọi là Như Lai. Pháp học (Pariyattidhamma) cũng vậy, được các vị Phật thuở trước công bố theo dạng kinh điển (suttageyya) v.v., và theo phương thức vận hành v.v., phù hợp với căn cơ của chúng sanh cần được tế độ; và cũng được Đức Phật của chúng ta nói lên và vận hành như thế, nên gọi là Như Lai. Đúng như những gì Đức Thế Tôn đã thuyết giảng, các đệ tử của Đức Thế Tôn cũng đã đi đến và thấu triệt như thế, nên gọi là Như Lai.

Như vậy, toàn bộ Chánh pháp chính là Như Lai. Do đó Thiên chủ Sakka đã nói rằng: "*Chúng tôi kính lễ Như Lai được chư thiên và loài người cúng dường, kính lễ Chánh pháp, cầu mong được sự an lạc*". Chánh pháp ấy hiện hữu ở ngài, nên Đức Thế Tôn là Như Lai.

Giống như Chánh pháp, Thánh chúng (Ariyasaṅgha) cũng rất thanh tịnh, thực hành vì lợi ích của mình và lợi ích của người, tôn trọng con đường thực hành thiền chỉ và minh sát ở phần nền tảng, đi đến con đường đó, đi đến như thế thể nào thì gọi là Như Lai như thế ấy. Hoặc như các pháp Duyên khởi v.v., đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng thế nào, thì do việc là bậc Phật giác ngộ các pháp ấy và do việc nói lên sự thật ấy mà gọi là Như Lai. Do đó Thiên chủ Sakka đã nói: *"Chúng tôi kính lễ Như Lai được chư thiên và loài người cúng dường, kính lễ Thánh chúng, cầu mong được sự an lạc"*. Thánh chúng ấy hiện hữu ở ngài, nên Đức Thế Tôn là Như Lai. Như vậy gọi là Như Lai do trạng thái đi đến như thế.

Cũng như Pháp, Thánh chúng cũng vậy, là những vị thực hành vì lợi ích của mình và lợi ích của người, tôn trọng con đường thực hành thiền chỉ và minh sát thanh tịnh ở phần nền tảng, đi đến con đường ấy, đi đến như thế thể nào thì gọi là Như Lai như thế ấy. Hoặc như các pháp Duyên khởi v.v., đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng thế nào, thì do việc là bậc Phật giác ngộ các pháp ấy và do việc nói lên sự thật ấy mà gọi là Như Lai. Do đó Thiên chủ Sakka đã nói rằng: *"Chúng tôi kính lễ Như Lai được chư thiên và loài người cúng dường, kính lễ Thánh chúng, cầu mong được sự an lạc"*. Thánh chúng ấy hiện hữu ở ngài, nên Đức Thế Tôn là Như Lai. Như vậy gọi là Như Lai do trạng thái đi đến như thế.

Và điều này cũng chỉ là phần mở đầu vắn tắt nhằm làm sáng tỏ trạng thái Như Lai của Như Lai; còn đúng ra, toàn bộ Như Lai mới có thể tán thán trọn vẹn trạng thái Như Lai của Như Lai. Thật vậy, danh từ Như Lai này có ý nghĩa rất lớn, có phạm vi hành xử rất lớn, có đối tượng rất lớn; người nào dùng lý luận để diễn giải Tam tạng Phật ngôn — ví như vết chân của loài voi lớn — theo ý nghĩa chân lý, thì không thể bị quả trách là *"vị pháp sư bước sai đường"*.

Về điểm này, các kệ ngôn sau đã được thốt lên:

*"Như các bậc Đại hiền trí thuở trước trong đời,
Đã đi đến đây với trạng thái bậc Toàn Giác,
Vị Thích Ca Môn này cũng đã đi đến y như thế,
Do đó, bậc có nhãn quan ấy được gọi là Như Lai.
Sau khi từ bỏ hoàn toàn các cấu bẩn như ái dục,
Bằng thiền định và trí tuệ, các bậc Chiến Thắng thuở trước,
Và vị Thích Ca Mâu Ni -người cầm đuốc sáng soi,
Đã đi đến như thế, nên vị ấy được xem là Như Lai.
Và sự thật về bản tính của các giới, xứ v.v.,
Phân theo sự khác biệt về tướng chung và tướng riêng,
Bậc Chiến Thắng đã đi đến bằng trí tuệ tự ngộ,
Bậc tối thượng dòng họ Thích được gọi là Như Lai.
Những chân lý đúng đắn bằng con mắt toàn chiếu,
Và duyên khởi ở mọi phương diện,*

Đã được hiển bày qua con đường không ai sánh bằng,
Do đó bậc Chiến Thắng đã đi đến như thế, nên gọi là Như Lai.
Trong vô số thế giới với các sắc pháp, xứ v.v.,
Của bậc Chiến Thắng, có thị kiến rất phong phú và đa dạng,
Được nhìn thấy một cách chính xác như thế,
Do đó bậc có nhãn quan toàn diện được gọi là Như Lai.
Vì ngài thuyết giảng chánh pháp hoàn toàn chính xác,
Và hành động qua lời nói hoàn toàn tương xứng với chính mình,
Vượt lên trên thế gian nhờ các công đức,
Do đó vị lãnh đạo thế gian cũng được gọi là Như Lai.
Hiểu thấu triệt mọi phương diện một cách hoàn toàn chân thật,
Ngài đã thấu triệt thế gian và vượt qua cội nguồn,
Đã đi đến Niết-bàn bằng sự thể nhập trực tiếp,
Và đã đi đến Thánh đạo, nên Như Lai được gọi như thế.
Đúng như lời tuyên bố và ở mọi phương diện,
Bậc cứu thế đã đi đến vì lợi ích của thế gian;
Bậc đạo sư luôn luôn đi đến vì lòng từ bi,
Nên bậc Chiến Thắng cũng được gọi là Như Lai.
Bậc đã đi đến những trí tuệ chân thật,
Do sự thấu triệt đối tượng đúng theo bản tính,
Bắt đầu từ sự đản sanh chân thật như thế,
Như Lai được gọi như thế do sự thành tựu ý nghĩa ấy.
Giống như các bậc Đại hiền trí thuở trước,
Vị này cũng có tướng trạng y như thế theo ý muốn,
Nhờ sự vận hành của lời nói và trạng thái thân tâm,
Bậc tối thượng nhân được gọi là Như Lai.
Trước khi thành tựu các pháp ba-la-mật của sự giác ngộ,
Sự đi đến của ngài chưa từng vướng vào vòng sinh tử,
Bậc cứu thế thấy rõ các cõi đời không hề có điều đó,
Nên từ những pháp chân thật ấy,
Như Lai là vị "không đi đến" (theo đường sinh tử).
Chánh pháp cao thượng được bậc Đại hiền trí giảng dạy,
Giúp cứu uẩn cần phải đoạn trừ được đoạn trừ;
Thánh chúng của bậc đạo sư cũng là Như Lai,
Vì có sự đồng hợp, tương đồng với Như Lai như thế."

Mahiddhikatā (Cố đại thần thông): Là sự có được đại thần thông – được gọi là năng lực làm cho oai lực của Chánh pháp phát sinh nhờ vào trạng thái làm chủ tâm cao độ và nhờ việc hành trì các phép thần thông (iddhividha). **Mahānubhāvatā (Cố đại oai lực):** Là sự có được oai lực lớn

lao nhờ vào phước lực vĩ đại – thứ phước lực đã được tích tụ từ lâu đời, bị các chướng ngại bỏ lại rất xa, là cội nguồn làm thành tựu những điều mong ước và có hào quang rực rỡ.

Yatrā (Trong trường hợp nào / Khi mà): Là một hư từ dùng trong nghĩa chỉ trường hợp cá biệt, mang ý nghĩa ngạc nhiên, tán thán, tò mò, mỉm cười và hoan hỷ. Vì mang ý nghĩa này, từ *vijāyissati* (sẽ sanh) là một từ chỉ thì vị lai, nhưng ý nghĩa thực sự của nó lại là thì quá khứ. Ý nghĩa ở đây là: Nay đây, nữ cư sĩ Suppavāsā vốn chìm đắm trong đau khổ cùng cực và gặp phải hoàn cảnh hiểm nghèo như thế, nhưng ngay vào khoảnh khắc nghe lời Phật dạy, đã trở nên hoan hỷ, khỏe mạnh và sinh ra một người con trai mạnh khỏe.

Attamanoti (Hoan hỷ / Mãn nguyện): Là có tâm hoan hỷ; ý nói có tâm hồn không còn phiền não nhờ sự tịnh tín đối với Đức Thế Tôn. Thật vậy, tâm bị phiền não chi phối thì không thể sai khiến theo ý muốn được, nên không thể gọi là *attamana* (hoan hỷ). Hoặc *attamanoti* nghĩa là tâm trí bị chiếm ngự bởi hỷ lạc và hoan hỷ. **Pamuditoti:** Được kết hợp với niềm hỷ túc.

Pītisomanassajātoti: Khởi phát niềm hỷ lạc mạnh mẽ. **Athāti:** Sau đó, cách đó ít ngày.

Sattabhattānīti: Là những phần vật thực phải cúng dường trong bảy ngày. **Svātanāyāti:** Vì phước cho ngày mai; nghĩa là để tạo phước vào ngày mai thông qua việc cúng dường và kính cúng đến chư Tăng do Đức Phật làm thượng thủ.

Atha kho bhagavā āyasmantaṃ mahāmoggallānaṃ āmantesi (Rồi Đức Thế Tôn gọi Đại đức

Mục-kiền-liên): Tại sao Ngài lại gọi? Là để bảo hộ niềm tin của người chồng nàng Suppavāsā.

Nàng Suppavāsā thì có đức tịnh tín bất động, nhưng việc bảo hộ niềm tin của người nam cư sĩ lại thuộc trách nhiệm của Đại đức trưởng lão Mahāmoggallāna. Do đó Ngài mới nói: "*tuyheso upaṭṭhāko*" (vị ấy là người hộ độ của thầy).

Trong câu ấy, *tuyheso* là *tuyhaṃ eso* (của thầy, vị này). Cụm từ *tiṇṇaṃ dhammānaṃ pāṭibhogoti* có ý chỉ rằng: Trưởng lão Mahāmoggallāna là vị bảo chứng cho sự không suy thoái, không tiêu vong của ba pháp của ta như tài sản v.v.; rằng sau khi qua khỏi bảy ngày này, ta có thể dâng cúng vật thực, ngài đại đức đã biết điều đó – ý nói như vậy. Trưởng lão cũng thấy rõ tài sản và mạng sống của vị cư sĩ ấy không bị tai ương trong những ngày đó, nên đã nói: "*Này hiền giả, (ta) là vị bảo chứng cho hai pháp ấy, là tài sản và mạng sống*". Nhưng vì đức tin được gắn liền với tâm, nên để gánh vác phần trách nhiệm ấy cho chính vị cư sĩ, ngài mới nói: "*Còn về đức tin, thì chính thầy là vị bảo chứng*". Hơn nữa, vị cư sĩ ấy là bậc đã thấy chân lý (đã chứng Thánh quả), nên đức tin của vị ấy không thể thay đổi được – do đó mới được nói như vậy. Cũng chính vì lý do ấy mà Đức Thế Tôn đã bảo: "*Thầy hãy làm cho vị ấy an tâm rằng ‘sau này thầy cũng sẽ làm’*". Vị cư sĩ, do lòng kính trọng đối với bậc Đạo Sư và các Trưởng lão, là người dễ dạy, lại muốn tăng trưởng phước từ việc ấy, nên đã hoan hỷ chấp thuận: "*Cứ để Suppavāsā, con gái dòng họ Koliya, dâng cúng bảy bữa ăn đi, phần con sau này sẽ làm*".

Và về câu **taṃ dāraṃ** (và đứa trẻ ấy): Tính từ ngày sinh cho đến ngày thứ mười một đã qua đi, qua khỏi bảy ngày sau đó, nàng cho cúng dường chư Tăng do Đức Phật làm thượng thủ, và đến ngày thứ bảy thì dẫn đứa trẻ lên bảy tuổi ấy đánh lễ Đức Thế Tôn và chư Tăng. **Satta me vassānīti**: Tức là bảy năm của ta; đây là cách dùng từ hô ứng/đối cách mang ý nghĩa gắn kết lâu dài. **Lohitakumbhiyaṃ vutthānīti**: Nói về nỗi khổ phải cư ngụ trong thai tạng của người mẹ. **Aññānīpi evarūpāni satta puttānīti**: Đáng lẽ phải nói là "*aññepi evarūpe satta putte*" (những người con trai như thế khác), nhưng vì sự biến đổi về giống (liṅgavipallāsa) nên mới dùng từ "*evārūpāni*". Ý nói rằng: Đã trải qua việc mang thai suốt bảy năm và chịu đựng nỗi khổ lớn lao do cái thai bị ngược trong suốt bảy ngày, để rồi sinh ra người con trai này. Qua đây, ngài cho thấy rằng đối với lòng ham thích con cái của nữ nhân, việc có được con cái là không bao giờ thỏa mãn.

Etamatthaṃ veditvāti: Sau khi nhận thức rõ ý nghĩa ấy – rằng nỗi khổ lớn lao kéo dài suốt bảy năm cộng với bảy ngày mang thai v.v., đã phút chốc bị lu mờ do bản tính ham thích con cái của nàng – nên ngài đã thốt lên lời cảm hứng (udāna) nhằm vạch trần bản chất vô cùng tai hại của sự ái nhiễm (taṇhāsineha), như kẻ bị men say của sự an lạc trong tâm đánh lừa những kẻ phóng dật bằng hình tướng đáng ưa thích.

Trong đoạn ấy, **asātanti**: Không ngọt ngào, không tốt đẹp, không vừa ý. **Sātarūpenāti**: Dưới hình tướng đáng ưa. **Piyarūpenāti**: Dưới hình tướng đáng quý trọng. **Sukhaṃ rūpenāti**: Dưới hình tướng của sự an lạc. Điều này có nghĩa là: Vì tất cả các pháp hữu vi thuộc vòng luân hồi vốn dĩ là không ưa thích, không vừa ý, là khổ đau thuần túy, nhưng do chưa đoạn trừ được sự sai lầm (vipallāsa) và do sự tác ý sai lầm (ayonisomanasikāra), chúng lại hiện hữu ra như thể là đáng ưa, đáng quý, và mang lại an lạc đối với kẻ phóng dật do thất niệm; thế nên chúng vượt lên trên, lấn át và bao vây kẻ phóng dật ấy. Cũng vì thế, đối với nàng Suppavāsā này, dấu cho vị ấy đã phải trải qua đến bảy lần chịu đựng thứ khổ đau không vừa ý, không vừa lòng ấy, dưới lớp vỏ nguy trang của khổ đau được trá hình bằng sự an lạc là đối tượng của ái dục mang danh nghĩa là con cái, chúng lại tiếp tục bao vây vị ấy.

Phần chú giải Tám kinh (Aṭṭhamasuttavaṇṇanā) đến đây là kết thúc.

...

Phần bổ sung liên quan đến các tuệ giác của Thế Tôn

Và không chỉ riêng các Tuệ đạo (*maggañāṇāni*), mà các pháp sau đây của Thế Tôn cũng cần phải được hiểu theo ý nghĩa chân thật (*tathabhāve*) ấy trong cả ba thời kỳ (quá khứ, hiện tại, vị lai):

- Các tuệ giác không bị ngăn ngại trong ba thời (*tīsu kālesu appaṭihatañāṇāni*).
- Các tuệ giác phân tích vô ngại (*catupaṭisambhidāñāṇāni*).

- Các tuệ giác về sự tự tin, vô úy (*catuvesārajjaññāṇāni*).
- Các tuệ giác phân định năm con đường tái sinh (*pañcagatiparicchedaññāṇāni*).
- Sáu tuệ giác bất cộng (*chaasādhāraṇaññāṇāni*).
- Các tuệ giác phân định bảy Giác chi (*sattabojjhaṅgavibhāvanaññāṇāni*).
- Các tuệ giác phân định tám chi phần của Thánh đạo (*aṭṭhamaggaṅgavibhāvanaññāṇāni*).
- Chín tuệ giác về các bậc thiền định tịnh cư thứ lớp (*navānupubbavihārasamāpattiññāṇāni*).
- Mười tuệ giác về Thập lực (*dasabalaññāṇāni*).

Giải thích về tuệ giác không bị ngăn ngại trong ba thời (*tīsu kālesu appaṭihataññāṇāni*)

Tại đây có sự giải thích chi tiết như sau: Trong vô lượng thế giới, đối với vô lượng chúng sinh, các uẩn, xứ, giới trong quá khứ bị chi phối bởi các trạng thái khổ đau v.v., các tự tính tác dụng, các đặc thù trạng thái, cũng như danh hiệu và họ tên gắn liền với các uẩn đều là những điều cần phải biết.

Ngay cả đối với các pháp sắc chất không bị ràng buộc bởi các căn, cực kỳ vi tế, bị che khuất, ở những nơi xa xôi, cùng với các đặc thù về sắc thái, hình dáng, mùi vị, xúc chạm v.v., của các pháp do duyên sinh đi kèm theo từng điều kiện duyên khởi tương ứng — tại đó, tất cả mọi trí tuệ không bị ngăn ngại của Đức Thế Tôn đều diễn ra một cách tỏ tường, rõ mồn một như quả me được đặt trên lòng bàn tay. Điều tương tự cũng diễn ra đối với các pháp trong vị lai và hiện tại. Những điều này được gọi là các tuệ giác không bị ngăn ngại trong ba thời.

Như đã được tuyên thuyết: “*Trí tuệ của Đức Phật Thế Tôn trong phần quá khứ là không bị ngăn ngại; trí tuệ của Đức Phật Thế Tôn trong phần vị lai là không bị ngăn ngại; trí tuệ của Đức Phật Thế Tôn trong phần hiện tại là không bị ngăn ngại*” (Paṭi. Ma. 3.5).

Chính vì không làm sai lệch đặc tính tự nhiên, hương vị và tướng trạng của các pháp tại từng nơi chốn, nên chúng là những pháp chân thật, không hư dối, không khác biệt. Đức Thế Tôn đã thấu triệt những pháp ấy bằng trí tuệ tự sinh (*sayambhūñāṇa*). Do vậy, đây cũng là ý nghĩa “đến với các pháp chân thật nên là Như Lai” (*tathāni āgatoti tathāgato*).

Giải thích về bốn tuệ phân tích (*catasso paṭisambhidā*)

Bốn tuệ phân tích (*paṭisambhidā*) bao gồm: Nghĩa phân tích tuệ (*atthappaṭisambhidā*), Pháp phân tích tuệ (*dhammappaṭisambhidā*), Từ ngữ phân tích tuệ (*niruttippaṭisambhidā*), và Biện tài phân tích tuệ (*paṭibhānappaṭisambhidā*).

Trong đó:

- **Nghĩa phân tích tuệ** là trí tuệ thuộc về phần phân biệt nghĩa, có khả năng thực hiện việc quán sát, phân tích và xác định các khía cạnh của nghĩa.
- **Pháp phân tích tuệ** là trí tuệ thuộc về phần phân biệt pháp, có khả năng thực hiện việc quán sát, phân tích và xác định các khía cạnh của pháp.
- **Từ ngữ phân tích tuệ** là trí tuệ thuộc về phần phân biệt các cách diễn đạt, ngôn từ, có khả năng thực hiện việc quán sát, phân tích và xác định trong các hình thức biểu đạt bằng ngôn từ.
- **Biện tài phân tích tuệ** là trí tuệ thuộc về phần phân biệt sự ứng đáp linh hoạt, có khả năng thực hiện việc quán sát, phân tích và xác định trong các loại trí tuệ.

Điều này đã được tuyên thuyết: “*Trí tuệ trong nghĩa là nghĩa phân tích tuệ; trí tuệ trong pháp là pháp phân tích tuệ; trí tuệ trong cách diễn đạt ngôn từ của pháp ấy là từ ngữ phân tích tuệ; trí tuệ trong các trí tuệ là biện tài phân tích tuệ*” (Vibha. 718-721).

Phân tích chi tiết về Nghĩa và Pháp (*Attha* và *Dhamma*)

Tại đây, theo ý nghĩa về nhân duyên, xét từ góc độ cần phải đạt đến và cần phải thấu triệt, thì tóm lại, **nhân quả chính là nghĩa (*attho*)**. Nhưng xét theo phân loại chi tiết, năm pháp sau đây là **nghĩa**: bất cứ pháp do duyên sinh nào, Niết-bàn, ý nghĩa của lời nói, quả (*vipāka*), và tác ý/hành động vô ký (*kiriya*). Trí tuệ xét định về phần phân biệt trong nghĩa ấy đối với người đang quán sát nghĩa đó chính là *nghĩa phân tích tuệ*.

Còn **pháp (*dhammo*)** tóm lại chính là **duyên (*paccayo*)**. Thật vậy, vì pháp ấy vận hành, thúc đẩy và dẫn dắt đến một nghĩa nào đó, nên được gọi là *pháp*. Xét theo phân loại chi tiết, năm pháp sau đây là **pháp**: bất cứ nhân nào sinh ra quả, Thánh đạo, lời nói, thiện pháp, và bất thiện pháp. Trí tuệ xét định về phần phân biệt trong pháp ấy đối với người đang quán sát pháp đó chính là *pháp phân tích tuệ*.

Điều này cũng đã được thuyết giảng: “*Trí tuệ trong khổ là nghĩa phân tích tuệ; trí tuệ trong tập khởi của khổ là pháp phân tích tuệ; trí tuệ trong sự đoạn diệt của khổ là nghĩa phân tích tuệ; trí tuệ trong con đường dẫn đến sự đoạn diệt của khổ là pháp phân tích tuệ*” (Vibha. 719).

Hoặc theo một cách khác:

- Trí tuệ trong nhân (*hetu*) là *pháp phân tích tuệ*; trí tuệ trong quả của nhân (*hetuphala*) là *nghĩa phân tích tuệ*.
- Trí tuệ trong các pháp đã sinh, đã hiện hữu, đã thành hình, đã sinh ra, đã xuất hiện chính là *nghĩa phân tích tuệ*. Trí tuệ trong những nguyên nhân từ đó mà các pháp ấy sinh ra, hiện hữu chính là *pháp phân tích tuệ*.

- Trí tuệ trong già chết là nghĩa phân tích tuệ; trí tuệ trong sự tập khởi của già chết là pháp phân tích tuệ; trí tuệ trong sự đoạn diệt của già chết là nghĩa phân tích tuệ; trí tuệ trong con đường dẫn đến sự đoạn diệt của già chết là pháp phân tích tuệ.
- Tương tự đối với các chi phần: tái sinh (jāti), hữu (bhava), thủ (upādāna), ái (taṇhā), thọ (vedanā), xúc (phassa), sáu xứ (saḷāyatana), danh sắc (nāmarūpa), thức (viññāṇa), hành (saṅkhāra) — trí tuệ trong các pháp ấy là *nghĩa phân tích tuệ*, trí tuệ trong sự tập khởi của hành (*saṅkhārasamudaya*) là *pháp phân tích tuệ*; trí tuệ trong sự đoạn diệt của hành là *nghĩa phân tích tuệ*, và trí tuệ trong con đường dẫn đến sự đoạn diệt của hành là *pháp phân tích tuệ*.
- **Giải thích về Từ ngữ phân tích và Biện tài phân tích tuệ**
- “Ở đây, vị Tỳ-kheo hiểu biết về pháp — tức là kinh (sutta), kệ (geyya)... v.v., và vị-tất-đáp (vedalla). Đây gọi là *pháp phân tích tuệ* (dhammappaṭisambhidā). Vị ấy hiểu rõ nghĩa của từng lời được thuyết giảng ấy rằng: ‘Đây là ý nghĩa của lời được thuyết giảng này, đây là ý nghĩa của lời được thuyết giảng này’. Đây gọi là *nghĩa phân tích tuệ* (atthappaṭisambhidā).
- *Những pháp nào là thiện? Vào thời điểm tâm thiện thuộc cõi dục khởi lên, đi kèm với hỷ, tương ưng với trí tuệ, có cảnh là sắc... v.v., hoặc có cảnh là pháp, hoặc khởi lên tùy theo đối tượng nào đó, vào thời điểm ấy có xúc... v.v., có sự không tán loạn... v.v., những pháp này là thiện. Trí tuệ trong những pháp này là pháp phân tích tuệ, trí tuệ trong quả của chúng là nghĩa phân tích tuệ*” (Vibha. 724-725) — và phần chi tiết được hiển thị đầy đủ như thế.
- Và trong nghĩa và pháp ấy, bất cứ cách diễn đạt từ ngữ tự nhiên nào không sai lệch, không đi ngược lại với thực tế, chính là từ ngữ biểu đạt (*abhilāpo*). Trong từ ngữ biểu đạt tự nhiên ấy, bằng tiếng Mạc-kiệt-đà (Māgadhiḥkā) — thứ ngôn ngữ gốc của tất cả chúng sinh — sự phân biệt rằng: “*Đây là từ ngữ tự nhiên, đây là từ ngữ không tự nhiên*” chính là trí tuệ thuộc về phần phân biệt từ ngữ (*niruttippaṭisambhidā*).
- Trí tuệ diễn ra một cách chi tiết từ công năng hành hoạt trong những tuệ giác đã được đề cập như trên, khi lấy toàn bộ trí tuệ ấy làm đối tượng rồi quán sát lại, thì trí tuệ phân biệt thuộc về tuệ ấy chính là biện tài phân tích tuệ (*paṭibhānappaṭisambhidā*).
- Như vậy, bốn loại trí tuệ phân tích này đã được chính Đức Thế Tôn tự thân (*sayam eva*) chứng đắc. Nhờ vào việc không làm sai lệch các đối tượng như nghĩa, pháp v.v., trong từng trường hợp thuộc phạm vi của chính mình, và nhờ sự vận hành theo phương thức không sai lầm, chúng là những pháp chân thật, không hư dối, không khác biệt. Bằng cách này, Đức Thế Tôn cũng là người đã đến với các pháp chân thật nên gọi là Như Lai (*tathāni āgatoti tathāgato*).
- **Phần 2: Sự thấu triệt hoàn toàn đối với mọi điều cần phải biết và cần phải đoạn trừ**
- Hơn nữa, bất cứ điều gì có thể gọi là sở tri (những điều cần phải biết), tất cả điều đó đều đã được Đức Thế Tôn biết rõ, thấy rõ, thấu triệt và giác ngộ trọn vẹn dưới mọi hình thức. Thật vậy, các pháp cần phải liễu tri đã được Ngài thấu triệt với tư cách là pháp cần phải liễu tri; các pháp cần phải đoạn trừ đã được thấu triệt với tư cách là pháp cần phải đoạn trừ; các pháp cần phải chứng thực đã được thấu triệt với tư cách là pháp cần phải

chứng thực; các pháp cần phải tu tập đã được thấu triệt với tư cách là pháp cần phải tu tập; đến mức không một vị sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, Ma vương hay Phạm thiên nào có thể cùng với giáo pháp mà đến chất vấn Ngài rằng: *"Những pháp này là những điều chưa được Như Lai giác ngộ"*.

- Bất cứ điều gì cần phải đoạn trừ, tất cả điều ấy đã được Đức Thế Tôn đoạn trừ không sót sót ngay dưới cội bồ-đề, trở thành các pháp không còn tái sinh trở lại, không còn việc gì phải làm thêm đối với sự đoạn trừ ấy nữa.
- Thật vậy, 1.500 loại phiền não bao gồm: tham, sân, si, sự tác ý sai lầm, tính vô tâm, vô quý, hôn trầm, thù miên, phẫn, úp, mền, ba-lược, tật, xan, mây-sát, xảo trá, ngoan cố, tranh chấp, ngã mạn, quá mạn, mạn quá mạn, phóng dật, các tà đạo; cùng với các căn của bất thiện, ác hạnh, các tướng điên đảo, vết nhơ, tâm ác, hý luận, sự khao khát tìm cầu, ái dục, bốn loại tìm cầu, lậu hoặc, triền phược, bộc lưu, ách, các ái đặc, thủ, nắm sự hưng phấn, triền盖, tâm tham, tâm hệ phược, sáu gốc rễ tranh chấp, tùy miên của chúng sinh, tám tà tính, chín sân hận, ái dục làm gốc mười bất thiện nghiệp đạo, hai mươi mốt phi pháp, sáu mươi mốt tà kiến, một trăm lẻ tám hành vi ái dục... — tất cả cùng với tập khí (vāsāna) đều đã được đoạn trừ, bị nhổ tận gốc rễ, bị tiêu diệt hoàn toàn. Do đó, không một vị sa-môn hay Phạm thiên nào có thể cùng với giáo pháp mà đến chất vấn Ngài rằng: *"Những phiền não này là những điều chưa được đoạn trừ"*.
- Và bất cứ những gì được Đức Thế Tôn tuyên bố là các pháp chướng ngại — bao gồm quả báo của nghiệp, phiền não, sự phỉ báng, sự vi phạm giới luật — những điều ấy chắc chắn mang lại sự chướng ngại tuyệt đối cho người thực hành theo. Do đó, không một vị sa-môn hay Phạm thiên nào có thể cùng với giáo pháp mà đến chất vấn Ngài rằng: *"Những điều này không đủ để gây ra chướng ngại cho người thực hành"*.

Giải thích về tuệ giác vô úy thứ tư và sự thấu triệt pháp hướng thượng (niyyānika)

Và pháp xuất thế ly khổ toàn triệt (niyyānika) được Thế Tôn thuyết giảng — bao gồm sự gom tụ gồm bảy phần (sattakoṭṭhāsiko), bảy mươi ba phân loại (sattatimsappabhedo), có Thánh đạo đi đầu, tối thượng — là pháp dẫn dắt đi đến một cách chắc chắn; người thực hành theo chắc chắn sẽ được giải thoát khỏi đau khổ trong vòng luân hồi (vaṭṭadukkha). Do đó, không một vị sa-môn hay Phạm thiên nào có thể cùng với giáo pháp mà đến chất vấn Ngài rằng: *"Pháp dẫn dắt do ngài thuyết giảng không hề dẫn đến đâu cả"*.

Điều này cũng đã được thuyết giảng: *"Đối với vị tự nhận là bậc Chánh đẳng Chánh giác, những pháp này là những điều chưa được giác ngộ"* (Ma. ni. 1.150) — và phần chi tiết được hiển thị đầy đủ như thế.

Như vậy, nhờ vào sự thấu triệt tính chất chân thật của các khía cạnh trí tuệ, sự đoạn trừ và giáo pháp của chính mình, cùng với sự vận hành theo phương thức không sai lầm, các trí tuệ về sự tự tin vô úy (catuvesārajjāñāṇāni) của Thế Tôn là những pháp chân thật, không hư dối, không khác biệt. Bằng cách này, Đức Thế Tôn cũng là người đã đến với các pháp chân thật nên gọi là Như Lai (tathāni āgatoti tathāgato).

Phần 2: Giải thích về tuệ giác phân định năm con đường tái sinh (*pañcagatiparicchedaññāṇi*)

Lại nữa, năm đường tái sinh bao gồm: địa ngục (nirayagati), bàng sinh (tiracchānagati), ngạ quỷ (petagati), loài người (manussagati), và cõi trời (devagati).

- Trong đó, tám đại địa ngục bắt đầu từ Sanjīva, mười sáu ngục phụ bắt đầu từ Kukkuḷa, cùng với ngục Lokantarika — tất cả những nơi này đều là địa ngục do mang bản chất đau khổ thuần túy, không có một chút hương vị hạnh phúc nào; và vì là nơi phải đi đến tương ứng theo nghiệp lực nên gọi là *địa ngục đạo* (nirayagati); các chốn ngục tối lạnh lẽo buốt giá cũng được bao gồm trong nhóm này.
- Các loài giòi, bọ, bò sát, chim chóc, chó, hoẵng v.v., vì có hình dáng nằm ngang (bốn chân hoặc không chân) nên gọi là bàng sinh, và vì chỉ đi đến những cõi ấy nên gọi là *bàng sinh đạo* (tiracchānagati).
- Các loài như Nijjhāmatanhika phải sống nhờ vào vật thực của người khác dâng cúng do bị thiêu đốt bởi cơn đói khát, vì có quá nhiều đau khổ, đã lìa xa hẳn cõi hạnh phúc hiển nhiên, nên gọi là ngạ quỷ (petā), và vì chỉ đi đến cõi ấy nên gọi là *ngạ quỷ đạo* (petagati); các loài a-su-ra như Kālakañcika cũng được bao gồm trong nhóm này.
- Những con người sống tại các đại châu bắt đầu từ Diêm-phù-đề (Jambudīpa) cho đến các đảo nhỏ, do tâm trí nổi trội hơn (có khả năng suy xét thiện ác), nên gọi là loài người (manussagā), và vì đi đến cõi ấy nên gọi là *nhân đạo* (manussagati).
- Bắt đầu từ cõi Tứ Thiên Vương (Cātumahārājika) cho đến cõi Phi tướng phi phi tướng xứ (Nevasāññānāsāññāyatana), có hai mươi sáu chúng thiên, vì là chư thiên nên vui chơi và phát quang bằng oai lực của chính mình, nên gọi là chư thiên (devā), và vì đi đến cõi ấy nên gọi là *thiên đạo* (devagati).

Và những con đường tái sinh ấy, vì là trạng thái tái sinh đặc biệt được tạo ra bởi nghiệp tương ứng, nên xét về mặt ý nghĩa, chúng chính là các uẩn quả báo (vipākakkhandhā) và sắc pháp do nghiệp tạo ra (kaṭattārūpaṃ). Tại đó, trí tuệ của Thế Tôn diễn ra theo đúng vị trí và nhân duyên bằng cách phân định rõ ràng nhân quả của từng cõi rằng: "*Cảnh giới tên này sinh ra bởi nghiệp tên này, và do sự khác biệt theo các điều kiện duyên khởi của nghiệp ấy, nên các chúng sinh ấy được phân định thành các nhóm riêng biệt như thế này*".

Do đó, Đức Thế Tôn mới tuyên thuyết: "*Này Xá-lợi-phất, năm đường tái sinh này là gì? Đó là: địa ngục, bàng sinh, ngạ quỷ, loài người và chư thiên. Này Xá-lợi-phất, ta biết rõ địa ngục, con đường dẫn đến địa ngục và hành trạng dẫn đến địa ngục; và vị nào sau khi thân hoại mạng chung, do thực hành theo hành trạng ấy mà sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, ta cũng biết rõ vị ấy*" — v.v. (Ma. ni. 1.153).

Giải thích về các tuệ giác của Thế Tôn liên quan đến Indriya, Āsaya, Yamakapāṭihāriya và Mahākaruṇāsamāpatti

Và những trí tuệ ấy của Đức Thế Tôn, trong từng trường hợp riêng biệt, nhờ vào sự vận hành theo phương thức không sai lầm và không làm sai lệch thực tế, nên chúng là những pháp chân thật, không hư dối, không khác biệt. Bằng cách này, Đức Thế Tôn cũng là người đã đến với các pháp chân thật nên gọi là Như Lai (*tathāni āgatoti tathāgato*).

Tương tự như vậy là **trí tuệ thấu triệt căn cơ cao thấp của chúng sinh**

(*indriyaparopariyattañāṇa*) của Thế Tôn, diễn ra qua năm mươi khía cạnh bằng sự nhận thức rõ tình trạng thiếu vắng hay đầy đủ các phẩm chất như lòng tin (*saddha*) v.v., qua đó phân định chi tiết về mức độ căn cơ ít trần cấu hay nhiều trần cấu v.v., của chúng sinh. Như đã được tuyên thuyết: “Người có lòng tin là người ít trần cấu, người không có lòng tin là người nhiều trần cấu” (Paṭis. Ma. 1.111) — và phần chi tiết được hiển thị đầy đủ như thế.

Và **trí tuệ thấu triệt khuynh hướng và tùy miên của chúng sinh** (*āsayānusayañāṇa*) của Thế Tôn, diễn ra qua phương thức làm sáng tỏ đúng như thực tế về các khuynh hướng (*āsaya*) v.v., của chúng sinh với các nhận định như: “Người này ít trần cấu, người này chấp thường, người này chấp đoạn, người này an trụ vào nhần nơi thuận thứ, người này an trụ vào trí tuệ như thật; người này có khuynh hướng về dục, không có khuynh hướng về sự xuất ly v.v.; người này có khuynh hướng về sự xuất ly, không có khuynh hướng về dục v.v.; căn tham của người này rất mạnh mẽ, không phải là người có sức mạnh của sân; căn sân của người này rất mạnh mẽ, không phải là người có sức mạnh của tham v.v.; phước báu hành (*puññābhisankhāra*) của người này trội hơn, không phải phi phước báu hành hay bất động hành; bất phước báu hành của người này trội hơn...; bất động hành của người này trội hơn...; thân hạnh phúc, khẩu hạnh phúc, ý hạnh phúc của người này trội hơn; vị này có chí hướng kém cõi, vị này có chí hướng cao thượng; vị này bị trói buộc bởi nghiệp chướng, vị này bị trói buộc bởi phiền não chướng, vị này bị trói buộc bởi quả báo chướng; vị này không bị trói buộc bởi nghiệp chướng, phiền não chướng và quả báo chướng” v.v.

Trí tuệ này được nhắc đến trong đoạn: “Ở đây, Như Lai biết rõ khuynh hướng của chúng sinh, biết rõ tùy miên, biết rõ hạnh kiểm, biết rõ chí hướng, biết rõ chúng sinh nào có khả năng và không có khả năng tiến hóa” (Paṭis. Ma. 1.113).

Và **trí tuệ về Song thần thông** (*yamakapāṭihāriyañāṇa*) độc tôn của Thế Tôn, không chung cho các đệ tử, có khả năng thực hiện các phép thần biến diệu kỳ, đó là việc phun ra các luồng lửa và các dòng nước từ phần thân trên và phần thân dưới, từ mắt phải, mắt trái, tai phải, tai trái, lỗ mũi phải, lỗ mũi trái, từ hai bắp vai, hai bàn tay, hai bàn chân, từ các kẽ ngón tay ngón chân và từ các lỗ chân lông. Trí tuệ này được nhắc đến trong đoạn: “Ở đây, Như Lai thực hiện Song thần thông không chung cho các đệ tử: luồng lửa phát ra từ phần thân trên, dòng nước phát ra từ

phần thân dưới; luồng lửa phát ra từ phần thân dưới, dòng nước phát ra từ phần thân trên” (Paṭis. Ma. 1.116).

Và **trí tuệ nhập định đại bi** (*mahākaruṇāsamāpattiñāṇa*) của Thế Tôn, xuất hiện qua nhiều phương thức do phát xuất từ tâm nguyện muốn cứu vớt chúng sinh đang bị bủa vây bởi vô số khổ đau do tham ái và sinh tử cấu thành. Như đã được tuyên thuyết (Paṭis. Ma. 1.117-118): “*Trí tuệ định đại bi của Như Lai là gì? Đại bi của chư Phật Thế Tôn khởi lên đối với chúng sinh khi các Ngài quán sát bằng nhiều khía cạnh; đại bi khởi lên khi các Ngài quán sát thấy quần cư thế gian đang bốc cháy. Đại bi khởi lên khi các Ngài quán sát thấy thế gian đang dẫn thân, đang hành trình, đang đi vào con đường sai lạc, đang bị lôi cuốn, là vô thường, không có nơi nương tựa, không có chủ tử, không có sở hữu, phải bỏ lại tất cả mà đi, thế gian là thiếu thốn, không bao giờ thỏa mãn và là nô lệ của ái khát*”.

Tiếp nối phần quán sát về thế gian và lòng đại bi

“*Thế gian cư trú là không có nơi nương tựa, không có ngọn đèn che chở, không có người bảo hộ, không có bảo khối. Thế gian bị thiêu đốt, bị bủa vây bởi các pháp phụ thuộc, bị vây khít bởi lưới bẫy của phiền não, bị mù lòa, bị chìm đắm trong bóng tối của vô minh, bị trói buộc bởi các kết sử phiền não, bị kẹt trong màn lưới vô minh, bị trôi dạt theo dòng nước vô minh, bị bao phủ bởi lớp màn vô minh, bị bao vây bởi vô minh, bị kẹt trong đầm lầy ái dục, bị trói buộc bởi tham ái, bị cuốn theo dòng ái khát, bị trói buộc bởi các cấu uế của ái khát, bị chi phối bởi tùy miên ái khát, bị thiêu đốt bởi ngọn lửa ái khát, bị bức bách bởi sự thiêu đốt của ái khát*.”

Bị vây khít bởi lưới bẫy của tà kiến, bị vây khít bởi lưới tà kiến, bị cuốn trôi theo dòng tà kiến, bị trói buộc bởi cấu uế tà kiến, bị chi phối bởi tùy miên tà kiến, bị thiêu đốt bởi ngọn lửa tà kiến, bị bức bách bởi sự thiêu đốt của tà kiến...”

Tiếp nối sự quán sát về thế gian và lòng đại bi (*mahākaruṇā*)

“*Quần cư thế gian là không có chỗ nương tựa, không có nhà cửa, không có nơi nương náu, không thể trở thành nơi nương tựa. Thế gian đang chao đảo, không tịnh tịch, quần cư thế gian đang mang mũi tên chấp thủ, bị bắn trúng bởi vô số mũi tên, bị che khuất bởi màn tối vô minh, bị nhốt trong lồng cũi phiền não*.”

Quần cư thế gian đang rơi vào vô minh, hóa thành trứng, bị bao bọc, bện chặt như tổ quạ, vướng víu như bụi gai, mọc đầy cỏ rác; không vượt qua được cõi dữ, ác thú, đọa xứ, luân hồi; bị thấm đẫm bởi chất độc vô minh, biến thành vũng bùn phiền não, bị bện chặt bởi bụi rễ tham, sân, si.

Bị vướng mắc vào áo kếp của tham ái, bị bao vây bởi lưới tham ái, bị cuốn trôi theo dòng tham ái, bị trói buộc bởi kết sử tham ái, bị lôi theo tùy miên tham ái, bị bức bách bởi nỗi thống khổ của tham ái, bị thiêu đốt bởi ngọn lửa tham ái.

Bị vướng mắc vào áo kép của tà kiến, bị bao vây bởi lưới tà kiến, bị cuốn trôi theo dòng tà kiến, bị trói buộc bởi kết sử tà kiến, bị lôi theo tùy miên tà kiến, bị bức bách bởi nỗi thống khổ của tà kiến, bị thiêu đốt bởi ngọn lửa tà kiến.

Bị chi phối bởi sự sinh, bị lôi theo bởi sự già, bị áp đảo bởi bệnh tật, bị tấn công bởi cái chết, an trụ trong đau khổ.

Bị thiêu đốt bởi tham ái, bị bao quanh bởi bức tường già nua, bị vây bọc bởi cạm bẫy tử thần, bị trói buộc bởi gông xiềng lớn; bị trói buộc bởi gông xiềng của tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, phiền não và ác hạnh; đang dẫn thân vào chốn hiểm nguy lớn, bị cản trở bởi chướng ngại lớn, rơi xuống vực sâu lớn, dẫn thân vào rừng rậm lớn, dẫn thân vào vòng luân hồi lớn, làm lủi trong chốn hiểm địa lớn, sa lầy trong đầm lầy lớn.

Quần cư thế gian đang bị tấn công, quần cư thế gian đang bốc cháy bởi ngọn lửa tham, ngọn lửa sân, ngọn lửa si, bởi sự sinh, sự già, cái chết, bởi sầu, bi, khổ, ưu, não; quần cư thế gian bị bứt rứt, bị tàn hại, luôn luôn không có nơi che chở, đã bị phạt roi, là kẻ trộm cắp, bị trói bằng xiềng xích tử hình, đã hiện diện nơi pháp trường; quần cư thế gian không có người nương tựa, đặt đến tận cùng của sự bi thảm, bị đau khổ đè nặng, bị bức bách lâu ngày, bị quấn chặt, luôn luôn khao khát.

Mù lòa, không có mắt, bị hủy diệt nhãn quan, không có người dẫn đường, dẫn thân vào con đường sai lầm, đi lạc đường chính, bị cuốn vào dòng nước xiết vĩ đại.

Bị chi phối bởi hai tà kiến, hành xử sai trái bởi ba ác hạnh, bị trói buộc bởi bốn bậc lưu, bị xiềng xích bởi bốn triền phược, bị chấp thủ bởi bốn thủ, bước lên năm đường tái sinh, đắm nhiễm bởi năm dục công đức, bị bao vây bởi năm triền cái, tranh cãi bởi sáu cội nguồn tranh chấp, đắm nhiễm bởi sáu loại tham ái, bị chi phối bởi sáu tà kiến, bị lôi theo bởi bảy tùy miên, bị trói buộc bởi bảy kết sử, bị kiêu căng bởi bảy ngã mạn, trôi lăn theo tám thế pháp, dẫn thân theo tám tà tính, tổn hại bởi tám cấu uế của con người, bị tấn công bởi chín sự phẫn nộ, kiêu căng bởi chín loại ngã mạn, đắm nhiễm bởi chín pháp có cội nguồn từ tham ái, bị ô nhiễm bởi mười phiền não vật, bị tấn công bởi mười sự phẫn nộ, thành tựu mười bất thiện nghiệp đạo, bị trói buộc bởi mười kết sử, dẫn thân theo mười tà tính, thành tựu tà kiến mười vật, thành tựu biên chấp kiến mười vật, bị rối rắm bởi một trăm lẻ tám hý luận tham ái, bị chi phối bởi sáu mươi mốt tà kiến — quán sát quần cư thế gian như thế, lòng đại bi của chư Phật Thế Tôn khởi lên đối với chúng sinh”.

Giải thích về ý nghĩa của Đại bi và tổng kết 89 khía cạnh

“Ta là bậc đã qua sông, còn thế giới chưa qua sông. Ta là bậc đã giải thoát, còn thế giới chưa giải thoát. Ta là bậc đã được điều phục, còn thế giới chưa được điều phục. Ta là bậc đã tịnh tịch, còn thế giới chưa tịnh tịch. Ta là bậc đã được an ủi, còn thế giới chưa được an ủi. Ta là bậc đã

tịch tịnh hoàn toàn, còn thế giới chưa tịch tịnh hoàn toàn. Ta có khả năng — người đã qua sông sẽ đưa người khác qua sông, người đã giải thoát sẽ làm cho người khác giải thoát, người đã được điều phục sẽ điều phục người khác, người đã tịch tịnh sẽ làm cho người khác tịch tịnh, người đã được an ủi sẽ an ủi người khác, người đã tịch tịnh hoàn toàn sẽ làm cho người khác tịch tịnh hoàn toàn — quán sát như thế, lòng đại bi của chư Phật Thế Tôn khởi lên đối với chúng sinh” (Paṭis. Ma. 1.117-118).

Như vậy, sự phân tích đã được thực hiện qua **tám mươi chín khía cạnh** (ekūnanavutiya ākārehi).

Phần 2: Giải thích về Sabbaññutañāṇa (Tuệ giác toàn giác) và Anāvaraṇañāṇa (Tuệ giác vô ngại)

Bất cứ điều gì cần phải biết trong toàn bộ giới pháp (dhammadhātu), bao gồm tất cả các pháp hữu vi, vô vi v.v., đều là trí tuệ của Thế Tôn có khả năng thấu triệt trọn vẹn dưới mọi hình thức mà không cần nương tựa vào sự hướng dẫn của người khác, có sự vận hành không vướng mắc và không chung cho bất kỳ ai khác. Nhờ vào việc thấu triệt hoàn toàn mọi loại chân lý — hữu vi, vô vi và tục đế — mà không sót một mảy may, trí tuệ ấy được gọi là **Tuệ giác toàn giác** (*sabbaññutañāṇa*). Và do không có bất kỳ màn che ngại (*āvaraṇa*) nào tại đó, lấy sự vận hành tự tại không bị vướng mắc làm nền tảng, trí tuệ ấy được gọi là **Tuệ giác vô ngại** (*anāvaraṇañāṇa*).

Thật ra, đó chỉ là **một trí tuệ duy nhất**, nhưng được nêu ra theo hai cách nhằm mục đích hiển thị tính chất độc tôn, không chung với các vị khác qua lăng kính hoạt động của đối tượng. Nếu không như thế, thì Tuệ giác toàn giác và Tuệ giác vô ngại sẽ trở thành những điều chung chung và bao trùm tất cả mọi đối tượng, nhưng điều đó là không hợp lý nếu xét theo lập luận này.

Phần kinh điển Pāli liên quan đến điểm này như sau: *“Biết trọn vẹn tất cả các pháp hữu vi và vô vi không sót một mảy may là tuệ giác toàn giác; tại đó không có sự che ngại là tuệ giác vô ngại. Biết trọn vẹn tất cả quá khứ là tuệ giác toàn giác; tại đó không có sự che ngại là tuệ giác vô ngại. Biết trọn vẹn tất cả vị lai là tuệ giác toàn giác; tại đó không có sự che ngại là tuệ giác vô ngại. Biết trọn vẹn tất cả hiện tại là tuệ giác toàn giác; tại đó không có sự che ngại là tuệ giác vô ngại”* (Paṭis. Ma. 1.119-120) — và phần chi tiết được hiển thị đầy đủ như thế.

Phần 3: Kết luận về sáu tuệ giác bất cộng của Đức Thế Tôn

Như vậy, **sáu tuệ giác bất cộng** (*cha asādhāraṇañāṇāni*) này của Đức Thế Tôn, nhờ vào sự vận hành theo phương thức không sai lầm và không làm sai lệch đối tượng tương ứng của chính mình, là những pháp chân thật, không hư dối, không khác biệt. Bằng cách này, Đức Thế Tôn cũng là người đã đến với các pháp chân thật nên được gọi là Như Lai (*tathāni āgatoti tathāgato*).

Dưới đây là bản dịch sát nghĩa và liền mạch tiếp theo cho đoạn chú giải Pāli, bao gồm cả phần văn bản trên trang bạn đang xem (phần cuối của giải thích về Thất Giác Chi và tiếp nối phần Bát Thánh Đạo):

Phần 1: Tiếp nối phần giải thích về Thất Giác Chi (*sambojjhaṅgavinicchayasāṅkhatāni*)

Tập hợp các pháp gồm niệm v.v., đóng vai trò là phần đối lập với vô số chướng ngại như sự uể oải, trạo hĩa, sự bám chấp vào khổ hạnh hoặc lạc thú, sự chấp thường, chấp đoạn v.v., khởi lên trong khoảnh khắc của siêu thế đạo, nhờ đó mà bậc thánh đệ tử tỉnh thức, chỗi dậy khỏi giấc ngủ phiền não, thấu triệt bốn thánh đế, hoặc chứng thực Niết-bàn — tập hợp các pháp ấy được gọi là **Bồ-đề (Bodhi)**.

Do đó, các chi phần của Bồ-đề gọi là **Giác chi (*bojjhaṅgā*)**; hoặc vì bậc thánh đệ tử tỉnh thức nhờ tập hợp các pháp được nói đến như trên nên gọi là Bồ-đề, và các chi phần của Bồ-đề ấy cũng gọi là Giác chi — đây là định nghĩa theo tính chất chung (*sāmaññalakkhaṇa*). Định nghĩa theo đặc tính riêng (*visesalakkhaṇa*):

- Sát-sát-chi mang đặc tính thiết lập (*upaṭṭhānalakkhaṇa*).
- Trạch pháp giác chi mang đặc tính quán sát, phân tích (*pavicayalakkhaṇa*).
- Tinh tiến giác chi mang đặc tính nỗ lực, nâng lên (*paggahalakkhaṇa*).
- Hỷ giác chi mang đặc tính lan tỏa, thấm nhuần (*pharaṇalakkhaṇa*).
- Khanh an giác chi mang đặc tính tịnh chỉ, an tịnh (*upasamalakkhaṇa*).
- Định giác chi mang đặc tính không tán loạn, nhất tâm (*avikkhepalakkhaṇa*).
- Xả giác chi mang đặc tính quan sát bình đẳng, xả ly (*paṭisaṅkhānalakkhaṇa*).

Thông qua việc hiển thị sự diễn ra trong cùng một khoảnh khắc nhờ vào sự hỗ trợ lẫn nhau của bảy giác chi qua đoạn: “Ở đây, vị tỳ-kheo là người có chánh niệm, thành tựu với sự tỉnh giác tối thượng...” (Vibha. 467); thông qua việc hiển thị sự diễn ra bằng sự phân định đối tượng qua đoạn: “Ở đây, có niệm trong các pháp thuộc nội tâm, có niệm trong các pháp thuộc ngoại thế”; thông qua việc hiển thị phương thức tu tập qua đoạn: “Ở đây, tỳ-kheo tu tập niệm giác chi y chỉ viễn ly, y chỉ ly tham, y chỉ đoạn diệt, chuyển hướng đến sự xả ly” (Vibha. 471); và qua hàng ngàn phương pháp phân chia lên đến chín mươi sáu cách như: “Ở thế hệ nào, vị tỳ-kheo tu tập siêu thế thiền định... trong thế hệ ấy có bảy giác chi...” (Vibha. 478-479) — các **tuệ giác phân định Thất giác chi** của Đức Thế Tôn diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau như thế, nhờ vào sự không làm sai lệch từng ý nghĩa riêng biệt, nên chúng là những pháp chân thật, không hư dối, không khác biệt. Bằng cách này, Đức Thế Tôn cũng là người đã đến với các pháp chân thật nên được gọi là Như Lai (*tathāni āgatoti tathāgato*).

Phần 2: Giải thích về Bát Thánh Đạo (*ariyaṭṭhaṅgikamagga*)

Và đoạn: “Thế nào là con đường thánh đạo dẫn đến sự đoạn diệt của khổ, là thánh đế? Chính là con đường thánh đạo tám ngành này. Đó là: Chánh kiến... chánh định” (Vibha. 205) — đây là định nghĩa theo hình thức tổng quát (*sarūpato*).

Được gọi là **Thánh** (*ariyo*) vì xa lánh mọi phiền não, vì tạo ra bản chất thánh thiện, và vì đạt được các thánh quả; được gọi là **tám ngành** (*aṭṭhaṅgiko*) vì có tám thành phần và là nhân duyên tuyệt đối để đắc quả Niết-bàn. Được gọi là **Đạo** (*maggo*) vì tiêu diệt phiền não rồi đi tới, vì được tìm kiếm bởi những ai mong cầu Niết-bàn, hoặc vì tự mình hướng đến Niết-bàn — đây là định nghĩa theo tính chất chung (*sāmaññalakkhaṇa*).

Định nghĩa theo đặc tính riêng (*visesalakkhaṇa*):

- **Chánh kiến** có đặc tính thấy biết chân chính (*sammā dassanalakkhaṇa*).
- **Chánh tư duy** có đặc tính hướng tâm, ôm ấp chân chính (*sammā abhiniropanalakkhaṇa*).
- **Chánh ngữ** có đặc tính gìn giữ, thu tóm chân chính (*sammā pariggahaṇalakkhaṇa*).
- **Chánh nghiệp** có đặc tính phát khởi hành vi chân chính (*sammā samuṭṭhānalakkhaṇa*).
- **Chánh mạng** có đặc tính làm trong sạch sinh kế chân chính (*sammā vodānalakkhaṇa*).
- **Chánh tinh tiến** có đặc tính nỗ lực chân chính (*sammā paggahalakkhaṇa*).
- **Chánh niệm** có đặc tính thiết lập chân chính (*sammā upaṭṭhānalakkhaṇa*).
- **Chánh định** có đặc tính không tán loạn chân chính (*sammā avikkhepalakkhaṇa*).

Về mặt phân chia công năng (*kiccavibhāgato*): Chánh kiến từ bỏ tà kiến cùng với các phiền não đối kháng khác bằng các phương diện khác nhau của chính mình, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và thấy rõ các pháp tương ưng nhờ vào trạng thái không mê mờ do đã đánh tan si ám che lấp. Tương tự như vậy, chánh tư duy v.v., cũng từ bỏ tà tư duy v.v., lấy Niết-bàn làm đối tượng, đồng thời thực hiện việc hướng tâm, thu tóm, phát khởi hành vi, làm trong sạch, nỗ lực, thiết lập và gom nhiếp các pháp đồng sinh.

Trong giai đoạn đầu (*pubbabhabhāge*), chánh kiến khởi lên ở các khoảnh khắc khác nhau, riêng rẽ, lấy các đối tượng như khổ v.v., làm cảnh; nhưng vào thời điểm đắc đạo (*maggakāle*), nó hợp thành một khoảnh khắc duy nhất, lấy chính Niết-bàn làm đối tượng, nên xét theo công năng mà có bốn tên gọi như “*trí tuệ trong khổ*” v.v. Các chi phần như chánh tư duy v.v., trong giai đoạn đầu cũng khởi lên ở các khoảnh khắc khác nhau với các đối tượng khác nhau, nhưng đến thời điểm đắc đạo thì hợp thành một khoảnh khắc duy nhất với cùng một đối tượng duy nhất.

[Tesu sammāsaṅkappo kiccato nekkhammasaṅkappotiādini tiṇi nāmāni labhati...] (*Phần tiếp theo tiếp tục phân tích chi tiết các chi phần đạo lộ như Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh tinh tiến và Chánh niệm trong các giai đoạn hành trì*).

Tại đây, **chánh tư duy** (sammāsaṅkappa) xét theo công năng thì có ba tên gọi như *chánh tư duy ly dục* (nekkhammasaṅkappa) v.v.; ba chi phần là **chánh ngữ** v.v., trong giai đoạn đầu có sự phân định như sự từ bỏ lời nói dối (musāvādāveramaṇī) v.v., vừa là tác ý vừa là sự từ bỏ, nhưng vào khoảnh khắc đắc đạo thì hoàn toàn là sự từ bỏ (virati); **chánh tinh tiến** và **chánh niệm** xét theo công năng thì có bốn tên gọi theo các nỗ lực chân chính (sammappadhāna) và các niệm xứ (satipaṭṭhāna). Riêng **chánh định** (sammāsamādhi) thì ngay cả trong khoảnh khắc đắc đạo vẫn có sự khác biệt rõ rệt theo các bậc thiền đầu tiên (paṭhamajjhāna) v.v.

Như vậy, thông qua sự phân chia về phương thức diễn ra giữa giai đoạn đầu và giai đoạn sau; qua phương thức tu tập như đoạn: "*Ở đây, vị tỳ-kheo tu tập chánh kiến y chỉ viễn ly...*" (Vibha. 489); và qua hàng chục ngàn phương pháp phân chia như: "*Thế nào là con đường thánh đạo tám ngành? Ở đây, vị tỳ-kheo khi tu tập siêu thế thiền định... hành trạng khổ, thắng trí chậm, vào thời điểm ấy có con đường thánh đạo tám ngành là chánh kiến, chánh tư duy...*" (Vibha. 499) — các **tuệ giác phân định Thánh đạo** của Đức Thế Tôn diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau như thế, nhờ vào sự không làm sai lệch ý nghĩa, nên tất cả đều là những pháp chân thật, không hư dối, không khác biệt. Bằng cách này, Đức Thế Tôn cũng là người đã đến với các pháp chân thật nên được gọi là Như Lai (*tathāni āgatoti tathāgato*).

Giải thích về Thập lực của Như Lai (*Dasabalaññāṇi*)

Tương tự như vậy, sự đắc định theo thứ lớp từ sơ thiền cho đến diệt thọ tướng định, bao gồm các tuệ giác của Thế Tôn diễn ra tùy theo hoàn cảnh thông qua việc thành tựu, quán sát v.v., và sự kết hợp tương ứng nhằm thành tựu mục đích ấy, là những pháp chân thật, không hư dối, không khác biệt.

Tương tự là các trí tuệ của Thế Tôn:

- Biết rõ không sai lầm rằng "*điều này là đúng nguyên lý (tḥāna), điều này là phi nguyên lý (aṭṭhāna)*" đối với từng quả báo tương ứng, cùng với nhân và phi nhân của chúng.
- Biết rõ không sót mực về quả báo khác biệt của việc tạo nghiệp — với các hình thức quá khứ v.v., của từng chúng sinh — đúng như thực tế.
- Biết rõ đúng như thực tế về sự phân loại nghiệp có lậu hoặc và không lậu hoặc ngay tại khoảnh khắc tạo tác của từng chúng sinh rằng: "*Con đường này dẫn đến địa ngục... con đường này dẫn đến Niết-bàn*".

- Biết rõ sự khác biệt về giới tính, bản chất của thể giới — bao gồm các trạng thái đa dạng như uẩn, xứ, giới, hữu thủ, phi hữu thủ v.v., — theo phương thức rằng: *"Do sự trội hơn của giới này, sự đặc thù này phát sinh trong chuỗi pháp này"*.
- Biết rõ không sót mực về chí hướng và khuynh hướng từ thấp đến cao của chúng sinh.
- Biết rõ tính sắc bén hay cùn nhụt của các căn như lòng tin v.v.
- Biết rõ sự giải thoát khỏi thiền định cùng với các cấu uế v.v.
- Biết rõ chuỗi uẩn đời trước không sót mực gắn liền với vô lượng kiếp tái sinh của chúng sinh.
- Biết rõ sự chết và tái sinh cùng với các phân loại thấp cao.
- Biết rõ bốn thánh đế theo đúng phương thức đã được đề cập ở phần trên thông qua câu *"Đây là khổ"*.

Những **mười tuệ giác lực (dasabalaññāni)** này của Thế Tôn, nhờ vào việc không vi phạm, thấu triệt đối tượng tương ứng của chính mình, thực hiện đúng ý nguyện và vận hành đúng như thực tế, nên chúng là những pháp chân thật, không hư dối, không khác biệt.

Điều này đã được tuyên thuyết: *"Ở đây, Như Lai biết rõ đúng như thực tế điều đúng nguyên lý là đúng nguyên lý, điều phi nguyên lý là phi nguyên lý"* — v.v. (Vibha. 809; A. ni. 10.21).

CHÚ GIẢI KINH SUPPAVĀSĀ (SUPPAVĀSĀSUTTAVANĀNĀ)

(18) Tại thành Kuṇḍikā — một thành thuộc bộ tộc Koliyā, có tên như vậy. Gần đó có khu rừng gọi là Kuṇḍadhāna.

Xưa kia, có một dạ-xoa tên là Kuṇḍa cư trú trong khu rừng ấy. Người dân thường làm lễ cúng tế gọi là *kuṇḍadhāna* để làm vị ấy vui lòng. Vì thế khu rừng được gọi là Kuṇḍadhānavana. Không xa rừng ấy có một ngôi làng, do nằm trong phạm vi ảnh hưởng của vị dạ-xoa và được vị ấy bảo hộ, nên được gọi là Kuṇḍikā. Về sau, các vua Koliyā xây dựng thành phố tại đó, vẫn giữ tên cũ là Kuṇḍikā. Trong khu rừng Kuṇḍadhāna, các vua Koliyā dựng một ngôi tịnh xá để Đức Phật và Tăng đoàn cư trú. Đức Phật trong chuyến du hành giáo hóa đã đến và ở tại đó. Vì vậy kinh văn nói: *"Một thời, Đức Thế Tôn trú tại Kuṇḍikā, trong rừng Kuṇḍadhāna."*

Suppavāsā là tên của một nữ thí chủ, con gái dòng Koliyā. Bà là một trong những nữ cư sĩ thượng thủ, đã chứng quả Dự lưu (sotāpanna). Bất cứ vật thực, thuốc men nào thích hợp dâng lên Đức Phật, bà đều tự mình suy xét, chuẩn bị chu đáo và dâng cúng. Mỗi ngày bà cúng dường tám trăm phần ăn cho Tăng chúng, cả phần chung và phần riêng. Không một vị Tỳ-kheo hay Tỳ-

kheo-ni nào đến nhà bà mà ra về tay không. Bà nổi tiếng là người rộng lượng, vui thích bố thí, luôn sẵn sàng chia sẻ.

Trong bụng bà lúc ấy là vị Bồ-tát sau này trở thành Tôn giả Sīvali. Do một ác nghiệp nào đó trong quá khứ, thai nhi ở trong bụng suốt bảy năm, và khi đến kỳ sinh thì bị trở ngại suốt bảy ngày. Vì vậy kinh văn nói: *“Bảy năm mang thai, bảy ngày khó sinh.”*

Giải thích:

- *Bảy năm* nghĩa là bảy năm trọn vẹn.
- *Mang thai* tức là mang thai nhi trong bụng.
- *Bảy ngày khó sinh* nghĩa là thai nhi bị trở ngại, không xoay đúng vị trí để ra đời. Bình thường, khi đến kỳ sinh, thai nhi xoay đầu xuống và ra ngoài. Nhưng nếu xoay sai, chặn đường sinh, thì gọi là *mūḷhagabbha* – thai khó.

Trong trường hợp này, thai nhi chính là Tôn giả Sīvali. Vậy tại sao một vị đại đệ tử lại phải chịu khổ bảy năm trong bụng mẹ, bảy ngày khó sinh, và ngay cả người mẹ – vốn là một thánh nữ Dự lưu – cũng phải chịu khổ như thế?

Chú giải kể rằng: Trong quá khứ, khi vua Kāsi trị vì Bārāṇasī, có một vua Kosala đem quân chiếm thành, giết vua Kāsi và lấy hoàng hậu của ông làm vợ. Con trai của vua Kāsi thoát nạn, tập hợp lực lượng, bao vây thành Bārāṇasī suốt bảy năm. Người dân trong thành phải chịu cảnh thiếu thốn, khổ sở. Chính ác nghiệp ấy khiến vị Bồ-tát sau này phải chịu cảnh bảy năm trong bụng mẹ và bảy ngày khó sinh.

4. CHÚ GIẢI KINH SỰ CUNG KÍNH (SAKKĀRASUTTAVANĀNĀ)

14. Trong bài kinh thứ tư:

Tena kho pana samayena bhagavā sakkato hoti... (Vào lúc bấy giờ Đức Thế Tôn được tôn kính...): Đức Thế Tôn được tôn kính, cúng dường bằng sự tôn kính ngày càng gia tăng lên cao, như thể tràn đầy nhiệt huyết khát khao "Kể từ đây về sau, ta không còn cơ hội nào khác nữa", vốn là quả báo của khối tích lũy công đức đặc biệt (*puññasambhāra*) đã được làm trọn vẹn trong bốn đại kiếp vô tận và một trăm ngàn kiếp trái đất (*catūsu asaṅkhyeyyesu kappānaṃ sataṣaḥassādhikesu*).

Quả thực, giống như đám mây lớn kếp (*yamakamahāmegho*) kéo đến từ khắp các phương trời tạo nên dòng nước lũ vĩ đại, tất cả các pháp Ba-la-mật (*pāramiyo*) như thể tụ lại một chỗ mà nói rằng "Chúng ta sẽ trở quả báo trong cùng một kiếp sống này", đã sinh khởi một dòng nước lũ vĩ đại về vật thực và sự cúng kính dành cho Đức Thế Tôn.

Từ đó, các vị Sát-đế-lị (*khattiya*), Bà-la-môn (*brāhmaṇa*)... tay cầm cơm nước, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn thơm, v.v., kéo đến tìm kiếm Đức Thế Tôn mà hỏi rằng: "Đức Phật ở đâu? Đức Thế Tôn ở đâu? Vị Thiên trung Thiên (*Devadeva*) ở đâu? Vị Ngưu vương giữa loài người (*Narāsaṃha*) ở đâu? Vị Sư tử giữa loài người (*Purisaśīha*) ở đâu?".

Họ mang theo các vật dụng cúng dường trên hàng trăm cỗ xe, vì không có đủ chỗ trống nên đã đỗ xe trực đụng trực (*sakaṭadhureṇa sakaṭadhuraṃ āhacca*) nối đuôi nhau đứng chờ và đi theo xung quanh trong phạm vi cả một gāvuta (khoảng 3–4 km), giống như các Bà-la-môn ở làng Andhakavinda. Tất cả chuyện đó cần được biết theo phương cách đã xuất hiện trong Tạng Luật (Khandhaka - Mahāvagga, trang 282) và trong các bài kinh khác nhau.

Và sự tôn kính dành cho Đức Thế Tôn như thế nào, thì đối với Tăng đoàn Tỳ-khưu (*bhikkhusaṅgha*) cũng như thế ấy. Do đó đã được thốt lên rằng:

"Này Cunda, trong số các Tăng chúng hay Giáo đoàn hiện xuất hiện trên đời này, Ta không thấy có một Tăng chúng nào khác lại đạt đến đỉnh cao của lợi lộc và danh tiếng như Tăng đoàn Tỳ-khưu này vậy, này Cunda." (D.ni. 3.176).

Lợi lộc và sự cúng kính phát sinh đến Đức Thế Tôn cùng Tăng đoàn Tỳ-khưu khi hợp lại một chỗ đã trở nên vô lượng vô biên, giống như dòng nước cuộn cuộn của hai đại giang nhập lại. Do đó mới nói: "Vào lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn được tôn kính, trọng thị... về các đồ phụ tùng (*parikkhāra*); Tăng đoàn Tỳ-khưu cũng được tôn kính... về các đồ phụ tùng".

Titthiyā pana pubbe... (Nhưng các ngoại đạo...): Tuy nhiên, các du sĩ ngoại đạo (*titthiyā paribbājakā*) trước đây do không tích tạo công đức và đi theo tà hạnh, nên vốn dĩ đã không được tôn kính, không được trọng thị. Đến khi Đức Phật xuất hiện ở đời, vẻ sáng rõ của họ lại

càng bị suy giảm đặc biệt — giống như những con đom đom (*khajjopanakā*) bị mất hết ánh sáng và uy lực khi mặt trời mọc lên, sự cúng kính và lợi lộc của họ hoàn toàn bị tiêu tan.

Không thể chịu đựng được lợi lộc và sự tôn kính to lớn ấy dành cho Đức Thế Tôn và Tăng đoàn, họ bị xâm chiếm bởi lòng đố kỵ (*issāpakatā*). Với tâm ganh ghét, họ phun ra những lời độc hại, đi đến khắp nơi mắng chửi và đe dọa các vị Tỳ-khưu với ý nghĩ: "*Chúng ta sẽ dùng những lời lẽ thô bạo này va chạm, công kích để xua đuổi chúng đi*".

Do đó mới nói: "*Còn các du sĩ ngoại đạo khác thì không được tôn kính... về các đồ phụ tùng. Rồi các du sĩ ngoại đạo ấy, do không chịu nổi sự tôn kính dành cho Đức Thế Tôn và Tăng đoàn Tỳ-khưu, khi nhìn thấy các Tỳ-khưu ở trong làng hay trong rừng, liền mắng chửi, đe dọa, làm phiền nhiễu và quấy phá bằng những lời lẽ bất lịch sự, thô bạo.*"

Tattha asabbhāhīti...

Trong đoạn đó, **Asabbhāhi** nghĩa là không thích hợp cho hội chúng (*asabbhāyoggāhi*), không nên/không hợp lý khi nói ở giữa hội chúng của những người lành (*sādhujanāsamūhe*); tức là lời lẽ đê tiện, tục tĩu (*duṭṭhullāhi*).

Pharusāhi nghĩa là thô bạo, cứng rắn (*kakkhālāhi*), cắt đứt/đâm thấu tâm can (*mammacchedikāhi*).

Akkosanti nghĩa là nhục mạ, mắng chửi (*khumṣenti*) bằng các căn cứ mắng chửi (*akkosavatthu*) như dòng tộc, v.v.

Paribhāsanti nghĩa là đe dọa, uy hiếp (*tajjenti*) bằng cách tạo sự sợ hãi thông qua việc tranh cãi, mắng xối xả.

Rosenti nghĩa là làm cho tức giận, gây ra sự phẫn nộ (*rosa*) bằng các hình thức xúc phạm, công kích.

Vihesenti nghĩa là quấy nhiễu, hành hạ (*viheṭhenti*), gây ra sự bất an/khó chịu (*aphāsum karonti*) bằng nhiều phương cách khác nhau.

Katham panete...

- Lại nữa, vì sao các vị ấy lại thực hiện những việc như mắng chửi đối với Đức Thế Tôn và Tăng đoàn Tỳ-khưu vốn là bậc đáng kính (*samantapāsādikā*)?
- Vì tâm bị tổn hại bởi sự mất mát lợi lộc và tôn kính từ khi Đức Phật xuất hiện ở đời, họ giống như những kẻ tự vấp ngã khi cố đào đất, hay như kẻ tự tạo ra vết xước trên viên ngọc bảo bích (*veḷuriyamaṇi*) vốn không có vết xước. Họ đã thuyết phục nữ du sĩ tên là Sundarī, và thông qua cô ta, họ dựng lên những lời vu khống, phỉ báng (*avaṇṇa*) Đức Tôn Sư và các vị Tỳ-khưu rồi thực hiện những hành vi mắng chửi, quấy nhiễu ấy.
- Nhược bằng câu chuyện Sundarī này (*sundarīvattu*) sẽ xuất hiện ngay trong Chánh văn Pāli ở kinh Sundarī (*Sundarīsutta* - Udā. 38) về sau, cho nên những gì cần giải thích ở đây sẽ được chú giải ngay tại bài kinh đó.

Bhikkhū bhagavato...

- Các vị Tỳ-khưu đã đến gặp Đức Thế Tôn và báo cáo lại diễn biến sự việc ấy. Do đó mới nói: "*Atha kho sambahulā bhikkhū yena bhagavā tenupasaṅkamimsu...pe... vihesentīti*" (Bấy giờ nhiều vị Tỳ-khưu đã đi đến chỗ Đức Thế Tôn... làm phiền nhiễu). Nghĩa của đoạn này đúng như đã giải thích ở trên.

Etamatthaṃ viditvāti...

- **Etamatthaṃ viditvā** (biết rõ ý nghĩa này): Nghĩa là biết rõ mọi khía cạnh về sự tà hạnh/sự đối xử sai trái của các ngoại đạo đang bị xâm chiếm bởi lòng đố đố.
- **Imaṃ udānaṃ** (lời cảm tác này): Đức Thế Tôn đã thốt lên bài cảm tác này để biểu thị bản chất và uy lực kiên định (*tādibhāvānubhāva*) trước những sự làm hại do các ngoại đạo gây ra cũng như những sự cúng dường do những người khác với tâm trong sạch thực hiện.

Tattha gāme araṇṇhe...

- Trong đoạn đó, **Gāme araṇṇhe sukhadukkhaphuṭṭho** (chạm đến sự an lạc hay khổ đau ở trong làng hay trong rừng): Khi chạm đến hay trải nghiệm sự an lạc và khổ đau ở trong làng, trong rừng hay ở bất kỳ nơi đâu, hoặc là khi đầy đủ các duyên tạo ra chúng.
- **Nevattato no parato dahethā** (không cho là từ bản thân, cũng không cho là từ kẻ khác): Đừng thiết lập/đặt để sự an lạc và khổ đau ấy dưới dạng "Ta hạnh phúc", "Ta khổ đau", "Hạnh phúc của ta", "Khổ đau của ta", hoặc "Khổ đau an lạc này do người khác gây ra cho ta", tức là không gán cho nó là từ bản thân (*attato*) cũng không gán cho nó là từ kẻ khác (*parato*).
 - Tại sao? Vì ở trong ngũ ẩn này, không có bất kỳ điều gì xứng đáng để coi là "Ta" (*aḥam*), "Của ta" (*mama*), "Người khác" (*paro*), hay "Của người khác" (*parassa*); chỉ thuần túy là các hành (*saṅkhārā*) sinh khởi do các duyên rồi tan rã trong từng khoảnh khắc.
 - Sự đề cập đến "sự an lạc và khổ đau" ở đây chỉ là điểm khởi đầu thuyết giảng (*desanāsīsa*), ý nghĩa này cần được hiểu trên toàn bộ các pháp thế gian (*lokadhamma* - Thế gian pháp: được/mất, danh/nhược, khen/chê, khổ/vui).
 - Như thế, Đức Thế Tôn đã phân tích về Tính Không bốn phương diện (*catukoṭika suññatā*): "Ta không ở đâu cả, không là bất kỳ cái gì của ai cả, và cũng không có cái gì của ta ở đâu hay là của ai cả".

Idāni tassa...

- Giờ đây, để chỉ ra lý do của việc không đặt để/không coi sự việc là từ bản thân hay từ người khác, kinh văn viết: **Phusanti phassā upadhiṃ paṭiccā** (các xúc chạm chạm đến do duyên vào chỗ tái sinh/ngũ ấn).

Những sự xúc chạm (*phassā*) đưa đến thọ hỷ hay thọ ưu này sẽ nảy sinh do phụ thuộc vào **ngũ ấn** (*upadhi* - chỗ bám níu/tái sinh); khi ngũ ấn ấy tồn tại, các xúc sẽ chạm đến và vận hành ngay tại đối tượng tương ứng của chúng.

Vì thọ bất khổ bất lạc (*adukkhamasukhā vedanā*) do có bản chất thanh tịnh nên được gộp chung vào sự an lạc, cho nên phần chú giải ý nghĩa này được thực hiện dựa trên hai loại xúc cảm (vui và khổ).

Yathā pana te...

- Để chỉ ra cách thức mà các sự xúc chạm ấy không thể chạm đến được nữa, kinh văn viết: **Nirupadhiṃ kena phuseyyum phassā** (đối với vị không còn ngũ ấn/chỗ bám níu thì các xúc chạm làm sao chạm đến được?).
 - Khi hoàn toàn không còn ngũ ấn/bối cảnh tái sinh (*khandhūpadhi*), thì do nguyên nhân gì mà các sự xúc chạm ấy có thể chạm đến? Hoàn toàn không có nguyên nhân nào như thế cả.
 - Do đó, nếu quý vị không muốn có sự khổ đau hay an lạc sinh khởi do các sự mắng chửi, v.v., thì quý vị hãy nỗ lực thực hành để hoàn toàn đạt đến trạng thái vô ngũ ấn/vô bám níu (*nirupadhibhāva*). Đức Thế Tôn đã kết thúc bài kệ bằng Niết-bàn giới không còn dư tàn (*anupādisesanibbānadhātu*).
 - Như vậy, thông qua bài cảm tác này, vòng luân hồi (*vaṭṭa*) và sự thoát khỏi luân hồi (*vivaṭṭa*) đã được giảng giải.

Catutthasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

(Phần Chú giải Kinh thứ tư đến đây là kết thúc.)